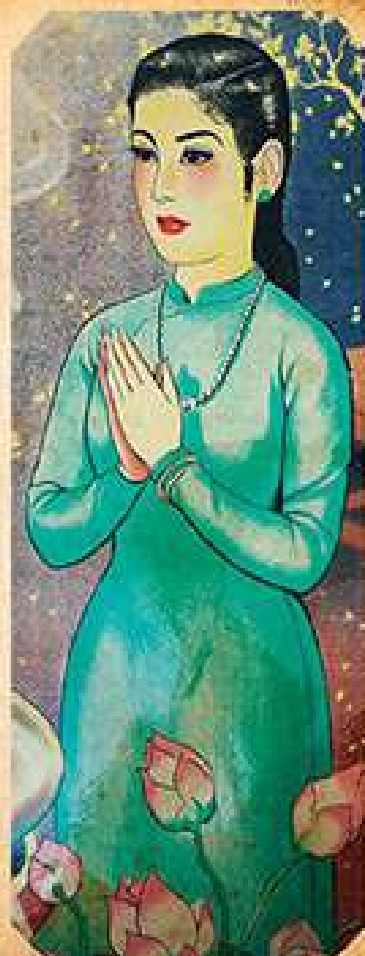


PHẠM CÔNG LUẬN

SÀI GÒN

chuyện đời của phố II



PHẠM CÔNG LUẬN

SÀI GÒN

chuyện đời của phố

II



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP HCM

*“Anh thách đố đô thị để đấu tranh.
Và đô thị thu hút anh mà không cần
biết anh là ai. Một ngày kia, anh bị lôi
cuốn và chấp nhận đô thị, không còn
tranh đấu nữa. Đô thị quá rộng lớn
để có thể chú ý tới anh. Và đột nhiên
sự kiện đô thị không chú ý tới anh đã
trở thành một điều thích thú nhất thế gian”*
(John Steinbeck)

Tặng Đông Vy và hai con Đăng Thuyền, Đăng Chương



LỜI NGỎ

...Sau khi cuốn **Sài Gòn, chuyện đời của phố phần 1** ra đời, thỉnh thoảng tôi lại nhận được email hoặc tin nhắn của độc giả. Có người hỏi về một khu dân cư, một nghệ sĩ, một ngôi chợ, một món ăn đã có từ lâu hoặc có khi là nơi bán áo thun Montagut mà đàn ông Sài Gòn trước kia thích mặc...

Có vài điều tôi biết và trả lời được. Nhưng quả thật có quá nhiều điều tôi không biết về thành phố này. Chẳng ai thực sự biết hết mọi điều về thành phố mình đang sống cho dù đã ở đó cả đời. Điều đó thật dễ hiểu.

Sài Gòn cách nay bốn mươi, năm mươi năm trước là một thành phố luôn sống phập phồng giữa không khí chiến tranh. Nhưng người dân bình thường vẫn họp chợ mỗi sáng, diện áo dài đi chúc nhau mỗi dịp Tết, đổ xô đi học Anh ngữ mỗi đêm, lên giảng đường đại học mỗi ngày nghe các giáo sư giảng bài. Người Sài Gòn gắng gỏi sống, sáng tác nhạc, viết sách giáo khoa dạy lũ học trò, làm báo thiếu nhi chống văn hóa suy đồi và đi làm từ thiện giúp đồng bào bão lụt hay chạy nạn... Điều này khiến tôi liên tưởng đến đoạn văn của hai vợ chồng nhà văn Will & Ariel Durant: *“Lịch sử nhân loại như một dòng sông đôi khi đầy máu và xác của những người chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau, mà các sử gia chỉ thường chép những hành động đó thôi. Nhưng trên bờ còn có những người khác cất nhà, làm vườn, nuôi con, làm thơ”*. Người dân Sài Gòn đã sống hết mình, trung thực và tận tụy, dạy dỗ con cái và xây dựng tương lai. Có như vậy, khi đã rời xa nơi từng sống, những cư dân Sài Gòn cũ mới giữ được những ký ức êm đềm về một thành phố không thực sự êm đềm trong thời buổi chiến tranh, bắt lính, nhiều lựu đạn cay và pháo kích từ xa...

Sài Gòn đang thay đổi nhanh chóng. Đôi khi cần đánh đổi, phải chịu mất đi những hàng cây cổ thụ, công trình kiến trúc xưa... để phục vụ cuộc sống con người hiện đại được tiện nghi hơn (Không phải cứ ôm ấp quá khứ là tốt, nhưng nếu đối xử với quá khứ một cách trân trọng, thì sự đánh đổi sẽ dễ được chấp nhận hơn). Dù sao, chúng ta đang mất dần những di sản vật chất, không chỉ thế, những ký ức nhiều tầng thời gian về cuộc sống đã qua, với đầy ắp sự kiện sắc màu đang dần trôi tuột đi. Chúng không mấy khi được nhắc tới nữa, dù đó chỉ là một kiểu cách ẩm thực, một khu buôn bán sầm uất, một Hội quán lành

mạnh dành riêng cho một giới nào đó. Và các thế hệ sinh sau, không biết những gì đã xảy ra trên mảnh đất mình đang sống, nơi cha mẹ ông bà họ đã nếm trải cả cuộc đời.

Ký ức đáng quý, vì đó là điều còn lại sau bao nhiêu thay đổi không còn nhìn ra. Chúng ta cần vội vàng lên để ghi nhận lại những điều đáng quý như vậy, từ hoài niệm của những nhân vật lừng lẫy hay từ những người bình thường. Chúng ta cần và “hãy giữ gìn ký ức của mình, hãy bảo vệ chúng, vì chúng ta sẽ không bao giờ kể lại được điều mình đã quên đi” như lời của Louisa May Alcott, một tiểu thuyết gia người Mỹ.

Thực hiện cuốn sách này, tôi tiếp tục gặp được những nhân chứng của cuộc sống Sài Gòn cũ. Có người đã hơn bảy mươi, tám mươi, lứa tuổi mà cách nay nửa thế kỷ đã xông xáo trong lĩnh vực của mình, quen với nhiều giới và lui tới nhiều nơi. Tôi trân trọng những nhân chứng sống như vậy và kính chúc các cô bác được trường thọ an vui. Không có mấy ký ức về Sài Gòn xưa, nên tôi muốn góp sức nhỏ để tiếp tục lục lọi, ghi chép, lưu giữ phần nào ký ức của các bậc trưởng niên, và từ kho báu cũ chôn cất bụi thời gian.

Đó là điều tôi muốn chia sẻ với độc giả khi viết cuốn **Sài Gòn - chuyện đời của phố phần 2** này.

Phạm Công Luận

(Phú Nhuận 11/2014)

Xin trân trọng cảm ơn:

- Đạo diễn **Kha Thùy Châu** (Quận 3, TP.HCM)
- Nhà nhiếp ảnh **Đinh Tiến Mậu** (Quận 3, TP.HCM)
- Nhà nghiên cứu **Lý Lực Tam** (Huyện Chợ Mới, An Giang)
- Họa sĩ **Lê Mộng Lâm** (Quận 1, TP.HCM)
- Danh ca **Mai Hương** (California, Hoa Kỳ)
- Ông **Nguyễn Đăng Kha** (Texas, Hoa Kỳ)
- Linh mục **Nguyễn Hữu Triết** (Tân Bình, TP.HCM)
- Linh mục **Nguyễn Phú Sơn** (Biên Hòa, Đồng Nai)

- Đạo diễn **Nguyễn Hồng Dung** (Phú Nhuận, TP.HCM)
- Nhà sưu tầm cổ vật **Nguyễn Trọng Cơ** (Tân Bình, TP.HCM)
- Bà **Tô Ngọc Thúy** (Tân Bình, TP.HCM)
- Bà **Bùi Thị Quy** (Quebec, Canada)
- Ông **Nguyễn Minh Anh** (Biên Hòa, Đồng Nai)
- Gia đình Bà **Nguyễn Thị Nam** (Bình Thạnh, TP.HCM)
- Gia đình ông **Đặng Ngọc Lịnh** (California, Hoa Kỳ)

đã tiếp chuyện, cung cấp tài liệu, hình ảnh giúp tác giả thực hiện cuốn sách.

Đồng thời xin cảm ơn:

- Tiến sĩ **Quách Thu Nguyệt** (TP.HCM)
- Nhà báo **Phúc Tiến** (TP.HCM)

đã góp những ý kiến quý báu trong quá trình thực hiện.

- Công ty Sách **Phương Nam**, Nhà xuất bản **Văn hóa - Văn nghệ TP.HCM** đã giúp đỡ để cuốn sách ra đời.

Đặc biệt, xin cảm ơn vợ tôi, Đông Vy, đã luôn đồng hành với tôi trong việc xây dựng ý tưởng, hiệu đính, biên tập, góp ý và trình bày, góp phần quan trọng và quyết định cho việc hình thành cũng như thành công (nếu có) của cả hai tập sách **Sài Gòn - Chuyện đời của phố 1 & 2**.

Tác giả



BAN TUỔI XANH, KÝ ỨC TRONG VEO

Những điều dễ gợi lại tuổi thơ nhiều nhất với bạn là gì? Với tôi, đó là hình ảnh cũ xưa trong album gia đình và những ca khúc tôi thường hát từ thuở thiếu thời. Những người sinh vào thập niên 1960 ở Sài Gòn được nuôi dưỡng tinh thần hướng tới chân thiện mỹ bằng nhiều ca khúc trong sáng được lưu truyền cho đến giờ. Như bài **Rước đèn tháng tám** trẻ con vẫn hát: “*Tết Trung thu rước đèn đi chơi...*”, “*Ai bảo chăn trâu là khổ, chăn trâu sướng lắm chứ..*” hay “*Vườn rau, vườn rau xanh ngắt một màu, có đàn, có đàn gà con nường nấu*”. Công đầu ấy là nhờ ban nhạc Tuổi Xanh trên đài Truyền hình Sài Gòn trước 1975. Thế hệ 6x trở về trước, có lẽ khó mà quên ban Tuổi Xanh và những giọng ca thiếu nhi hồn nhiên, trong trẻo và có chất lượng nghệ thuật cao như vậy.

Đầu thập niên 1950, danh ca Minh Trang lập ra ban Nhi Đồng của đài Phát thanh Quốc Gia, sau này là đài Phát thanh Sài Gòn. Ban đầu, ban Nhi Đồng chỉ có ba ca sĩ nhỏ là Mai Hương, Bửu Minh và Đào Nguyệt Ánh.

Năm 1954, ban nhạc được chuyển cho bà Kiều Hạnh phụ trách. Bà Kiều Hạnh từ miền Bắc vào năm 1953, là một kịch sĩ, diễn viên nổi tiếng trong đoàn kịch Sao Vàng của Thế Lữ và chồng bà, ông Phạm Đình Sỹ.



Từ trái qua:

Hàng trên: Bạch Tuyết - bà Kiều Hạnh - Mai Hương

Hàng giữa: Mai Lan - Ngọc Linh - Phương Nga - Oanh Oanh

Hàng dưới: Phương Dung - Minh Ngọc - Phương Mai - Quỳnh Mai - Quốc Dũng.

Ảnh: Đình Tiến Mậu

Xuất thân từ một gia đình nghệ sĩ rất nổi tiếng, ông Phạm Đình Sỹ chính là anh trai của các ca sĩ Phạm Đình Viêm (Hoài Trung) nhạc sĩ Phạm Đình Chương (Hoài Bắc), ca sĩ Thái Hằng (vợ nhạc sĩ Phạm Duy), danh ca Thái Thanh. Cô bé Mai Hương là con của hai ông bà.

Bà Kiều Hạnh đổi tên ban Nhi Đồng thành ban Tuổi Xanh. Ban có thêm các ca sĩ nhi đồng Lê Phi, Lê Út, Bạch Tuyết (em của Mai Hương), Tuấn Ngọc, Bích Chiêu (chị của Tuấn Ngọc), Kim Chi, Quốc Thắng, Đoàn Trang (tức ca sĩ Quỳnh Giao, con gái bà Minh Trang), Mai Hân, Phương Tâm (ca sĩ Phương Hoài Tâm). Trong quá trình phát triển, ban Tuổi Xanh dần mở rộng chương trình, không chỉ biểu diễn ca nhạc mà còn có các tiết mục múa, kịch, ngâm thơ... Nhạc sĩ duy nhất trong ban là pianist Hoàng Linh chừng 18 tuổi. Những

năm sau này có thêm tay đàn mandolin của em Quốc Dũng, người sẽ là nhạc sĩ Quốc Dũng nổi tiếng sau này.



Nữ kịch sĩ Kiều Hạnh, phụ trách ban nhạc thiếu nhi Tuổi Xanh trên đài phát thanh và Truyền hình Sài Gòn. Với chất lượng biểu diễn nghệ thuật cao, ban nhạc này đã gây dấu ấn rất đậm nét trong trí nhớ tuổi nhỏ Sài Gòn của những năm 1960 cho đến giữa thập niên 1970

Từ khi thành lập, ban Tuổi Xanh phát triển ổn định suốt 22 năm cho đến năm 1975 thì ngưng hoạt động. Đó là một chặng đường nghệ thuật dài và chuyên nghiệp, các thể hệ ca sĩ nhi đồng không chỉ học nhạc lý, tập luyện lời ca tiếng hát mà còn được dạy múa, diễn kịch. Ban Tuổi Xanh, từ người đứng đầu đến các ca sĩ thiếu nhi, cùng ý thức rằng biểu diễn nghệ thuật là việc nghiêm túc. Những người thể hiện ca khúc tuy chỉ là những em bé trên dưới mười tuổi nhưng vững nhạc lý, biết cách thể hiện giọng ca và cảm xúc của mình.

Một buổi sáng cuối tháng ba, tôi được tiếp chuyện với danh ca một thời Mai Hương, con của ông bà Kiều Hạnh - Phạm Đình Sỹ, qua điện thoại và nghe cô kể về ban Tuổi Xanh. Tuy đã hơn bảy mươi tuổi, ca sĩ Mai Hương vẫn giữ được chất giọng trong trẻo như hồi còn trẻ. Năm 1953, sau khi tham dự cuộc tuyển lựa tài tử của đài Phát thanh Pháp Á tại rạp Norodom ca sĩ Mai Hương lúc đó mới 12 tuổi đã được mời cộng tác với chương trình Nhi đồng của nữ danh ca Minh Trang. Cho đến 1975, cô Mai Hương đã là giọng ca nổi tiếng dù ít xuất hiện trước khán giả mà chỉ hát trên các chương trình phát thanh và truyền hình.



Danh ca Mai Hương

Ảnh: Đình Tiến Mậu

Do là con gái lớn của bà Kiều Hạnh, lại có nhạc lý vững vàng sau khi học trường Quốc gia Âm nhạc, cô Mai Hương đã giúp mẹ đào tạo các lứa ca sĩ nhỏ hằng ngày. Khi ấy, gia đình cô sinh sống ở số 92A đường Bùi Thị Xuân, quận 1, trong căn nhà bề ngang 5 mét, dài 20 mét có lầu và có garage ô tô. Đây cũng là trụ sở của ban Tuổi Xanh và nơi cô Mai Hương tập nhạc lý cho các em. Phần dạy múa do Phương Mai, một học sinh trường trung học Nguyễn Bá Tòng đảm trách. Phương Mai là một giọng ca nổi bật ở giai đoạn sau với giọng hát hay, múa giỏi và diễn kịch tốt (nhiều người còn nhớ vai nàng Bạch Tuyết trong vở diễn **Bạch Tuyết bảy chú lùn** của Phương Mai).



Ca sĩ Phương Hoài Tâm

Ảnh: Đình Tiến Mậu

Lúc đó, ca sĩ Tuấn Ngọc còn là một chú bé xinh trai, giọng chưa vỡ và lém lỉnh, thích trêu đùa. Sau này, chú bé nhỏ nhắn và hiền lành Quốc Dũng đến

tham gia cùng với chị là Tuyết Vân. Quốc Dũng hát hay, đánh đàn Mandolin giỏi với nền nhạc lý rất khá. Chỉ sau một thời gian, Quốc Dũng đã thể hiện năng khiếu âm nhạc của mình khi sáng tác ca khúc **“Anh đã thấy mùa xuân chưa?”** khi mới 17 tuổi. Sau khi lập gia đình năm 1961, cô Mai Hương mua một căn nhà gần đó trên đường Bùi Thị Xuân, vừa đi hát vừa giúp mẹ luyện tập cho ban Tuổi Xanh.



Ca sĩ Bích Chiêu

Tôi hỏi về ca sĩ Tí Hon, một cô bé có khuôn mặt rất xinh xắn, giọng ca trong vắt mà hồi còn nhỏ, tôi và các anh chị trong nhà rất thích nghe cô hát bài Cô bé bán sữa của Y Vân theo ngụ ngôn La Fontaine:

Cô Ba Bé sữa mang trên đầu

Gọn gàng xiêm áo lên đường

Lòng hân hoan sướng vui

Chân đi nhịp nhàng

Miệng luôn suy tính

...

Gà đem bán sẽ mua heo

Rồi đem heo bán mua bò

Bò ngày mai sẽ sinh bê

Một bầy đông như ý



Ca sĩ Hoàng Lan, khi còn trong ban Tuổi Xanh có tên gọi là Tí Hon.

Ảnh: Internet



Bìa băng nhạc Tuổi Xanh

• *Tư liệu: Hồ Đình Vũ*

Cô Mai Hương cho biết, Tí Hon sau này trở thành ca sĩ Hoàng Lan và hiện đang định cư ở San Jose, tiểu bang California, Hoa Kỳ. Theo thông tin trên mạng, ca sĩ Hoàng Lan là nguồn cảm hứng cho nhạc sĩ Trịnh Công Sơn sáng tác bài **Hoa vàng mấy độ**.

Tính đến năm 1975, ban Tuổi Xanh đã đào tạo bước đầu cho rất nhiều ca sĩ nổi tiếng sau này, từ Tuấn Ngọc, Mai Hương, Hoàng Oanh, Quỳnh Giao, Bích Chiêu, Quốc Dũng, Phương Hoài Tâm, Mỹ Lan, Hoàng Lan, Phương Mai, Bạch La (ái nữ nhạc sĩ Hoàng Trọng),... Có những ca sĩ nhỏ lúc bé nổi tiếng như còn như “thần đồng” Quốc Thắng hay Kim Chi nhưng sau này không theo con đường ca hát... Dù vậy, tất cả đã được đào tạo nghiêm túc về tính chuyên cần và phẩm hạnh nên đều đi xa theo con đường của mình.

Năm 1975, ca sĩ Mai Hương và em gái rời quê hương. Ông bà Kiều Hạnh - Phạm Đình Sỹ ở lại quê nhà. Sau này bà Kiều Hạnh có tham gia một số vở diễn tại Sài Gòn. Bà mất ngày 28 tháng 3 năm 1985. Ông Phạm Đình Sỹ cũng từ trần vào cuối năm 1993. Khi trở về thắp nhang trên bàn thờ cha mẹ mình, cô Mai Hương không khỏi bồi hồi khi nhớ lại chặng đường nghệ thuật mà cha mẹ mình đặt hết tâm huyết, mong muốn đào tạo một thế hệ trẻ biết sống yêu thương, trong sáng và biết rung cảm trước vẻ đẹp của lời ca tiếng nhạc lành mạnh.



Gia đình cô Mai Hương năm 1954

Từ trái qua: Mai Hương, Bạch Tuyết, Bà Kiều Hạnh, Lang Sơn, ông Phạm Đình Sỹ

• *Ảnh tư liệu của nhạc sĩ Xuân Lôi*

MỘT THỜI TINH HOA MIỀN NAM

Ở Sài Gòn xưa kia có những địa chỉ luôn đọng lại trong tâm trí và thỉnh thoảng ta nhớ về nó. Đó có thể là một gallery đối với người mơ học trường mỹ thuật, một tòa báo với chú bé mê làm văn sĩ, hoặc chỉ là một ngôi nhà bình thường của cô bạn học.

Hồi nhỏ, tôi rất thích hát hò, nên biết đến một nơi gọi là Nhà xuất bản Tinh Hoa Miền Nam. Từ địa chỉ đó, những tờ nhạc rời khổ to với bao ca khúc hay xuất hiện trong nhà tôi, gắn bó với đời sống tinh thần của anh chị em trong nhà, đi theo tôi suốt thời tuổi nhỏ cho đến bây giờ. Đối với nhiều người ở các đô thị miền Nam xưa kia, Tinh Hoa Miền Nam là một cái tên quen thuộc. Bao nhiêu lớp bụi thời gian đã phủ lên từ năm 1975, khi Nhà xuất bản này ngừng hoạt động.

Trên trang web Quán Đo Đo của Nhà văn Nguyễn Nhật Ánh, có ghi lại lời kể của họa sĩ Hoàng Ngọc Biên: *“Giữa những năm 50, áo sơ mi trắng bỏ trong quần short, tôi thường xuống xe buýt ở quăng đầu đường Trần Hưng Đạo SG, nếu như ông già là tôi ngày nay nhớ không sai, rụt rè bước đến gần cửa kính hiệu Tinh Hoa là Nhà xuất bản nhạc của nhạc sĩ Lê Mộng Bảo, thập thò, chân tay bủn rủn, mặt mày đỏ rần vì mắc cỡ, trên tay lúc nào cũng sẵn một tờ giấy gấp tư có kẻ nhạc... Nhiều lần nhạc sĩ Giám đốc Nhà xuất bản đi ra hỏi cần gì, lần nào cậu học sinh ngớ ngẩn cũng lúng búng: Dạ không...”*.

Đầu năm 2014, gần bốn mươi năm sau khi Nhà xuất bản đóng cửa, tôi được xem những bức ảnh cũ được chụp từ những ngày hoạt động sôi nổi của Tinh Hoa Miền Nam. Một căn nhà phố bình thường, cây mai lớn trước nhà nở hoa lác đác trong một dịp Tết. Bên trong nhà bày nhiều kệ sách, tủ đựng văn phòng phẩm như bất cứ hiệu sách nào. Vậy mà từ đó “huyền thoại” đã được tạo dựng.



Ông Lê Mộng Bảo với chiếc xe máy đầu tiên, Mobylette, ở Sài Gòn 1953

Thập niên 1940, từ Nam ra Bắc, những người thích nghệ thuật không thể không biết loại ca khúc in rời của Nhà xuất bản Tinh Hoa ở Huế. Ông Tăng Duyệt, một người Việt gốc Quảng Đông đã thiết lập một nhà xuất bản rất có uy tín với giới sáng tác ca khúc. Nhờ nhà xuất bản này, những ca khúc mới có thể lan truyền từ Bắc vào Nam. Ông Tăng Duyệt, như những người kinh doanh khôn ngoan luôn cần một người phụ tá biết nghề, và đó là cơ duyên để xuất hiện Tinh Hoa Miền Nam sau này khi ông mời nhạc sĩ Lê Mộng Bảo về làm việc.



Chi nhánh NXB Tinh Hoa năm 1956.

Số 180, đường Ký Con, Quận 2

Ông Lê Mộng Bảo sinh năm 1923 tại Huế, gia đình nho học gốc Minh Hương (cha gốc Phúc Kiến, mẹ người Việt). Năm 17 tuổi, ông bắt đầu làm việc tại báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng vào năm 1940 và học chữ Hán ở cụ Phan Bội Châu. Năm 1941, ông ra Hà Nội, được vợ chồng nhà văn Phạm Cao Cung cho ở trọ và giúp đỡ giới thiệu vào học trường dạy nghề (L' École

pratique) tại Hà Nội. Vừa học nghề, do thích âm nhạc nên ông theo học nhạc lý và vĩ cầm ở nhạc sĩ Đặng Thế Phong đồng thời học kỹ thuật sáng tác ca khúc từ nhạc sĩ Nguyễn Văn Thương.

Năm 1944, ông Bảo về cố đô làm nhân viên sở Bưu điện Huế. Năm 1945, ông sang lại một tiệm sách nhỏ ở đường Trần Hưng Đạo gần dốc cầu Tràng Tiền. Tại đây, giữa năm 1946, ông lập Nhà xuất bản, bắt đầu in những tờ nhạc rời để bán, cạnh tranh với nhà xuất bản Tinh Hoa, “ông lớn” trong ngành xuất bản nhạc tờ ở Huế.

Sau đó hai năm, ông Tăng Duyệt đã không để ông Lê Mộng Bảo đứng riêng lẻ mà mời về Tinh Hoa giúp quản lý việc in ấn và phụ trách tuyển chọn các ca khúc mới để xuất bản. Đây là là sở trường mà ông Bảo có được từ mối quan hệ với giới nhạc sĩ trong mấy năm sống tại Hà Nội.



Các nghệ sĩ đoạt Huy Chương Vàng (1973): Từ trái sang: Lê Mộng Bảo; Nhạc sĩ Ngọc Chánh (ban SHOTGUNS), Ca sĩ Elvis Phương, Nghệ sĩ Kim Cương, nghệ sĩ Thanh Sang, danh hề Thanh Việt, danh hề Văn Chung, nghệ sĩ tuồng cổ Thanh Tòng

Cần nhắc lại rằng Nhà xuất bản Tinh Hoa là một trong hai nhà xuất bản lớn nhất, có uy tín trên toàn cõi Việt Nam. Được in và phát hành ca khúc ở đây đối với giới nhạc sĩ là niềm vinh dự vì sản phẩm được phát tới đủ ba kỳ Nam Trung Bắc. Với sự góp sức của Lê Mộng Bảo, nhà xuất bản Tinh Hoa đã cho in ấn các tác phẩm của những nhạc sĩ tài danh như Văn Cao, Phạm Duy, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát, Phan Huỳnh Điểu, Bùi Công Kỳ, Đoàn Chuẩn, Nguyễn Văn Thương, Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước, Hùng Lô...

Năm 1952, ông Tăng Duyệt mở thêm chi nhánh tại Sài Gòn, nơi tập trung giới sáng tác và hoạt động biểu diễn sôi nổi. Ông Lê Mộng Bảo vào Nam làm đại diện để khuếch trương việc in ấn phát hành ca khúc của Tinh Hoa. Đến năm 1956, chiến sự căng thẳng tại Huế, ông Tăng Duyệt đóng cửa nhà xuất bản Tinh Hoa, và tất nhiên chi nhánh ở Sài Gòn cũng ngừng hoạt động. Tuy vậy, ông Lê Mộng Bảo đã không về Huế mà ở lại Sài Gòn gây dựng nên Nhà xuất bản của riêng mình, lấy tên là “Tinh Hoa Miền Nam”. Đầu năm 1952, ông còn cho ra đời Tạp chí Sóng nhạc, tờ Tạp chí Âm nhạc và kịch nghệ đầu tiên của Việt Nam.



Trên: Nhóm nhạc sĩ Lê Minh Bằng

(Anh Bằng - Minh Kỳ - Lê Đình)

và Lê Mộng Bảo chụp trước NXB Tinh Hoa Miền Nam năm 1972)

Theo họa sĩ Lê Mộng Lâm, con trai ông Lê Mộng Bảo, trụ sở Nhà xuất bản Tinh Hoa Miền Nam cũng chính là ngôi nhà mà gia đình sinh sống ở số 51 Trần Hưng Đạo, quận 2 (nay thuộc quận 1). Đó chỉ là một căn nhà phố bề ngang 4 mét, dài 20 mét. Phía sau là một căn nhà khác ở đường Bùi Quang Chiêu cũ (nay là Đặng Thị Nhu) ngang 4 mét dài 18 mét là nơi ở của mẫu thân nhạc sĩ Lê Mộng Bảo và cũng là nhà kho chứa nhạc tờ. Tiếng là một Nhà xuất bản lừng lẫy ở Sài Gòn nhưng Tinh Hoa Miền Nam chỉ có... hai người lo việc xuất bản và phát hành. Tại nhà số 51, ông Lê Mộng Bảo mở hiệu sách vừa bán sách, văn phòng phẩm vừa bán nhạc phẩm xuất bản. Bà Lê Mộng Bảo quản lý hiệu sách này, còn tất cả các việc thuộc xuất bản do một tay ông lo hết: từ liên

hệ tác giả, thuê một người ở Đà Lạt kẻ nhạc, nhờ các họa sĩ như Duy Liêm, Kha Thùy Châu vẽ bìa, đưa đi in ấn, chở ra bến xe gửi đi các tỉnh, thu tiền, giao dịch...

Mỗi ngày, trên chiếc Dauphine, và sau 1970 là chiếc Mazda, ông đi từ sáng đến tối, gặp gỡ các nhạc sĩ ở nhà hàng Thanh Thế, dự các buổi chiêu đãi... Trong không khí bận rộn đó, suốt 19 năm từ khi thành lập Nhà xuất bản riêng, việc xuất bản nhạc của ông không ngừng phát triển.



Hội ký giả Sài Gòn năm 1973: Trái qua: Lê Mộng Bảo, Vũ Đức Sao Biển, Thái Dương, một ký giả trẻ, Nguyễn Hoàng Đoan (Ký giả kiêm nhà thơ, chồng ca sĩ Khánh Ly)

Thời đó, một nhà văn miền Nam tặng cho Nhạc sĩ Giám đốc Lê Mộng Bảo biệt danh “Ông anh chi tiền” vì các nghệ sĩ mỗi khi cần tiền, đến xin ứng trước tiền bản quyền khi sách hay nhạc phẩm chưa viết xong thì ông cũng sẵn lòng. Điều đó không chỉ xuất phát từ tính cách rộng rãi, mà còn là do bản thân ông cũng là nhạc sĩ nên có mối tương giao và hiểu được giới nghệ sĩ của thời đó không dư giả gì. Ông thân thiết với nhóm Lê Minh Bằng bao gồm ba nhạc sĩ Lê Dinh, Minh Kỳ và Anh Bằng. Các nhạc sĩ khác như Châu, Kỳ, Song Ngọc, Bảo Thu cũng hay lui tới nhất là dịp Tết.

Họa sĩ Kha Thùy Châu cộng tác với Tinh Hoa Miền Nam từ 1958. Trong một quán cà phê ở cư xá Bắc Hải, ông Kha Thùy Châu nay đã 82 tuổi (2014) nhớ lại: “Ông Bảo đến tìm tôi tại trung tâm Quốc gia điện ảnh và mời cộng tác vẽ bìa tờ nhạc cùng với vài họa sĩ khác. Từ đó, tôi vẽ cho Tinh Hoa Miền Nam suốt 17 năm không nghỉ cho đến năm 1975”. Lúc đó, mỗi bức tranh vẽ cho Tinh Hoa Miền Nam, họa sĩ Kha Thùy Châu nhận được số tiền là 500 đồng, có

thể mua được tới 500 kg gạo, chứng tỏ tài nghệ của giới họa sĩ được trả công hậu hĩnh và việc kinh doanh các tờ nhạc khá tốt đẹp. Nhờ có tranh đẹp được in thường xuyên, ông Châu còn vẽ tiếp cho các nhà xuất bản khác và đến thập niên 1970, tranh của ông được Tinh Hoa Miền Nam trả mỗi bức lên tới 15.000 đồng, trong khi giá một lượng vàng là 20.000 đồng. Từ năm 1970 mỗi ca khúc được Nhà xuất bản Tinh Hoa Miền Nam trả bản quyền lên tới 20.000 đến 50.000 đồng.

Trong trí nhớ của ông Châu, nhạc sĩ Lê Mộng Bảo là một Phật tử thuần thành, có nhân dáng gầy gò, tính tình vui tươi, xuề xòa và cư xử với mọi người rất rộng rãi, thoải mái.



Năm 1963. Trái qua: Lê Mộng Bảo, Ca sĩ Trần Văn Trạch, danh ca Bạch Yến, danh ca Thanh Thúy



Tại đám cưới của Minh tinh điện ảnh Thẩm Thúy Hằng và ông Nguyễn Xuân Oánh ngày 11/11/1970.

Từ trái qua: Lê Mộng Bảo, ca sĩ Thanh Thúy, Thẩm Thúy Hằng, Nguyễn Xuân Oánh; vợ chồng Tony Hiếu. Đứng phía sau ông Lê Mộng Bảo là nhạc sĩ Nguyễn Hữu Thiết...



Nhà xuất bản Tinh Hoa Miền Nam là nhà xuất bản nhạc đầu tiên của Việt Nam có tên trong danh mục các nhà xuất bản quốc tế “Worldwide Music Trade Directory” (Catalogue Mondial Professionel) gồm 5 ngôn ngữ do Sven G. Winquist xuất bản tại Thụy Điển.

Ngoài công việc tái bản những nhạc phẩm được nhiều thính giả ưa chuộng, Tinh Hoa Miền Nam xuất bản trên 200 nhạc phẩm mới của nhiều nhạc sĩ được đông đảo quần chúng hâm mộ. Nhạc sĩ Lê Mộng Bảo đã có sức mạnh chi phối rất lớn trong lĩnh vực ca nhạc miền Nam trước 1975, đúng như giáo sư Nguyễn Văn Châu có nhận xét trong điệu văn đọc tại buổi an táng ông Lê Mộng Bảo ở Mỹ.

- Hình ảnh trong bài là tư liệu của gia đình ông Lê Mộng Bảo.



Từ phải qua: Bà Như Hảo (vợ nhạc sĩ Phạm Mạnh Cường), ca sĩ Khánh Ly, Lê Mộng Bảo

TRỊNH CÔNG SƠN TUỔI 23 Ở SÀI GÒN

Năm 1962, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn từ Bảo Lộc về Sài Gòn và ở trọ trong một căn gác nhỏ tại số 33 Bùi Chu (nay là Tôn Thất Tùng), Quận 1. Trịnh Công Sơn lúc đó chưa nổi tiếng mấy dù đã có bài Ướt Mi được in do Nhà xuất bản An Phú. Đạo diễn Kha Thùy Châu làm quen với chàng nhạc sĩ trẻ sau một dịp được ca sĩ Duy Khánh, chủ Nhà xuất bản Một Ngàn Lẻ Một Bài Ca Hay nhờ vẽ bìa ca khúc của Trịnh Công Sơn. Ca sĩ Duy Khánh giới thiệu: “Anh Trịnh Công Sơn là một thầy giáo, sáng tác nhạc hay lắm!”. Sau đó, Kha Thùy Châu đã giao cho Duy Khánh bức tranh vẽ một người đàn ông lầm lũi đi trong mưa, vai khoác áo, đội mũ và cầm điệu thuốc hút.

Một ngày rảnh rỗi, ông Kha Thùy Châu đến thăm người nhạc sĩ trẻ mới quen. Đến nhà, bà chủ chỉ lên căn gác đơn sơ trống trải, chỉ có giường gối, cây đàn và vài bộ quần áo. Trịnh Công Sơn khi đó mới 23 tuổi, trông ra dáng thầy giáo, gầy, trán cao và nghiêm trang. Nhưng khi anh cầm cây đàn guitar lên, đó là dáng dấp một nghệ sĩ thực sự. Sau cuộc trò chuyện, Kha Thùy Châu nhớ đến cái máy ảnh Yashica mới mua dùng phim Negative khổ 6x6 hiệu Eastman.

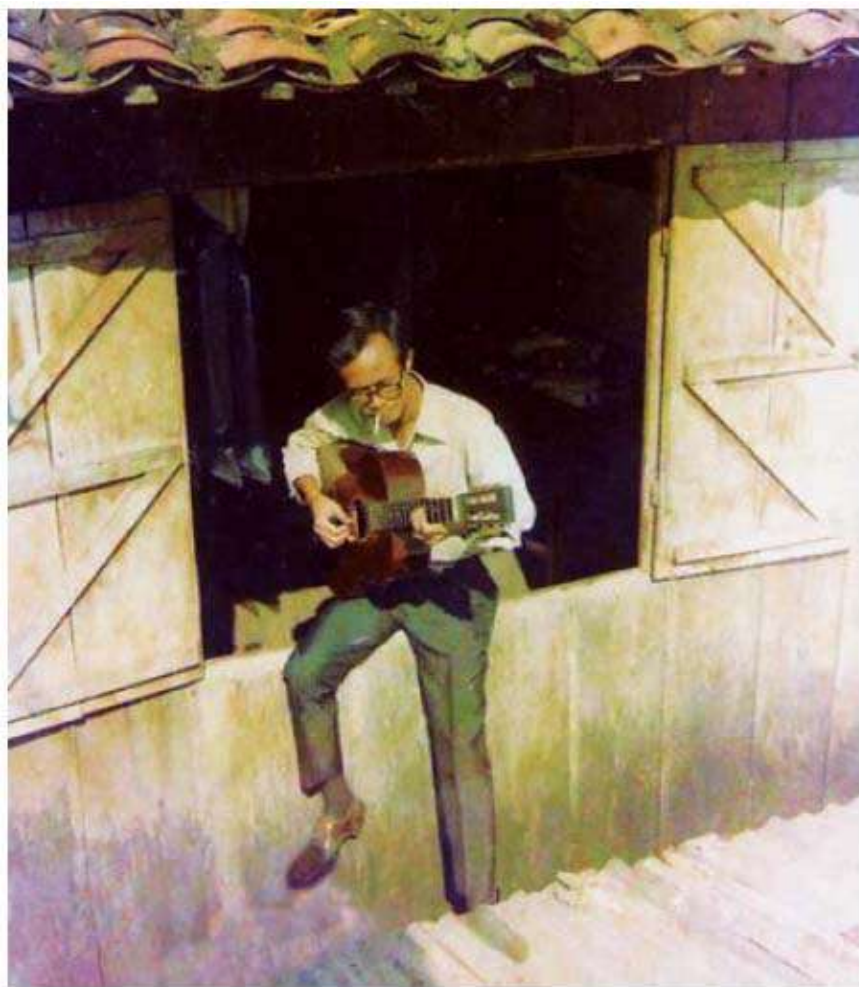
Ông đề nghị chàng nhạc sĩ trẻ cho chụp một số tấm ảnh, vừa để lưu niệm vừa để thử máy ảnh. Lúc đó không có đèn flash, Kha Thùy Châu bấm vài tấm trong phòng với ánh sáng từ cửa sổ. Rồi ông đề nghị Trịnh Công Sơn ngồi hẳn ra ngoài và chơi đàn guitar. Để chụp được cảnh đó, ông Châu phải leo qua mái nhà bên cạnh và chụp ảnh trong thế đứng cheo leo.

Về nhà, Kha Thùy Châu tráng phim, rọi ảnh. Để rồi suốt 52 năm sau, những tấm ảnh cũ này vẫn nằm yên trong ngăn kéo của ông. Trịnh Công Sơn sau đó bỏ nghề giáo, trở thành một tên tuổi lớn của nền âm nhạc Việt Nam hiện đại.



Những tấm ảnh này được đạo diễn Kha Thùy Châu, năm nay 82 tuổi, tìm lại được trong một dịp tình cờ. Ảnh đã xuống màu, trở vàng. Trong đó, chúng ta có thể thấy Trịnh Công Sơn với các cung bậc cảm xúc, già dặn và ưu phiền hơn rất nhiều tuổi hai mươi ba. Nhìn lại khung cảnh mái ngói cũ, căn gác nghèo, vách ván, đạo diễn Kha Thùy Châu nhớ lại cuộc trò chuyện trên căn gác nhỏ, nhớ tuổi trẻ của mình và của chàng nhạc sĩ, những lần uống bia với nhau sau 1975 cùng với những người bạn.

Nửa thế kỷ đã trôi qua từ đó.







NHẠC SĨ NGUYỄN TRUNG CANG VÀ NGƯỜI VỢ MONG MANH

Năm 1965, Ngọc T. đang là nữ sinh trường Hưng Đạo, quận 1. Gia đình cô làm ăn trong ngành in ấn ở đường Phạm Ngũ Lão, khu phố dày đặc các tòa soạn báo chí và nhà in. Gần Noel, cô cùng nhóm bạn hầu hết là con nhà khá giả ở Sài Gòn tổ chức một buổi party và cô nhận việc đi mời một nhóm nhạc đến để đánh đàn cho mọi người khiêu vũ.

Một nhóm nhạc đã đến buổi tiệc đó. Họ gồm những chàng trai trẻ vừa mới qua tuổi hai mươi một chút. Họ chơi nhiều bài nhạc trẻ thời thượng. Trong đó, có một nhạc công chơi guitar bass có nụ cười rất tươi và hiền hậu. Anh là Nguyễn Trung Cang.

Sau buổi party đó, thỉnh thoảng ban nhạc được nhóm bạn của Ngọc T. mời đến chơi nhạc. Các thành viên ban nhạc trở nên thân thiết với nhóm học sinh thích văn nghệ.

Bẵng đi vài năm, Ngọc T. không gặp ban nhạc đó nữa. Nhưng buổi gặp đầu tiên đã là một định mệnh với cô. Sau mấy năm đi diễn ở các club Mỹ tại Quy Nhơn, anh Cang trở về Sài Gòn và họ gặp lại nhau. Cả hai yêu nhau và đến năm 1970, Ngọc T. cùng Nguyễn Trung Cang tổ chức đám cưới, lúc đó cô vừa tròn mười chín tuổi và Nguyễn Trung Cang cũng chỉ mới hai mươi ba tuổi. Cả hai còn rất trẻ.



Những ngày hạnh phúc của NS Nguyễn Trung Cang đầu thập niên 1970

Đến giờ, hồi tưởng lại thời gian sống chung với nhau, chị Ngọc T. có cảm giác là mọi chuyện đã xảy ra quá nhanh với bao điều liên tiếp đến với gia đình của mình. Năm 1970, phong trào nhạc trẻ đang lên, anh Cang đi diễn hằng đêm, tham gia ban nhạc trong Không quân cùng với các ca sĩ, nhạc sĩ như Sĩ Phú, Duy Quang, Anh Khoa, Minh Phúc và Lê Hữu Hà, trong khi chị đang mang bầu con gái đầu và sống cùng với mẹ chồng trong một ngôi nhà ở đường Bà Huyện Thanh Quan, gần trường Gia Long. Cứ mỗi tháng anh Cang mang về một số tiền lớn và chia đều ra hai phần, cho mẹ và cho vợ. Anh nhanh chóng sắm cho vợ và mình mỗi người một chiếc xe máy, trong khi nhiều người

phải dành dụm nhiều tháng mới có được. Anh thương vợ, mong con ra đời và không để ý đến cô gái nào khác ngoài vợ mình, dù đang còn trẻ, thường xuyên đắm mình trong thế giới đầy quyến rũ của ánh đèn sân khấu ca nhạc, các buổi party, dancing trong các nhà hàng khách sạn. Năm 1971, anh cùng nhạc sĩ Lê Hữu Hà lập ban nhạc Phượng Hoàng, một ban nhạc sẽ được ghi vào lịch sử âm nhạc miền Nam với phong cách Việt hóa pop rock và được đánh giá đã làm thay đổi lối chơi của âm nhạc Sài Gòn.

Đến năm 1972, Nguyễn Trung Cang sáng tác ca khúc **Thương nhau ngày mưa**, một bài tình ca được yêu thích và đứng rất vững trong lòng người nghe nhạc với ca từ chân thành: *“Thương nhau thật nhiều biết mấy tin yêu/Cho nhau trọn tình đâu có điêu linh/ Xa nhau trọn đời vẫn nhớ thương nhau/...”* cùng giai điệu da diết, có chút nổi loạn vì day dứt, tuyệt vọng. Ca khúc này, trong bối cảnh chiến tranh đang diễn ra, nói lên được tiếng lòng của giới trẻ đang khao khát yêu đương trong lo lắng vì sự xa cách, chia tay. Ngoài ra, anh còn viết nhiều ca khúc được yêu thích như **Bước tình hồng, Mặt trời đen, Nắng hạ, Tình ca hồng, Anh vẫn biết, Dạ khúc, Tình như sương khói...**

Nhưng trong cái năm 1972 đầy thành công của anh Nguyễn Trung Cang, sau khi sinh đứa thứ hai, chị T. đau xót biết rằng người chồng nghệ sĩ của mình đã bị vướng vào một căn bệnh hầu như rất khó chữa trị. Anh vẫn đi hát, vẫn sáng tác và sáng tác thật mạnh. Anh chỉ mới bước qua tuổi hai mươi lăm, tiền bạc và vinh quang không thiếu nhưng sự thật quá nghiệt ngã. Thương vợ con và người mẹ sớm chia tay chồng, anh đã bỏ ra rất nhiều tiền để chữa trị ở một dưỡng đường tư nhân.

Đến sau 1975, cuộc sống thay đổi và ban nhạc Phượng Hoàng ngừng hoạt động. Gia đình chị Ngọc T. trong suốt những năm đó đầy khó khăn, trong khi anh Nguyễn Trung Cang vẫn không dứt căn bệnh cũ và thường xuyên phải chữa chạy. Giữa những cơn bệnh, anh vẫn sáng tác và trong suốt mười năm sau 1975, vẫn có những ca khúc của anh tỏa sáng. Dù thân xác hao mòn, tài hoa của anh vẫn lấp lánh, xuất thần. Đó là bài **Bâng khuâng chiều nội trú** mà anh phổ nhạc từ hai bài thơ của một người bạn là Hoài Mỹ. Câu chuyện thú vị này đã được viết rõ trên báo Tuổi Trẻ.

Những tháng cuối cùng, sức khỏe suy kiệt, nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang vẫn sáng tác không nghỉ ngơi. Ca khúc cuối anh viết là bài **Còn yêu em mãi**. Đó là một ca khúc với ca từ đẹp, đầy xúc động, là những lời chân thành dành cho người vợ yêu anh từ những ngày còn rất trẻ. Trong đó, anh bộc bạch: “Yêu em như thưở nào, tình yêu còn đông đầy trang sách. Dù biết trái tim đã già, mà những thiết tha chẳng nhòa, tình cũ vẫn nghe ấm nồng, gọi tên nhau lúc cô đơn. Để nghe sưởi ấm tâm hồn...” Có lúc, anh lạc quan: “Dù có cách xa mỗi mòn, mà những dấu yêu mãi còn/ Sưởi ấm xác thân héo gầy, Tình yêu như gió đem mây/ gọi mưa giăng kín khung trời. Này em hỡi, ta mơ ngày sẽ tới, khi tương phùng, em khóc cho niềm vui vì hạnh phúc...” nhưng cuối cùng, anh buông xuôi: “Dù biết cách xa với đời, dù biết thủy chung chẳng rời, mà vẫn xót xa tháng ngày, chờ ta chi nữa em ơi, còn đâu giây phút tuyệt vời.”



Quyển sổ ghi chép nhạc, thơ còn lại của Nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang

Ca khúc này anh viết tặng riêng cho chị Ngọc T., người chia sẻ với anh hạnh phúc không nhiều, đau khổ không ít. Ca khúc này trôi dạt ra nước ngoài và được hát nhiều trên băng đĩa trước khi phổ biến ở Việt Nam.

Mùa hè năm 2014, tôi được xem cuốn sổ nhỏ mà nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang để lại. Trong đó là những ca khúc anh viết trong vòng mười năm trước khi mất. Ngoài hai bài nổi tiếng vừa được nhắc ở trên, có những ca khúc chưa được biết tới như **Đêm buồn như tiếng thở, Như gió mây trời...** Cuốn sổ tay có những dòng tha thiết với hai cô con gái và người mẹ già. Và anh dành nhiều dòng cho chị Ngọc T.:

*Sao em khóc khi ta về bên giường bệnh
Có phải chẳng còn trách móc chuyện đời qua...
Có phải chẳng lòng lệ tủi xót xa
Trót chôn kín bao năm dài ân ái
Ôi ngơ ngác mắt trẻ thơ khờ dại
Lặng nhìn cha về thăm mẹ chiều nay
Cơn sốt nào đốt nóng cả bàn tay
Em yêu dấu, mong manh, ta thầm gọi...*

Luôn gọi tên vợ với cái tên “T. mong manh”, nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang hẳn đã chứng kiến những đổ vỡ của chị khi chứng kiến anh không vượt qua được bàn tay của số phận.

Cuốn sổ đã cũ, nhàu nát, có những đốm mờ hôi của những năm xưa vật vã giữa bệnh tật và những ngày nghèo khó. Khi mất vì chứng hen suyễn và suy kiệt năm 1985, nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang có lẽ vẫn còn những ray rứt khôn nguôi khi rời cuộc đời lúc chưa tới tuổi bốn mươi. Tuy vậy, cho dù đã không gượng được để đứng dậy, anh còn có một mối tình đẹp, chung thủy và nhẫn nhục từ người vợ mong manh của mình.



Vợ chồng nhạc sĩ Nguyễn Trung Cang chụp ảnh lưu niệm cùng một khán giả người Nhật rất hâm mộ ban nhạc Phượng Hoàng

- Hình ảnh trong bài là tư liệu của gia đình N.S Nguyễn Trung Cang

VỀ BÀ CHIỂU, RÃO HÀNG BÀNG

Cô Tám nhắn tin trên Facebook hỏi tôi có biết cái hẻm nhà cô hồi đó gọi là hẻm “Ba cây Sao” không? Đó là cái hẻm trên đường Nơ Trang Long, xưa là đường Nguyễn Văn Học. Hẻm gần Ngã tư Bình Hòa, không xa cái nhà gỗ trên đường Rừng Sác nay là đường Nguyễn Thiện Thuật của ông Vương Hồng Sển. Cũng không xa cái nhà xưa trên cầu Băng Ky, mà mùa hè năm trước tôi viếng thăm và đưa vào cuốn **“Sài Gòn, chuyện đời của phố”** phần 1. Đằng trước hẻm nhà cô Tám có trồng ba cây sao cao vút. Bây giờ nó chỉ còn cái tên cũ không mấy ai biết, chỉ biết đó là cái hẻm 104 mà thôi.

Một tin nhắn nhỏ khiến tôi nghĩ ngợi về vùng Bà Chiểu và thấy rằng mình luôn có cảm giác dễ chịu khi đến nơi đó. Đất Bà Chiểu, giống như Lái Thiêu hay Trảng Bàng, đều là những vùng dân cư luôn khiến người mang tình hoài cổ có cảm xúc khi lai vãng. Ở nơi đó, xen giữa những nhà phố, thỉnh thoảng lại ló ra một căn nhà ngói rêu phong, một cây cổ thụ um tùm lá, một góc miếu thờ nhỏ hay mái đình to và ở đó dân cư thường hiền hòa, bình dị.

Đi về Bà Chiểu như đi về một quá khứ không xa lắm. Trường Vẽ Gia Định nay đã không còn mặt tiền xưa với những cái cột Toscan và vòm cửa arcade rất đẹp, điều này khiến tôi luôn tự hỏi tại sao những người quản lý ngôi trường hay ở cấp cao hơn không tìm cách giữ lại một vẻ đẹp kiến trúc cổ điển và mang giá trị văn hóa, lịch sử và mỹ thuật rõ nét như vậy? Đi ngang nhà ông Vương Hồng Sển, nhìn vào sân sau thấy cây xoài thanh ca cuối sân đã chết nhưng vẫn cố đứng vững chịu đựng lũ dây leo quấn quanh chẳng chặt. Kệ thờ ở dưới cái mái nhỏ trong sân giữa có di ảnh của ông và bà Năm Sa Đéc nhìn ra cái hòn non bộ buồn thiu, vài cây chậu nhỏ tiêu sơ và cái nhà lớn cửa đóng im ỉm. Ngôi nhà gỗ mấy trăm năm tuổi này ngày càng xuống cấp, chờ đợi một phương án giải quyết không biết bao giờ thành hiện thực để có thể thực sự biến thành bảo tàng như ước nguyện cuối đời của ông. Bên ngoài đường, một đám múa lân rầm rộ mừng một ngân hàng vừa khánh thành, bóng loáng trên nhòm, trên kính và trên gương mặt vài vị quan chức.

Bà ngoại tôi, tiểu thư của một gia đình hết thời vùng Khánh Hội đầu thế kỷ 20 kể với má tôi rằng khi còn trẻ, bà thường có việc đi qua khu Bà Chiểu từ Gò

Vấp trên xe thổ mộ theo đường làng số 15, bây giờ là đường Lê Quang Định. Xe đi qua xóm Gà, thường thấy hàng cây sao dài um tùm trong những buổi sáng sương sớm hay buổi chiều tối. Lúc đó là những năm 1925, 1926 khi bà vừa sinh má tôi... Xe thổ mộ lóc cóc đi ngang Tòa Bố Gia Định (nay là Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, góc Phan Đăng Lưu - Đinh Tiên Hoàng) vào ban ngày, khách đi đường thưa thớt và ban đêm tối âm u vì đèn đường cách nhau rất xa, đầy tiếng ếch nhái ễnh ương kêu inh ỏi.



Tòa Bố Gia Định xưa kia, nay là Trụ sở Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh

Tới Tòa Bố, xe quẹo cua vào đường Hàng Bàng ngay góc Lăng Ông. Đường Hàng Bàng là đoạn đường mang tên Đinh Tiên Hoàng từ đường Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh ngày nay cho tới Cầu Bông. Thời đó, hai bên đường là bưng bàng, dùng để đan đệm, không phải loại bàng lá to thân cứng, nên con đường này được gọi tên như vậy. Khu Bà Chiểu khi đó còn có đường Hàng Gòn, Hàng Dừa, Hàng Sanh... đặt tên tùy theo cây trồng hai bên. Đường Hàng Gòn nay là Hồ Xuân Hương. Đường Hàng Sanh bây giờ là đường Bạch Đằng, xưa rất vắng vẻ có trồng nhiều cây sanh có rễ phụ giống như cây đa, cây si... Vài người già ở Bà Chiểu luôn cảm thấy bức mình khi chữ Hàng Sanh bị viết sai thành Hàng Xanh như lâu nay.

Khi gả con gái út vào một gia đình ở ngã Năm Bình Hòa, hiểu biết của bà ngoại tôi về vùng Bà Chiểu càng đầy lên qua những câu chuyện với ông bà sui

là dân cố cựu ở đây. Lúc đó, khoảng đầu thập niên 1950 đã có đông người lao động nghèo về ở nơi đây nhưng khoảng thập niên 1920 thì còn thưa vắng. Từ Cầu Bông về xóm Đình gần đó người ta còn làm ruộng, thậm chí còn thấy hai bên đường Hàng Bàng ruộng lúa tươi tốt chín vàng khi đến mùa gặt. Thú vui của dân xóm Đình gần đó là đi câu ếch và bắt cá lia thia, bắt còng. Cá lia thia ở đây là cá xiêm lai, đá rất giỏi nên cá các xóm Cầu Lầu, Thanh Đa hay Hàng Sanh, Thị Nghè trong vùng đều chạy mất.



Đường Hàng Bàng ngày nay, là đoạn đường Đình Tiên Hoàng từ cầu Bông đến đường Phan Đăng Lưu.

Ảnh: Nguyễn Đình

Tuy nhiên, đám trẻ đi bắt cá lia thia ở quanh quần đường Hàng Bàng trong ngày nghỉ học thường không dám nán lại lâu vì sợ đến giờ Ngọ là giờ... ma đi. Giờ khắc đó, mấy người thả trâu cũng đã về ăn cơm chứ không còn ai ngoài ruộng. Ai cũng sợ cô Ba Trâm... nhất ma. Nếu đi ngang con đường vào ban đêm thì thật là mừng nếu thấy có ánh đèn dầu của mấy anh soi ếch, bắt cóc. Đi từ cầu Bông, khách bộ hành luôn mong cho nhanh tới Lăng Ông, vì phía trước Lăng có một dãy nhà phố và một cái lò đóng móng bò. Cái lò này chính là nơi trú lý tưởng khi gặp trời mưa, rồi từ đó đi tiếp về miệt Phú Nhuận, Bình Hòa hay Gò Vấp vì không có nhà cửa nào gần đó. Đứng tại lò đóng móng bò,

không bị nhà cửa nào che khuất nên có thể nhìn thấu tới xóm Đình, thấy cả một cây khô rất cao là chỗ cô Ba Trâm treo mình tự tử. Cây này không ai dám đốn hạ kể từ khi chuyện đó xảy ra vì ai cũng tin oan hồn cô còn vương vẩn. Từ lò đóng móng bò ngó qua bên kia đường có một miếng đất trống và một cái nhà lợp thiếc, sườn bằng sắt. Đó là nơi phú-de (fourrière, nơi chứa đồ vật của công an) nhốt chó, nhốt bò vô chủ đi lang thang. Sau một thời gian, phú-de ấy dời đi. Trước kia ở đây là trại lính, nơi tập dượt của lính mã tà. Dân quanh vùng thường thấy từng tốp lính bốn năm người bông súng có găng lưỡi lê đứng tập theo khẩu lệnh của của mấy chú cai, thầy đội. Người dân còn nhớ câu khẩu hiệu dù không hiểu nghĩa nhưng nghe riết thành thuộc lòng:

Chục ba la quăng bắn tê!

Chục ba la de quách quả rề

Quách quả rề! Rề bắn lề! Chục ba la về!

Về cô Ba Trâm, ông bà sui của ngoại tôi kể rằng: cô còn trẻ, con nhà khá giả. Cô treo cổ tự tử sau khi bị bà mẹ ghẻ tàn độc hành hạ và ép gả chồng không theo ý mình. Nơi cô Ba Trâm tự tử là gốc cây trâm gần trường Về Gia Định (Đại học Mỹ thuật TP.HCM ngày nay). Nơi đó cây cối sâm uất, nhà cửa thưa thớt nên thân xác cô khi được phát giác đã không còn nguyên vẹn do bị thú ăn. Vì chết oan, lại chết thảm nên người dân tin là hồn cô không đầu thai được mà còn vất vưởng trên dương gian. Họ đồn về đêm cô thường hiện về trong dáng vẻ một cô gái bận áo trắng đứng đón xe song mã ở Hàng Xanh đòi đi dạo một vòng rồi về Gia Định. Xe nào đưa cô đi thì gặp may, từ chối thì gặp xui rủi và giở trò ong bướm sẽ bị vật chết. Bây giờ người ta cho rằng xóm Đình chính là đoạn đường Nguyễn Duy hiện nay, một con đường nhỏ còn tồn tại một số nhà kiểu xưa.

Câu chuyện này rộ lên từ cuối thập niên 1910 và mai một dần, hầu như dân cư ở đó không mấy ai biết. Đến đầu thập niên 1950, không thấy ai còn nhắc đến chuyện cô Ba Trâm nữa. Lúc đó, đường Hàng Bàng đã trở thành đường Đinh Tiên Hoàng và nhà cửa đã đông đúc hơn. Phía bên trái, từ Lăng Ông đi Cầu Bông xây thêm nhiều căn nhà. Đến thập niên 1960 ở hẻm số 100 có tiệm bán khăn đóng “Khăn đen Suối Đồn” nổi tiếng từ Bình Nhâm, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một xuống làm ăn. Gần Cầu Bông có bãi đất trống (sau khi chặt bỏ những

đám bàng) chạy dài đến cái cổng gạch đắp nổi hai chữ Gia Định gần Lăng Ông. Buổi chiều người dân tụ lại ở đây buôn bán thành khu chợ trời, gọi là chợ chiều Cầu Bông, bán đủ thứ phục vụ cho bữa ăn như nôi đất, bí bầu, gạo... có một ông thợ may được gọi là anh Năm đặt bàn máy may ở đó may quần áo cho khách. Có cả mấy cái quán cà phê.



Ảnh: Nguyễn Đình



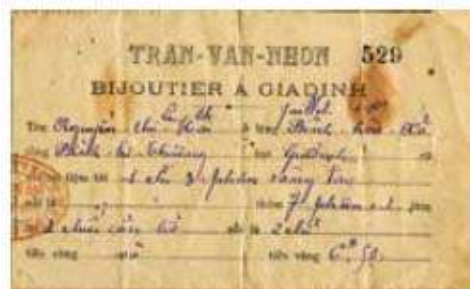
Văn bản xưa trong đình Bình Hòa

Năm 1952, nghệ sĩ lão thành Năm Châu đến mua một trại cửa trong con đường dốc là nhánh của đường Hàng Bàng đổ xuống khu Miếu Nổi, làm thành chỗ ăn ở cho đoàn Việt kịch Năm Châu. Gia đình ông ở trên cái nhà sàn de ra sông, khoảng giữa dành làm sân khấu để tập tuồng và trong trại chia ra từng gia đình nghệ sĩ ở với cái bếp chung, ăn “cơm hội”. Gia đình nghệ sĩ Trần Hữu

Trang cũng ở trong cái nhà sàn gần đó. Sau năm 1975, đến lượt nhà văn Sơn Nam cũng về ngụ trên con đường này, rất tiện cho ông khi cần đi đến Lăng Ông để tham gia việc Lăng, hoặc đi giao dịch các tòa báo ở quận 1, quận 3. Lần gặp năm 1999, ông nhắc lại một chuyện xưa: Khi con trai là Nguyễn An Ninh còn mằng trẻ muốn sang Pháp du học, cụ Nguyễn An Khương, một nhà nho yêu nước hưởng ứng phong trào Duy Tân và Đông Du đã đưa con đến Lăng Ông Bà Chiểu để tuyên thệ giữ vững khí tiết, không bị bả vinh hoa xứ người mê hoặc mà phản bội quê hương. Con trai ông không chỉ vượt qua mọi cám dỗ vinh hoa mà còn trở nên một nhà cách mạng lừng lẫy chống chế độ thực dân. Câu chuyện khiến tôi nghĩ nhiều về vai trò của Lăng Ông trong đời sống người Sài Gòn - Gia Định. Họ đến Lăng không chỉ để cầu xin buôn may bán đắt, thề thốt đúng sai với nhau mà còn là đến để có nơi chứng giám lòng kiên trinh với đất nước. Một nơi như vậy sẽ không bao giờ có cảnh hương tàn khói lạnh cho dù cuộc sống có biến đổi thế nào đi nữa.

Cơn mưa đầu hè khiến tôi trú lại khu chợ Bà Chiểu, ăn tô mì hoành thánh bên cái xe có tranh kiếng màu đầy tích tuồng xưa cũ. Những mảng màu đã lợt lạt trên tranh. Tô hoành thánh không còn ngon như hồi được bà ngoại cho tôi đi ăn mỗi khi thăm bà bác, sui gia của bà ở đầu hẻm Ba cây Sao. Mưa đi qua vùng Bà Chiểu, như đã qua trăm năm trước, nhưng cảnh vật đã khác rất nhiều, trên một vùng đất văn hóa tiêu biểu của đất Gia Định.

Giấy tờ giao dịch ở Gia Định đầu thế kỷ 20



TRAN VAN NHON số 529 BIJOUTIER A GIA DINH Le 24 juillet 1929

Tên Nguyễn Thị Hai ở làng Bình Hòa xã Tổng Bình Trị Thượng hạt Gia định Gởi tại tiệm tôi 1 chỉ 3 phân vàng tây Thêm 7 phân v.t làm lại 1 chiếc cần hồ nổi là 2 chỉ Tiền công và tiền vàng là 6, 50đ

Biên nhận gia công nữ trang năm 1929



Giấy mượn ruộng

Giadinh le 18 avril 1920.

Tổng An Bình làng đông Phú

Hương sư Phong đăng

Nay hai vợ chồng tôi đứng làm giấy mượn ruộng của hai vợ chồng thầy hai Chỏi ở làng Bình Hòa, ruộng tọt lạt (tọa lạc) tại làng đông Phú tôi làm giấy mượn ba năm ruộng hai giây lúa mượn sáu chệt gĩa. Mỗi 1 năm giao qua tháng viên đông lúa đủ 60 thùng quan bằng. Tôi thiếu thì chủ ruộng lấy ruộng lại cho người khác mượn (nay tôi)

Hương sư (ký tên Phong) vợ thị Đĩnh (ký tên)

Góc trái có đóng dấu 5 cents



Văn bản đề cử vị trí Thủ chỉ làng Bình Hòa của Hương chức Hội tề trong làng Bình Hòa.

Thủ chỉ: Chúc do làng đặt ra. Khi trong làng có giấy gì toàn dân phải ký thì thủ chỉ ký đầu giấy.

Thủ: đầu. chỉ: giấy. (Theo cuốn “Khúc tiêu đồng - Hồi ký một vị quan nhà Nguyễn”. Tác giả Hà Ngại. NXB Trẻ 2014)

Giadịnh, le 1 Janvier 1910

Tổng Bình Trị Thượng, làng Bình hòa xã,

Vì trí cử thủ chỉ tờ sự, nguyên mấy năm nay không có người làm chức ấy, nên năm nay hương chức hội tề có nhóm lại mà chọn cử, nên chọn đặt một người đội cựa là: Nguyễn văn Bang người này gia tư giàu có và tánh hạnh tốt, nên nay hương chức đồng ứng đứng cử người này làm chức thủ chỉ, đặt coi xét sổ sách trong đình và nhứt thiết chư vụ sự trong làng việc có đem đến trình bốn Tổng nhận thiết đặt cho Nguyễn văn Bang lãnh chức thủ chỉ mà làm cho vĩ chánh danh phận từ năm 1910.

Nay trí cử tờ.

Hương cổ Nguyễn-v- Nguyễn

Hương cả Lê-Văn-Ý

Hương chủ Nguyễn-v-Thoại

Hương sư Huỳnh-v-Tàu

Hương trưởng Nguyễn-v-Nái

Hương giáo Lê-v-Nhiều

Hương bộ Trần-ngọc-Oến

Hương chánh Nguyễn-v-Chung

Hương thần Phan-v-Quyên

Hương quản Huỳnh-v-Viết

(các chữ ký bên phải, bằng chữ Việt hoặc chữ Hán)

Le maire Nguyễn văn Bình

Cai tổng nhận thiệp (chữ ký và con dấu)

Bùi-hữu-Nghĩa

Phó Tổng nhận(chữ ký và con dấu)



Cảnh Lăng Ông - Bà Chiêu trên bìa báo xuân xưa

MỘT CHUYỆN KIẾM SỐNG Ở SÀI GÒN TRƯỚC 1945

Năm 1941, một thanh niên gần tuổi đôi mươi ở làng Hướng Phương, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình vừa thi đậu Sơ học yếu lược xong. Lúc đó, trong làng của anh, một số người nhắc đến Sài Gòn, thành phố phương Nam xa xôi, là nơi dễ làm ăn, dễ kiếm tiền và hấp dẫn với nhiều thú vui. Anh quyết định lên đường khám phá Sài Gòn. Trong suốt hai năm ở lại thành phố này dưới thời Pháp thuộc, anh va chạm với đủ người tốt kẻ xấu, học được những bài học về giá trị của công sức lao động, giá trị của sự trung thực...

Dưới đây là một đoạn hồi ký của người thanh niên năm xưa. Đọc lại phần hồi ký này, ta có thể hình dung phần nào cuộc sống, sinh hoạt, không khí làm

ăn cần mẫn của vùng đất Sài Gòn bảy mươi năm trước. Trong đó, luôn có phần cho người nhập cư nào có ý chí vươn lên, thay đổi cuộc sống.

“...Xin cha mẹ đi Sài Gòn. Trước là làm ăn kiếm tiền giúp cha mẹ, sau là để biết Sài Gòn, nghe các người đi về nói là đẹp lắm. Tôi đi Sài Gòn bằng hỏa xa lên ở ga Minh Lễ, đi với anh Nghị là em Dì Bài. Lúc này, anh đã có vợ là người làng Đơn Sa ở tại Sài Gòn.

Vào Sài Gòn, tôi chẳng quan tâm đến cái đẹp, cái lạ và cũng chẳng quan tâm đến mọi sự lôi cuốn ở đô thị phồn vinh. Chỉ chăm kiếm việc làm để tiền gửi về giúp cha mẹ. Bà con vào đây trước gặp tôi, như bác Đại, anh chị Đạo và Lệ, chú Đính, anh Cu Trinh (*Anh Cu: Khẩu ngữ của người Quảng Bình dùng kèm sau một số danh từ chỉ người để gọi thân mật người nông dân có con trai đầu lòng còn bé. T.G*) và nhiều người khác biểu tôi chơi cho đã dạ sẽ đi làm sau, nhưng tôi hằng ngày đi lang thang hết đường phố này đến đường phố khác xem ngoài cổng nhà ai có treo giấy mượn người như tôi là vào xin. Đi qua dòng tu kín phía sau nhà Bưu điện Sài Gòn có treo giấy cần một đứa vào làm cỡ tuổi tôi, vào đây xin và được việc. Lại biết trong này có Cu Cư người làng mình nữa.

Công việc của tôi như sau: Sáng 4 giờ ra giúp xà ích cho xe ra, cặp ngựa vào và lên xe ngồi với một bà phước người Pháp, mập, nói sõi tiếng Việt, ra chợ Bến Thành xách giỏ cho bà phước ấy đi các hàng trong chợ mua thực phẩm. Đầy giỏ, tôi đưa ra xe và lúc đó đã mua xong lại lên xe trở về nhà như cũ. Ngoài việc đi chợ buổi mai, cả ngày nhõ cở ở các bồn hoa và nghèo xoài trong vườn tu viện. Lương tháng 10 đồng Đông Dương.

Tôi làm được độ nửa năm vẫn lương 10 đồng. Một buổi sáng tôi ngủ quên ra trễ không kịp giúp thẳng xe ngựa, bị bà phước ấy cự, tôi cự lại... và thấy việc xách giỏ cho bà phước đi chợ chẳng thú gì cho tuổi bước vào thanh niên đầy hứa hẹn này. Tôi xin thôi việc.

Lại đi lang thang kiếm việc. Đến một nhà máy cà-rem, có dán giấy cần người. Tôi vào xin và được việc. Làm phụ người thợ chính làm cà-rem cây. Tại đây đã có ba thanh niên làng mình làm trước: anh em anh Nghị con bà Châu ở gần nhà dì Bài, anh Cường (Hường). Làm được ít lâu, hình như lương tháng 15 đồng Đ.D. Sau đó không lâu, ông chủ ở Đa Kao đưa giấy lại, biểu các thanh

niên trong hăng thi một bài chánh tả ngắn chữ Việt. Bốn năm thanh niên chỉ có tôi và anh Cường biết viết. Tôi, anh Cường viết bài dự thi. Qua ngày sau có xe đến và cho biết là tôi đậu, lên xe về Đa Kao làm việc khác. Ông chủ này là chủ tiệm cà-rem và chỗ tôi đến là nhà hàng ăn, tức là gia đình ông chủ ở nhà sau. Ông người Việt nhưng nói tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ, có hai vợ là chị em ruột, bà nào cũng có con bông cả. Tuy là chị em ruột nhưng ghen nhau quá cỡ. Tôi được ông chủ và hai bà chủ mến lắm vì thấy tôi khôi ngô và chất phác. Giao cho tôi hai việc rõ ràng:



Góc đường bên hông Nhà thờ Đức Bà trước 1945 ở Sài Gòn

Sáng độ hai giờ ra phía trước đợi hai xích lô mỗi, khi hai xe này đến thì vào báo tin cho ông chủ. Ông chủ lên xích lô trước, tôi lên xích lô sau, qua nhà máy nước đá Khánh Hội. Đến đây, ông chủ đứng đợi còn tôi đến nhà người gác máy lấy chìa khóa mở cửa vào. Ông chủ ngồi bàn xem sổ sách và xem báo. Tôi ngồi một bàn nhỏ ghi chép vào sổ các xe ngựa đến nhận nước đá của hăng.

Xong việc, trời vừa sáng, tôi và ông chủ lại lên xích lô về nhà hàng ăn. Về đây ăn sáng xong là tôi phụ người bồi chính mở cửa hàng và dọn các bàn ăn. Cả ngày khách Việt, Pháp vào ăn rất đông. Nhà hàng này ở đối diện rạp ciné Đakao. Tôi phụ với anh bồi chính sọc-via cho khách suốt ngày. Lúc khách để lại tiền lẻ cho bồi gọi là Puốc-boa (bourboi), tôi phải giao cho bồi chính hưởng, tôi không được gì. Có một bữa vắng bồi chính, tôi tự sọc-via, khách cho tôi

được một ít đồng, nó hỏi lấy hết. Tôi đưa nhưng vẫn bắt mãi cự lại. Tuy tôi là bồi phụ nhưng công tôi làm!

Có một buổi sáng, trong lúc tôi ngồi biên chép tại hăng nước đá Khánh Hội, thì anh bếp hàng ăn nơi tôi ở đến nói gì với ông chủ và biểu tôi về theo. Khi về đến nhà, nó biểu tôi mở rương ra để khám, có sự chứng kiến của hai bà chủ và các người trong nhà. Tôi mở rương cho khám, chẳng có gì khác ngoài áo quần và ít tiền lẻ của tôi. Tôi hỏi tại sao khám rương tôi, tên đầu bếp nói là đêm ấy nó mất áo quần và tiền bạc, nghi cho tôi lấy. Sự thể đã rành rành là đêm ấy tôi nghỉ tại nhà hàng với mọi người trong nhà, lúc ra khỏi nhà thì hai tay không đi với ông chủ nên mọi người trong nhà không nghi cho tôi nữa. Ông và hai bà chủ an ủi tôi ở lại nhưng thấy anh bồi chính và anh bếp đa nghi không đúng chỗ thì có ngày tính nóng trực của tôi sẽ có chuyện nên xin thôi về nhà của anh chị Đạo đang ở làm bồi bếp cho ông Cò Duboi tại bót lính kín trước nhà thờ Đức Bà.

Tôi nghỉ được một ngày, lại đi lang thang trong thành phố. Gặp nhà một ông lai Tây xin làm và ông đưa tôi lên làm bồi phụ tại nhà hàng ăn ở Thủ Dầu Một. Tôi ăn ở nhà hàng, ngủ tại nhà sau của ông chủ gần đó với anh bếp cũng thanh niên lớn tuổi hơn tôi. Ngoài việc giúp bồi chính, chiều chiều sau khi đóng cửa nhà hàng tôi về nhà ông chủ phải ủi áo quần cho bà chủ. Bà chủ chưa có con nhưng quần lót có những cái vàng vàng nghe khét lẹt lúc bàn ủi đẩy qua. Được ít lâu, tôi chán mùi áo quần lót của bà chủ quá nên xin thôi việc. Ông chủ thấy tôi thanh niên sáng sủa và tận tụy, không đành lòng để tôi đi nên đưa tôi lên Tòa thánh Tây Ninh làm bồi cho nhà hàng ăn của trại lính đóng tại Tòa thánh bỏ thầu. Pháp có, Khố đỏ có, đến ăn ở đó. Tôi làm được ít lâu, chán ở chung với lính nên xin thôi về Sài Gòn về ở nhà anh chị Đạo như trước.



Chợ Bến Thành năm 1940.

Tôi lại đi lang thang kiếm việc. Đến nhà hàng ăn Khánh Hội, gặp hai anh em người Pháp chưa vợ là chủ nhà hàng (nó nói giỏi tiếng Việt), nhà hàng thiếu hai chỗ bồi. Tôi về rủ chú Đính về cùng làm. Cả ngày ở lại nhà hàng, đêm về nhà anh chị Đạo ngủ.

Có một đêm đi qua rạp hát lớn tại đường Tự Do, chú Đính rủ tôi vào xem. Hết giờ bán vé nên hai chú cháu chui đại vào xem cho được vì gánh hát mới nghe nói hay lắm. Không biết đường nên chui vào lô riêng trên gác của viên Toàn quyền Đông Dương đang xem hát. Họ nghi là hai tên thích khách nên bọn lính kín và cảnh sát gác bảo vệ cho Toàn quyền bắt hai chú cháu tống vào Khám lớn mấy ngày. Sau khi xét hỏi lẫn tay chụp hình, truy mãi chỉ thấy là hai thanh niên vô sự xem hát vào coi cóp lạc chỗ mới tha. Chú Đính không biết có bị không, còn bị tôi bị mấy loi đau nhớ đời đến nay vẫn còn nhớ cảm giác đau. Lúc được bảo lãnh ra hai chú cháu làm nhà hàng Khánh Hội ít lâu nữa. Thấy đêm phải đi về khuya thấy bất tiện quá nên xin thôi.

Về nghỉ nhà anh chị Đạo vài ngày, tôi lại đi lang thang tìm việc, thấy giấy dán tìm người và xin vào làm được. Tôi làm bồi cho vợ chồng anh Tây trên đường Tự Do, khu nhà bảy tầng. Anh Tây này nói sõi tiếng Việt, còn vợ chưa biết. Đôi này chưa có con. Ngày làm đêm lại về ngủ nhà anh chị Đạo gần đó. Lương tháng 40 đồng Đ.D. Lúc đó 40 đồng đối với số người đi làm thuê là hạng cao đấy. Nơi làm ban đầu là 10 đồng, thôi chỗ cũ đi làm chỗ mới, cứ mỗi nơi lên một cấp cho đến 40 đồng. Chủ có hứa hẹn là tăng nữa nhưng vừa lúc

đó nhận được điện tín của nhà, báo là em Duệ đau nặng, phải về gấp. Tôi xin thôi việc để về nhà. Vợ chồng ông Tây tiếc lắm. Cho là tôi khôì ngò thật thà chất phác nên họ nói đi nói lại: về rồi vào làm, nói sẽ đợi tôi không kiếm người mới. Họ thích tôi là người không gian manh, qua thử thách của họ: những ngày đầu tiên tôi vào làm, họ như vô ý để bạc chỗ này chỗ khác hoặc rơi giữa nhà. Tôi không biết việc họ làm, vẫn để bạc chỗ cũ và bạc dưới nhà tôi xếp lên đủ hẵn hoi. Sau đó ít lâu, nghe chị bếp nói là ông chủ khen sự thật thà của tôi lắm và giao chìa khóa phòng cho tôi những lúc vợ chồng làm việc. Ở nhà tôi mặc sức tắm giặt cho đến lúc gần giờ thì mở cửa cho ông vào, còn mình làm bốn phận bồi.

Tôi đi xe lửa về nhà. Đêm hôm không có ai về làng để về theo. Tôi phải đi dò dục, họ chở tôi về cửa sông Gianh...

Tôi ở Sài Gòn độ hai năm, khoảng 1941 – 1943. Làm ăn tiêu rồi còn dư gửi về nhà độ 200 đồng đến 300 đồng. Lúc tôi đi Sài Gòn, cha làm cái nhà ngói, còn hai mái ngói Tây ấy là do tiền tôi gửi về, lúc ấy 100 đồng Đông Dương là quý lắm.”



Chân dung hồi trai trẻ của ông Đặng Ngọc Linh và trang hồi ký cũ kỹ về những ngày kiếm sống ở Sài Gòn của chàng thanh niên Quảng Bình từ trước 1945

- (Theo Hồi ký của ông Đặng Ngọc Linh viết riêng cho gia đình trước khi mất năm 2004 tại California, Hoa Kỳ.

Trước khi sang Mỹ năm 1994, ông sống tại hẻm 231 đường Lê Văn Sĩ, phường 14, Phú Nhuận)

TRANH BÌA BÁO XUÂN THẬP NIÊN 1950

Một ngày giáp Tết cuối thập niên 1950, có hai người đàn ông chạy xe gắn máy tông vào nhau trên đường Lê Lợi, đoạn gần chợ Bến Thành. Sau khi dừng xe, lấy lại tư thế, hai ông ngờ ngàng nhận ra nhau. Người lớn tuổi hơn đi Vespa là họa sĩ Duy Liêm, nổi tiếng vẽ bìu nhạc tồ, mẫu tranh sơn mài và bìu báo. Người đi Lambretta là họa sĩ Lê Minh. Hai ông hỏi nhau đi đâu mà gấp gấp vậy, và cả hai có cùng câu trả lời giống nhau: “Tôi đi giao tranh bìu báo Xuân, gấp quá nên đi nhanh!”.

Câu chuyện cũ đơn giản vậy nhưng còn đọng lại trong tâm trí họa sĩ Lê Minh, họa sĩ nổi tiếng một thời chuyên vẽ bìu sách truyện chương Kim Dung và tranh các loại cho các ấn bản. Năm nay 77 tuổi, còn tráng kiện và đang sống cùng vợ con ở đường Lê Quang Định, ông hồi tưởng: “Thập niên 1950 là thời hoàng kim của giới họa sĩ vẽ tranh bìu báo xuân. Lúc đó xu hướng dùng ảnh làm bìu báo xuân chưa rộ lên, giới họa sĩ chúng tôi như Lê Trung, Thái Văn Ngôn, Duy Liêm tha hồ tung hoành. Những năm đó, tôi còn trẻ, ngoài việc vẽ bìu sách còn nhận thêm vẽ bìu báo xuân. Mỗi năm nhận khoảng 5, 6 bìu là có tiền ăn cái Tết huy hoàng rồi”.

Họa sĩ Lê Minh kể rằng khoảng một tháng trước Tết, các báo như Sân khấu mới, Tia sáng, Phụ nữ diễn đàn, Phụ Nữ Ngày Mai đã bắt đầu đặt ông vẽ bìu. Các chủ báo không có yêu cầu gì cụ thể, chỉ giao họa sĩ vẽ một bìu báo cho đẹp với tông màu rực rỡ. Thế là các họa sĩ tha hồ sáng tạo. Tuy nhiên bìu báo xuân nhất nhất phải có hình một cô gái xinh đẹp, có cảnh hoa mai, có cảnh đi lễ chùa, đi chợ hoa, cho bồ câu ăn, lư nhang trầm... cứ thế mà thay đổi, thêm bớt, miễn các tranh bìu đừng giống nhau. Thập niên 1950, kỹ thuật làm bản kẽm chỉ dùng để in ảnh trên bìu nên họa sĩ vẽ tranh làm sao cho phù hợp với kỹ thuật in mộc bản, dễ chạm khắc trên gỗ để in. Một bức tranh thường vẽ chỉ mất một buổi nhưng vì nhiều tranh dồn lại phải giao gấp, nên mới có chuyện tông xe vào nhau trên đường Lê Lợi với ông Duy Liêm.

Họa sĩ vẽ tranh bìa báo Xuân nổi bật lúc đó là họa sĩ Lê Trung, người mà họa sĩ Lê Minh ngưỡng mộ từ khi còn trẻ. Họa sĩ Lê Trung tên thật là Lê Toàn Trung, người gốc Châu Đốc. Ông tốt nghiệp trường Trung học trang trí Gia Định và là cựu sinh viên Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương năm 1938, có thụ huấn giáo sư Besson, Claude Lemaire, La Jonchères. Tranh của Lê Trung được chú ý nhiều nhất là vẽ thiếu nữ với nét đẹp diễm lệ, sóng mắt ướt rượt, ngực nở, eo thon hừng hực sức sống như cây trái miền Nam. Giới bình dân ở Sài Gòn, người dân miền tây Nam bộ đặc biệt mê tranh bìa báo xuân do Lê Trung vẽ. Tranh của ông đứng hẳn riêng một góc, khác hẳn dáng thiếu nữ thướt tha, mảnh mai yếu điệu kiểu “mỹ thuật Đông Dương” rất thịnh hành. Dạng tranh này có sức sống thật sự đến nỗi cho đến nay nhiều người còn nhắc đến để nhớ về một dĩ vãng êm đềm của thập niên 1950 lúc vừa thoát khỏi chế độ thực dân và chiến tranh chưa lan rộng. Sau một cái Tết, bìa báo xuân, phụ bản màu sẽ được cắt ra dán trên vách nhà, cột cái để ngắm nghía suốt năm.



Họa sĩ Lê Trung đang vẽ chân dung thiếu nữ cùng bức tranh tự họa của ông (phải).

Tư liệu: Nguyễn Quốc Tuấn

Đến đầu thập niên 1960, xu hướng tranh bìa báo Xuân đã dần dần yếu thế. Lúc đó, sân khấu cải lương và tân nhạc đang hồi mạnh mẽ với nhiều gương mặt đào, kép, ca sĩ đẹp, có tài. Đã vậy, kỹ thuật nhiếp ảnh cùng các thiết bị máy móc nhập cảng đã thúc đẩy bộ môn nhiếp ảnh phát triển. Kỹ thuật in ấn cũng tiến bộ hơn. Công chúng đòi hỏi được tiếp cận hình ảnh nghệ sĩ mà họ từng xem biểu diễn trên sân khấu. Ảnh bìa các báo lần lượt đưa lên bìa hình ảnh nghệ sĩ được chụp công phu trong các studio Bình Minh, Viễn Kính. Tranh của các họa sĩ vẽ cho báo xuân vẫn còn được ưa chuộng nhưng đã lùi dần vào bìa sau các tờ báo Xuân. Cách thể hiện này còn lại rai cho đến năm 1975. Các họa sĩ chuyên vẽ bìa báo xuân dù sao còn nhiều việc khác như vẽ bìa nhạc, bìa sách, sáng tác tranh. Riêng họa sĩ Lê Minh, ông trở nên nổi tiếng với tranh bìa truyện kiếm hiệp Kim Dung. Ngoài ra, ông tập trung sáng tác vẽ tranh “tứ bình”. Đó là những bộ truyện tranh vẽ các truyện tích Việt Nam như Lâm Sanh - Xuân Nương, Phạm Công - Cúc Hoa, Mỵ Liên - Thanh Đề... đề cao trung hiếu tiết nghĩa. Loại tranh này in màu, có bốn tờ khổ lớn và dài được tặng thêm làm phụ bản cho báo xuân. Người đọc mua báo về cất lại tờ tranh để... dán lên vách như cách họ đã dán bìa báo xuân trước kia vậy.



Tranh liên hoàn vẽ các tích truyện xưa bán rất chạy cách nay nửa thế kỷ do họa sĩ Lê Minh vẽ



Khi xem các tờ báo xuân cách nay gần 60 năm trước, tôi thật sự thấy đó là những bức tranh đẹp, gợi cảm. Đó là dạng mỹ thuật dành cho đại chúng, dễ thưởng thức và đã tạo nên một thị hiếu thẩm mỹ tích cực dành cho những người bình thường không có mấy khi tiếp cận những gallery sang trọng hay các phòng khách xa hoa. Trong ký ức của người Sài Gòn, lục tỉnh hay ở các tỉnh xa ở tuổi trên 50, đó là những hình ảnh khó phai, đầy cảm xúc khi nhìn lại.



Tranh họa sĩ Thái Văn Ngôn trên bìa báo Văn Nghệ - Xuân 1953. Ông nằm trong nhóm họa sĩ vẽ nhiều tranh cho bìa báo Xuân thời kỳ này



*Vẻ đẹp thiếu nữ rất diễm lệ và quen thuộc trong tranh của họa sĩ Lê Trung.
Bìa báo Tiếng Chuông - Xuân Tân Sửu 1961*

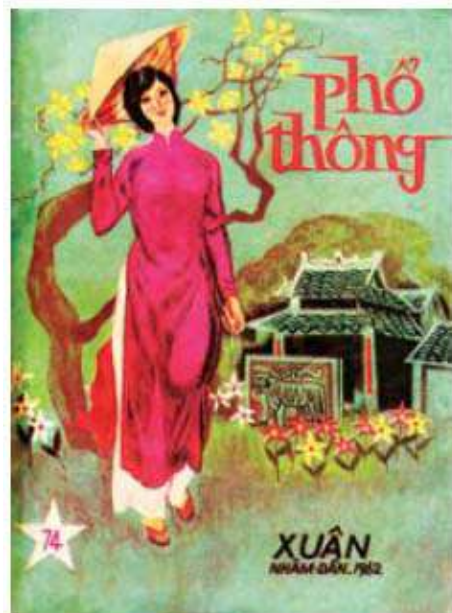


Tranh không rõ tác giả trên bìa báo Việt Thanh - Xuân Tân Mão 1951











- Bìa báo Xuân trong bài là tư liệu của LM. Nguyễn Hữu Triết và T.G

SIÊU THỊ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Năm 1971, anh Hai của tôi đang làm Hiệu trưởng một trường Tiểu học ở Tây Ninh được chuyển về Sài Gòn. Là công chức nhà nước, anh được cấp một thẻ Hội viên của Siêu thị Nguyễn Du. Anh nói: “Có tiền vào đây mà tha hồ sắm Tết, giá rẻ hơn ngoài chợ!”. Má tôi mừng vì được mua hàng giảm giá Siêu thị là mơ ước từ lâu, vì có thêm nguồn hàng giá rẻ để bán trong sạp của má ở chợ Ga, Phú Nhuận. Lần đầu tiên, nghe từ “siêu thị”, thẳng bé lên mười là tôi cảm thấy tò mò và thích thú chẳng khác nào lần đầu đọc truyện... siêu nhân.

Siêu thị Nguyễn Du, khu siêu thị lần đầu tiên có ở Sài Gòn, và có thể nói là toàn cõi Việt Nam, mang đến cho nhiều gia đình công tư chức và cả quân nhân ở Sài Gòn những tiện lợi trong chuyện mua sắm mà trước đó không hề có. Với nhà tôi, đó là những hộp sữa đặc rẻ hơn nhiều so với ngoài chợ, là chai rượu

Martel cho ba nhâm nhi, là chai rượu chát hiệu Capri của Bồ Đào Nha bằng chai thủy tinh 5 lít bọc vỏ tre đan chung quanh, thơm nồng và ngọt ngào trong ngày Tết cho cả nhà. Một dịp sát Tết, tôi được đến siêu thị với anh, thấy nó giống một cửa hàng cực lớn, máy lạnh mát rượi và đầy những thứ món lạ lẫm. Qua cái cửa quay, tôi thấy khách mua hàng toàn những người lớn ăn bận lịch sự, nam với áo chemise bỏ vào quần, những người lính và nhiều phụ nữ bận áo dài. Đầu tháng Chạp, không khí mua bán ở đó rất sôi động. Do xe đẩy không có nhiều như bây giờ, khách mua hàng toát mồ hôi sắp hàng tính tiền dù trong không gian mát mẻ, tay lủi khủi hàng hóa trong những cái túi lưới.

Siêu thị Nguyễn Du được thiết lập ở góc đường Nguyễn Du và Chu Mạnh Trinh, Sài Gòn do Tổng cuộc Tiếp tế thành lập. Không có nhiều tài liệu có thể tìm được nói về siêu thị này. Theo báo T.G.T.D, năm 1966, ông Trần Đỗ Cung, đứng đầu cơ quan trên được giao nhiệm vụ quân bình thị trường. Ngoài việc cấp bách như giải quyết những việc cần thiết cho đời sống người dân như nhập xe gắn máy, điều hòa việc phân phối thịt heo, gạo, ông dự tính thiết lập tại Việt Nam các trung tâm bán lẻ để phục vụ đại chúng, nhất là những người có đồng lương ổn định như công tư chức và quân nhân thời đó.





Bố trí các quầy hàng không khác chi siêu thị ngày nay



Đầu tháng 2 năm 1967, một phái đoàn do ông Cung cử ra đã đến thăm chợ Mỹ (Commissary) ở đường Hùng Vương, Chợ Lớn để quan sát hoạt động cùng cách tổ chức của cơ sở này. Sau đó một tuần, ông Trần Đỗ Cung cùng một chuyên viên tài chính đã lên đường đi Philippines theo lời mời của Tập đoàn Siêu thị Makati ở thủ đô Manila để nghiên cứu về quản lý, kiểm soát, tổ chức và sản xuất thực phẩm. Họ còn tiếp tục đến Hongkong, Singapore để tham quan các siêu thị ở đó. Sau đó là tổ chức đào tạo về cách vận hành siêu thị cho nhân viên.

Song song đó, ông Cung tổ chức một khu chợ Tết vào tháng 1 năm 1967 vừa để phục vụ việc mua sắm Tết vừa tổ chức buôn bán theo hình thức mới để huấn luyện nhân viên của mình. Chợ Tết được thiết lập tại số 33 Nguyễn Du, cùng lúc đó khu nhà tôn số 12 Chu Mạnh Trinh được phá ra để xây cất siêu thị.

Hàng hóa được dồn về bán tại khu nhà số 33 Nguyễn Du và ở đó, để khách hàng quen dần với cách mua bán sẽ áp dụng ở siêu thị đầu tiên của Việt Nam này, đó là cách “tự dụng”, hiện nay gọi là tự chọn. Khách đến mua hàng tại khu chợ sẽ tự do chọn hàng không cần phải nhờ đến tay người bán lấy giúp. Tuy nhiên vẫn có các cô bán hàng đứng sẵn ở các quầy để hướng dẫn mua hàng theo phương cách mới.

Theo Hồi ký của ông Trần Đỗ Cung xuất bản tại Mỹ năm 2011, một Kiến trúc sư người Đức tên là Meier đã được thuê vẽ họa đồ xây cất siêu thị, phối hợp với công ty NCR về trang bị thiết bị bên trong. Ngày 16 tháng 10 năm 1967, siêu thị đầu tiên ở Việt Nam đã chính thức ra đời, mở đầu một kỷ nguyên mới cho ngành bán lẻ. Từ cửa vào, khách đi tay không vô siêu thị bằng một cửa quay, tự lấy một giỏ xách hay xe đẩy và đi lựa chọn hàng đã ghi sẵn giá trên kệ. Chọn xong, họ đi tính tiền ở các quầy thu ngân có máy tính tự động. Siêu thị này có 6 quầy thu ngân ở cửa ra, trong đó có một “quầy hỏa tốc” dành cho những người mua ít hàng. Còn có một lối ra cho người không mua hàng. Cách thức không khác gì siêu thị ngày nay, nhưng khi nó được áp dụng cách nay gần 50 năm thì là một sự ngạc nhiên và kỳ thú lớn đối với khách mua hàng Sài Gòn. Trong Hồi ký, tác giả tả không khí lúc đó: *“Siêu thị đã hoàn tất trên đường Nguyễn Du, có bãi đậu xe rộng rãi. Ngày khai trương cả đoàn xe Honda, Mobylette và Vespa rầm rập kéo đến chờ vợ con hí hửng bước vào ngôi chợ tối tân mới mở cửa, phục dịch khách mua hàng một cách niềm nở và lịch sự”*.



Thẻ Hội viên Siêu thị Nguyễn Du của bà Nguyễn Thị Nam, cựu Giáo chức tỉnh Gia Định.

• Tư liệu T.G

Sau khi khai trương hơn một tháng, siêu thị Nguyễn Du tổ chức một sự kiện đánh dấu sự thành công của mình. Khi người khách thứ 100 ngàn đến đây và đặt tay vào cửa quay, loa phóng thanh đã phát to: “Hoan nghênh công dân siêu thị thứ 100 ngàn, là anh Lê Văn Sâm...”. Anh được choàng băng kỷ niệm và được ông quản đốc trao tặng giải thưởng trị giá 10 ngàn đồng. Chỉ hơn một tháng tính từ ngày khai trương, siêu thị Nguyễn Du lần đầu tiên có ở Việt Nam đã thu hút khách hàng rất mạnh mẽ.

Siêu thị Nguyễn Du nằm trên diện tích 30 ngàn mét vuông, ở một khu phố còn vắng vẻ không phù hợp cho việc buôn bán lắm nhưng khi siêu thị được lập ra, số khách hàng lui tới được đánh giá là “ngoài mức tưởng tượng”. Trung bình mỗi ngày có khoảng 2.500 người đến mua sắm và doanh thu mỗi ngày tối đa là 1,5 triệu đồng thời đó. Trong số 30 ngàn mét vuông, có 800 mét vuông là khu vực bán hàng, 1.000 mét vuông cho khu đậu xe. Về các kho chứa hàng có: kho thường 500 mét khối, kho đông lạnh 200 mét khối nhiệt độ -20 độ C, kho lạnh 200 mét khối với 0 độ C. Về các kho dự trữ có: kho thường 10.000 mét khối, kho dự trữ đông lạnh 4.000 mét khối. Thiết kế quầy bên trong bao gồm: các quầy thường dài 150 mét, diện tích 300 mét vuông. Có 6 máy thu ngân NCR có bàn lăn tự động. Các quầy khác là: quầy thịt tươi, quầy thực phẩm đông lạnh, quầy rau trái cây, tủ lạnh đựng các sản phẩm từ sữa. Toàn siêu thị gắn máy điều hòa không khí và có hệ thống truyền hình hữu tuyến để kiểm soát. Ngoài ra còn trang bị máy phát điện 105 Kw.

Trước khi siêu thị được thành lập, trong giới doanh thương Sài Gòn, tuy rất nhanh nhạy với cái mới đã có nhiều ý kiến cho rằng đây là việc làm “không tưởng”. Tuy nhiên, Tổng cuộc Tiếp tế với ý định sẽ thiết lập các chuỗi dây chuyền siêu thị tư nhân đã không chùn bước. Sau khi siêu thị này hình thành ít lâu, họ nhận được nhiều thư tán thưởng và nhiều tư nhân tấp nập gửi đơn đến đề nghị cộng tác thiết lập siêu thị tư nhân dưới hình thức này hay hình thức khác. Đến tháng 12, đã có hai siêu thị tư nhân cỡ nhỏ là An Đông và Đoàn Thị Điểm đã mở ra. Cái thứ 3 ở Biên Hòa được trang bị để mở vào Tết Mậu Thân năm 1968.

Sau khi siêu thị Nguyễn Du được thành lập không lâu, ông Cung được SMI (Viện Siêu thị - Super marketing Institute) mời qua Bangkok gặp các nhà buôn

Thái để trình bày những kinh nghiệm khi hình thành Siêu thị đầu tiên này với những khó khăn, những nhược điểm và phản ứng của khách hàng...Ông kể: *“Lúc đó, thương gia Thái vẫn buôn bán theo lối cổ truyền với những địa điểm nhỏ theo lối gia đình của người Tàu. Tôi thấy hãnh diện có dịp chia sẻ kinh nghiệm với người Thái và những khó khăn mà tôi đã khắc phục...”* (Hồi ký). Như vậy, dù đang trong hoàn cảnh chiến tranh, Sài Gòn đã đi trước Bangkok, một thành phố lớn sống trong hòa bình về việc buôn bán lẻ qua hệ thống siêu thị.



Tổ nhân viên cân trái cây và bỏ vào bao theo trọng lượng



Tổ nhân viên چرا thịt heo và bỏ vào bao ny lon



Anh Lê Văn Sâm là khách hàng thứ 100.000 nhận quà tặng của Đại diện siêu thị Nguyễn Du



Bạn áo the đẩy xe đi chọn đồ trong siêu thị

• Ảnh trang 76, 77, 78, 84: báo T.G.T.D, tập XVI số 11

Để tiếp tục phát triển phương cách buôn bán này, ông Trần Đỗ Cung đã thành lập Trung tâm phát triển siêu thị tại Việt Nam, có tính chất tư nhân ở Việt Nam và đồng thời ông được giao làm Chủ tịch Trung tâm phát triển siêu thị Việt Nam. Trung tâm có nhiệm vụ khuyến khích, phát triển hệ thống siêu thị và nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc khai thác của siêu thị, ủng hộ các hoạt động liên quan đến việc phát triển hệ thống siêu thị trong miền Nam.



Sau khi mô hình siêu thị xuất hiện năm 1967, Sài Gòn đã xuất hiện các cửa hàng lớn nhỏ bán hàng bằng hình thức tự chọn tiện lợi. • Tư liệu T.G

Báo **Thời Nay** ghi nhận sự phát triển của siêu thị và cũng nêu cả dư luận trái chiều từ thói quen đi chợ “ngàn năm cũ” của người dân: “*Siêu thị mọc lên quá cỡ. Bắt đầu khoảng năm 1967. Nhiều căn nhà hẹp như cái lỗ mũi, vừa bằng*

cái chuông chim, cũng mở siêu thị. Cũng vẽ vờ “lối ra”, “lối vào”, xe đẩy tự dụng, máy tính tự động... Miếng giấy nhỏ, từ máy tính ra, là dấu hiệu của người tự trọng, không cầm nhầm, không ăn cắp vặt, có quyền ra về thơ thới hân hoan. Siêu thị bán đủ thứ. Đặc biệt là thịt đông lạnh nhập cảng từ Italy. Nhưng có lẽ người Việt không quen lối mua bán này, vì nó không vui. Người mua không được trả giá vài ba tiếng! Người bán mất cái thú nói thách, và đánh tráo...”

Siêu thị này và những siêu thị nhỏ khác ở Sài Gòn và các vùng lân cận hoạt động đến 1975 thì chấm dứt. Sau đó, là khoảng thời gian vắng bóng siêu thị cho đến gần 20 năm sau mới xuất hiện trở lại (khoảng 1993). Đến nay nhiều người vẫn cho rằng, siêu thị ở Việt Nam bắt đầu quá muộn, mà không biết nó đã hình thành từ gần nửa thế kỷ nay và đã được tổ chức hoạt động rất tốt không khác gì các siêu thị bây giờ.



Nghệ sĩ Kiều Chinh đến mua hàng tại Siêu thị

CÓ BỨC TƯỢNG HAI BÀ

Cho dù được đặt ngay trung tâm Sài Gòn, không nhiều người Sài Gòn - Gia Định để tâm đến bức tượng này khi nó còn nằm trên bệ, nhất là người sống ven đô ở Gia Định mấy khi có việc khi ra khu trung tâm thành phố. Một phần là vì bức tượng tồn tại chỉ khoảng hai năm cho đến khi bị giật sập. Bức tượng Hai

Bà Trưng như một vết lờ mờ trong ký ức của những người nay đã tuổi bảy mươi, nếu ai còn nhớ đến nó.

Đầu đường Paul Blanchy xưa kia, nay là Hai Bà Trưng, đâm thẳng ra sông Sài Gòn có một khoảng đất trống. Người sống từ thập niên 1920 tại thành phố này còn nhớ cái tượng “một hình”, đó là tượng một ông Tướng người Pháp nhìn rất oai vệ đặt ở đó (Gọi là tượng “một hình” để phân biệt tượng “hai hình” với Pigneau de Béhaine dẫn hoàng tử Cảnh đặt trước Nhà thờ Đức Bà, và bức tượng “ba hình” ở giữa vòng xoay Hồ con rùa, với ba người lính tượng trưng cho binh sĩ Pháp chết trong Thế chiến thứ hai). Tượng “một hình” là tượng của Đô đốc Hải quân Pháp Rigault de Genouilly. Năm 1945, cả ba tượng này đều bị phá bỏ.



Tượng Đô đốc Hải quân Pháp Rigault de Genouilly trước 1945 đặt vị trí nay thuộc công viên Mê Linh

Đến năm 1961, bức tượng Hai Bà Trưng được đặt lên khoảng trống ngay chỗ tượng “một hình”, nay là công viên Mê Linh. Bức tượng có số phận ngắn ngủi này, cho đến nay vẫn bị nhìn nhận khác nhau về sự hiện diện, cũng như hành động khiến nó bị phá bỏ.

Bức tượng cao 5,2 mét được Kiến trúc sư kiêm điêu khắc gia Nguyễn Văn Thế sáng tác. Ông Nguyễn Văn Thế sinh năm 1920 ở Campuchia, là cựu sinh viên Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, ban Điêu khắc, sau đó có đi nghiên cứu mỹ thuật ở Pháp. Ngoài chuyên môn về điêu khắc, ông còn vẽ tranh sơn dầu. Sau khi được sáng tác bằng thạch cao, nguyên bản bức tượng Hai Bà Trưng được chuyển sang đúc đồng. Theo cuốn Gốm Biên Hòa (NXB Đồng Nai - 2004), ông Thành Lễ trúng thầu pho tượng này vào năm 1962 và giao cho ông

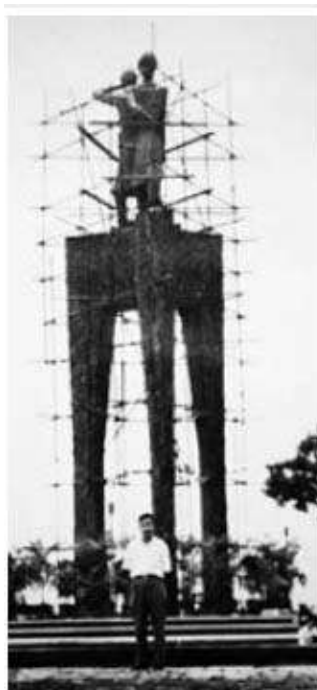
Nguyễn Văn Tâm (Năm Tâm) ở Biên Hòa thực hiện. Ông Tâm tốt nghiệp Trường Mỹ nghệ Biên Hòa vốn có thể mạnh về đúc đồng từ xưa, có lò đúc riêng tại nhà. Khi đúc xong, tượng nặng khoảng 3 tấn. Sau đó, tượng được đặt trên bệ có ba chân cao 10,6 mét bằng xi măng cốt sắt, phủ bên ngoài là lớp gạch men màu xám đen như màu thép. Bức tượng đặt trên tâm điểm của một cái hồ bán nguyệt có đường kính 14 mét.



Nghệ nhân Nguyễn Văn Tâm, người được giao đúc tượng Hai Bà

Theo ông Đoàn Thêm, trong cuốn Việc từng ngày , chi phí cho bức tượng này là 6 triệu đồng thời đó, một số tiền lớn.

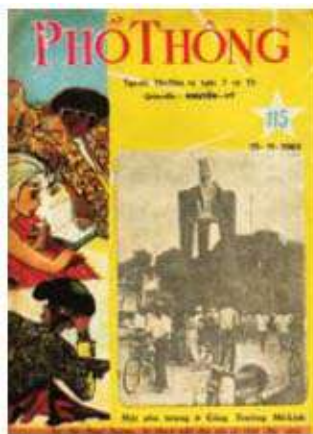
Khi bức tượng đã được đặt trên bệ, báo chí thời ấy mô tả như sau: *“Tượng bà Trưng Nhị quay mặt ra cửa biển trong một dáng điệu quả quyết nghiêm phòng; tượng bà Trưng Trắc quay mặt ra hướng Bắc, một chân bước tới kiếm tuốt ra nửa vỏ, sẵn sàng tiến bước và nghênh chiến. Tay hai bà nắm lấy nhau, chặt chẽ và thân mến, trong một tinh thần liên kết bất di dịch. Hai bà quay lưng với nhau, đôi cặp mắt bao quát cả vùng chân trời”* (báo T.G.T.D số 3 tập XI năm 1961). Nhà nghiên cứu Huỳnh Hữu Ủy, một nhà nghiên cứu mỹ thuật miền Nam trước 1975 cũng nhận xét *“Đây là một công trình điêu khắc đẹp, hình thể nhân vật được kiểu thức hóa, pha trộn giữa khuynh hướng lập thể và trừu tượng biểu hiện”* (**Nghệ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại** - 2008)



Tượng Hai bà Trưng trong quá trình lắp đặt và hoàn thiện.

• *Tư liệu: Nguyễn Quốc Tuấn*

Tuy nhiên, thời điểm đầu thập niên 1960 là lúc người dân chán ngán chế độ gia đình trị và đàn áp Phật giáo mạnh mẽ của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Người dân nhanh chóng liên tưởng đến hình tượng hai nữ anh hùng Trưng Trắc và Trưng Nhị trên bức tượng được tạc theo nguyên mẫu của bà Trần Lệ Xuân, phu nhân của cố vấn Ngô Đình Nhu và ái nữ là Ngô Đình Lệ Thủy. Thực hư chuyện này ra sao không rõ nhưng cũng có dư luận cho tác giả bức tượng là “họa sĩ cung đình” (theo H.H.U). Dư âm cái nhìn này thể hiện trong bài thơ của Đông Hồ đăng trên một tờ báo năm 1964:



Báo Phổ Thông ngày 15.11.1963. Bức tượng bị lật đổ trở thành vật tượng trưng cho cuộc chính biến



Bức tượng bị giật đổ ngày 2 tháng 11 năm 1963

*Đây Một hình xưa nhục nước non,
Thay Hai hình mới đứng thon von.
Mình ni-lông xát lưng eo thắt,
Ngực xú-chiên nâng ngực nở tròn.
Tượng đúc hiên ngang em với chị,
Hóa ra dùi dắt mẹ cùng con...*

Và việc gì đến đã đến. Một ngày sau chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ (1 tháng 11 năm 1963), nhiều người dân Sài Gòn đã kéo đổ bức tượng lớn này. Đó là hành động trút căm phẫn chất chứa bấy lâu nay mà ông Đoàn Thêm mô tả “Tượng Hai Bà Trưng, vì giống bà Nhu và con gái, bị kéo đổ và chặt đầu lôi qua nhiều đường”. Ấn tượng càng mạnh thêm khi báo LIFE của Mỹ chụp rất nhiều hình ảnh đưa lên báo lúc đó. Tờ báo này bám rất sát tình hình thời sự Sài Gòn, nên trước đó họ cũng đã có tấm ảnh bà Nhu đứng bên bức tượng và Thanh nữ Cộng hòa diễu hành dưới chân tượng.

Tuy đa số dân chúng hả hê, vẫn có những người tiếc một tác phẩm nghệ thuật bị tàn phá mà lý do có vẻ không chắc chắn. Điều này là tự nhiên, trong mọi việc đều luôn có những góc nhìn khác nhau.

Bốn năm sau, chính phủ Sài Gòn giao cho điêu khắc gia Phạm Thông sáng tác bức tượng Đức Trần Hưng Đạo và dựng lên ngay nơi đặt tượng Hai Bà Trưng. Bức tượng này vẫn còn đến bây giờ, sau 47 năm chỉ tay ra sông Sài Gòn.



DU LỊCH MIỀN NAM TRƯỚC 1975

Hồi hơn mười tuổi, tôi thường đến chơi bóng bàn với đứa bạn con một bác hàng xóm mà cả xóm gọi là ông Thầu vì bác làm nghề thầu khoán. Ở đó, tôi xem được bức ảnh ông chụp bên cạnh tháp Eiffel bên Pháp. Đó là lần đầu tôi biết một người có thật có hình chụp bên một thắng cảnh nổi tiếng chỉ thấy trong báo và trên phim. Bác kể: “Tôi chụp khi đi du lịch bên Paris”.

Ngày nay, du lịch là một chuyện bình thường. Nhưng cách nay hơn bốn mươi năm, chuyện đó nghe thật lạ tai với một thằng nhóc. Về kể cho má tôi nghe, bà bảo: “Thời buổi này ai mà đi du lịch cho nổi trừ nhà giàu có như ông Thầu. Ba của con có đi du lịch ở Đà Nẵng, nhưng từ chục năm trước rồi, bây giờ đi đâu cũng sợ súng bom!”. Rồi bà chỉ một cái bình nhựa có dây đeo, cho biết cái bình đó dùng đựng nước uống mang theo để ba tôi đeo trên vai khi lên đường. Má tôi kể một bà bác là nhà giáo về hưu có đi được vài nơi, du lịch hẳn hoi với hướng dẫn viên, ra tới Huế và sang Hồng Kông, Nhật Bản và đó là niềm tự hào cả dòng họ. Nhưng đó là chuyện đầu những năm 1960.

Chuyện đi du lịch của người Sài Gòn hầu như tôi chỉ biết có vậy. Bạn bè tụ họp trong các chuyến đi chơi, bảo nhau hồi trước 1975 nhà nào ham đi chơi cũng quanh quẩn ra Vũng Tàu, sáng đi chiều về. Sang lăm thì lên Đà Lạt, ra Nha Trang là hết. Sài Gòn thời chiến tranh, dân chúng sống càng lúc càng khó khăn, vùng nào cũng có đánh nhau nên ít ai dám đi đâu. Do đó, ngành du lịch ở Sài Gòn tuy không mạnh nhưng thoi thóp tồn tại. Đã có những cố gắng của những người muốn phát triển ngành này, từ nhà nước đến tư nhân. Có những người học chuyên ngành du lịch từ nước ngoài về tham gia vạch kế hoạch phát triển trong thời chiến và cả hậu chiến.

Có lẽ một nền du lịch thực sự ở miền Nam trước 1975 vẫn còn phôi thai, non trẻ cho dù đã có những cuộc tổ chức đi chơi xa cho dân chúng, có chương trình hẳn hoi. Đọc cuốn Hơn nửa đời hư, đầu thập niên 1960 ông Vương Hồng Sển đón cha từ Sóc Trăng lên Sài Gòn đi thăm đền Angkor và người tổ chức chỉ là một người quen, thuê xe, đưa đón, thuê nhà trọ và ăn một chút tiền dôi ra từ các cá nhân đóng góp. Rải rác có các công ty du lịch hình thành đưa khách đi chơi nhưng danh sách điểm đến thật nghèo nàn: du lịch trong nước chỉ tổ

chức đi Đà Lạt, Bảo Lộc, Vũng Tàu, Nha Trang... Ra nước ngoài có Angkor, Nhật Bản, Hongkong...

Trước thời gian đó một chút, năm 1959, có một công ty du lịch hình thành và có thể coi là công ty đầu tiên chuyên làm du lịch của người Việt. Ông chủ đầu tư là ông Nguyễn Văn Liêm, chủ hãng phim Hoàn Kiếm chuyên nhập phim Nhật và cũng là chủ nhân hai điểm lui tới nổi tiếng của giới văn nghệ sĩ là quán La Pagode, thường gọi là quán Cái Chùa và nhà hàng Tự Do ở trung tâm Sài Gòn. Sau khi hình thành, ông mời ông Nguyễn Danh Xương làm Giám đốc, đạo diễn Kha Thùy Châu làm phụ tá và diễn viên điện ảnh Đoàn Châu Mậu phụ trách về giao tế. Công ty lấy tên là Saigon Service Center (S.S.C) chuyên về du lịch đặt trụ sở tại đường Ngô Đức Kế, quận 1. Lúc đó đô thành Sài Gòn sau khi ký Hiệp định Geneva vài năm đang còn ổn định, chiến tranh chưa lan rộng, ông Nguyễn Văn Liêm có tầm nhìn xa, nghĩ là tình hình sẽ thay đổi, người Mỹ và người nước ngoài sẽ vào miền Nam nhiều hơn để làm ăn nên muốn đi đầu trong việc cung ứng các dịch vụ du lịch cho người nước ngoài và cả người Việt Nam khá giả. Còn thực tại thì khách đi du lịch không nhiều, đa số người có máu mặt, người Việt gốc Hoa, và phụ nữ là những đối tượng dễ xin phép ra nước ngoài lúc đó.

Ngay sau khi thành lập, Ban điều hành vạch ra một kế hoạch phát triển khá hấp dẫn. Trước hết, công ty tổ chức các cuộc du ngoạn mỗi ngày đi vòng quanh thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, thăm các thắng cảnh, di tích, Viện bảo tàng dành cho khách đến Sài Gòn du lịch. Phương tiện là đội xe mười chiếc sơn trắng của Ý hiệu TRI-LAMBRETTA do hãng Lambretta tại Sài Gòn nhập cảng về. Đây là loại xe chạy máy hai thì, ba bánh, mái vải, có lối đi lên ở giữa, thông thoáng để có thể quan sát cảnh vật. Hình dáng xe này khá giống loại xe điện dùng để chạy trong các công viên, nhưng chỉ có ba bánh. Bên hông xe có kẻ dòng chữ “SAI GON SIGHT SEEING”. Giá xe mỗi chiếc lúc đó chỉ khoảng 35 đến 45 ngàn đồng, dễ đầu tư vì vốn nhẹ.



Hai người trong ban điều hành Công ty du lịch Saigon Service Center (S.S.C), ông Kha Thùy Châu (trái) và ông Đoàn Châu Mậu

• *Tư liệu: Kha Thùy Châu*



Xưa kia, người Sài Gòn gọi Vũng Tàu là Cáp, dựa vào cái tên Cap Saint Jacques thời thuộc Pháp. Ngoài thú vui tắm biển, khách đến Vũng Tàu thích mua mắm ruốc, ăn trứng con vích. Trứng vích có lòng đỏ rất bùi, lòng trắng không đông cho dù luộc chín. Hiện nay, trứng vích bị cấm mua bán để bảo vệ động vật quý hiếm

Đã có dịch vụ đưa khách đi chơi quanh thành phố rồi, ban Giám đốc tính chuyện xa hơn với các kế hoạch lớn hơn. Trước hết, công ty liên kết với dịch vụ Club Nautique tại khu Thanh Đa. Đây là loại hình giải trí Câu lạc bộ dưới nước có từ thời Pháp thuộc, thường xuyên tổ chức chơi trượt nước, dạo chơi trên sông bằng Canoe. Câu lạc bộ này còn có ba nhà hàng phục vụ khách.

Công ty đưa khách đến, thuê canoe đi trên sông Sài Gòn ngắm cảnh, lướt sóng ra tới Nhà Bè ăn cá, đến Lái Thiêu ăn trái cây, xem làm đồ gốm...



Một đoàn giáo viên Sài Gòn đi viếng chùa Thiên Mụ, Huế

Ảnh: Gia đình bà Nguyễn Thị Nam, Bà Chiêu

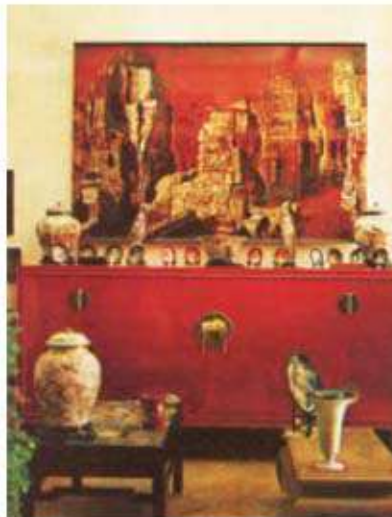
Do mới mở nên khách mua dịch vụ lai rai, không ồ ạt. Lúc đó, công ty còn nghĩ đến một kế hoạch táo bạo hơn. Số là sau khi suy tính, cố vấn phụ trách giao tế là ông Đoàn Châu Mậu gửi một lá thư bằng tiếng Anh cho ông Hugh Hefner, chủ tạp chí Playboy chuyên dành cho đàn ông nổi tiếng của Mỹ. Thư đề nghị công ty ông Hefner liên doanh với S.S.C vào dự án xây dựng một Sandy club, khu du lịch có bãi tắm riêng dành cho người nước ngoài tại đảo Thổ Chu, Tây Nam nước Việt. Khu du lịch trên hòn đảo hẻo lánh này, ắt sẽ thỏa mãn những điều kiện du lịch phóng khoáng nhất mà người nước ngoài, đặc biệt là người Mỹ ưa thích, như bãi tắm “tiên”, theo cách gọi bây giờ.

Bức thư gửi đi Mỹ, không biết mất mấy tuần và cũng không chắc được phản hồi. Ai ngờ, một thời gian sau, có một người Mỹ tên là Clinton, đại diện ông Hugh Hefner bay qua Sài Gòn và tìm đến Văn phòng chánh phủ VNCH tìm hiểu điều kiện đầu tư việc mở Khu du lịch liên doanh với Công ty S.S.C tại đảo Thổ Chu. Tin đến tai Tổng thống Ngô Đình Diệm, vốn là một người công giáo gốc phong kiến. Ông nổi trận lôi đình, đòi bắt bỏ tù ai dám thảo thư mời chủ

báo Playboy mở loại công ty du lịch như vậy. Ông Kha Thùy Châu nhớ lại: May là bức thư chỉ đứng tên công ty, không có chữ ký cụ thể của ai, nên thoát nạn!

Đến năm 1963, trước khi ông Diệm bị lật đổ, tình hình làm ăn càng lúc càng khó khăn đối với ngành phim ảnh. Ông Nguyễn Văn Liêm, lâu nay chuyên nhập cảng phim Nhật, gặp sự cạnh tranh của các hãng nhập về phim Mỹ đang được ưa chuộng. Đã vậy, khi ông nhập cuốn phim **Đức Phật Thích Ca** về, chính quyền họ Ngô không cho chiếu. Chi phí bỏ ra cao lại không thu hồi vốn được, ông Liêm đóng cửa công ty Hoàn Kiếm và dẹp tiệm luôn công ty S.S.C.

Đến giữa thập niên 1960, chiến tranh lan rộng, việc đi du lịch đối với dân miền Nam càng trở nên khó khăn, chỉ từ Sài Gòn đi Vũng Tàu cũng bị dừng xe xét giấy tờ thường xuyên hoặc có khi phải quay về vì đường bị “đắp mìn” tức bị đặt mìn. Đến năm 1968 sau tết Mậu Thân, số khách du lịch giải trí nghỉ hè sụt giảm hẳn, kể cả với giới có tiền. Về du lịch quốc tế, khách đến từ nước ngoài khá đông nhưng chủ yếu là làm ăn, ngoại giao, việc quân sự, thăm gia đình. Số người Việt ra nước ngoài sau thời điểm đó tăng hơn nhưng chủ yếu là xuất ngoại mua bán hàng hóa khan hiếm và quý kim (do lúc đó có sự hạn chế, cấm chỉ hay đánh thuế nặng của Bộ Kinh tế với hàng xa xỉ).





Cửa hàng mỹ nghệ công ty Thành Lễ ở đường Tự Do (nay là Đồng Khởi) rất thu hút khách du lịch nước ngoài đến Sài Gòn trước 1975



Sản phẩm công ty Thành Lễ trưng bày tại cửa hàng đường Tự Do

Đến năm 1970, tuy vẫn khó khăn vì chiến tranh, ngành du lịch vẫn được nhìn nhận là có mãi lực phát triển dần. Theo ông Lê Thái Khương trong cuốn **Du lịch, kỹ nghệ đệ tam đẳng tại Việt Nam**, năm 1966 số chi tiêu của người nước ngoài ở Việt Nam là 29 tỉ đồng thời đó. Đến 1967 là 47 tỉ và ước tính năm 1968 là 50 tỉ. Đến 1970, đường bay đã có các máy bay phản lực Boeing 727 nối Sài Gòn với Nam Vang (Phnom Penh), Vọng Các (Bangkok), Đài Bắc, Tân Gia Ba (Singapore), Ma Ní (Manilla) Osaka và Tokyo. Hệ thống khách sạn lúc đó nổi bật là President với 700 phòng, Caravelle với 78 phòng, Victoria với 200 phòng, Majestic với 125 phòng... Nha Trang có khách sạn Giảng, Nha Trang, Hoàng Yến... Vũng Tàu có khách sạn Tam Thắng, Thanh Cảnh, Hoàng

Yến, Viễn Đông... Ăn uống thì có các nhà hàng ngon là Đồng Quê, Trung Thành, Calypso, bò bảy món Au Pagolac, Duyên Mai, Ánh Hồng. Cơm Việt tại Nam Đô. Món ăn Ý ở La Dolce Vita, Pizzeria. Món Tây Ban Nha ở Paprika. Món Pháp ở Arc-en-ciel, d' Admiral, de Bodega, Caruso, Le Cave. Món Hàn có Arirang House, New Seoul. Món Nhật có Fuji Nikko. Món Tàu có Đồng Khánh, Văn Cảnh, Bát Đạt, Quốc Tế, Bồng Lai. Đặc biệt đến nhà hàng Maxim's với các món Tây, Tàu có ca vũ nhạc đặc sắc. Còn quán cà phê thì có nhiều quán rải rác ở các đường Tự Do, Nguyễn Huệ, Lê Lợi như La Pagode, Givral, Brodard, Pôle Nord... Ngoài ra, còn có các tiệm khác đối với du khách như sau khi đi tham quan các nơi có thể may lấy ngay các bộ âu phục với đường may thanh nhã không kém ở châu Âu và lúc đó thợ may người Việt đã có tiếng may khéo. Trước khi người Mỹ đến 1965, công may lại rất rẻ. Các tiệm may nổi tiếng là Đô Hội, Văn Quân, Tân Tiến... Đi mua sắm thì có sản phẩm da, giày và thắt lưng, đặc biệt là giày bằng da voi rất được ưa chuộng. Các sản phẩm bằng đồi mồi, búp bê Việt Nam bận áo dài, guốc Đa Kao, sơn mài của hãng Thành Lễ, Trần Hà hay Mê Linh. Buổi tối đi chơi thì đến xem phim các rạp Rex, Đại Nam, Eden, Palace, Oscar... Muốn nhảy đầm có Tự Do, Văn Cảnh, Queen Bee, Baccara. Muốn say sưa thì đến các snack bar ở trung tâm Sài Gòn. Xem sân khấu cải lương, thoại kịch về đêm thì đến Quốc Thanh, Nguyễn Văn Hào, Olympic...

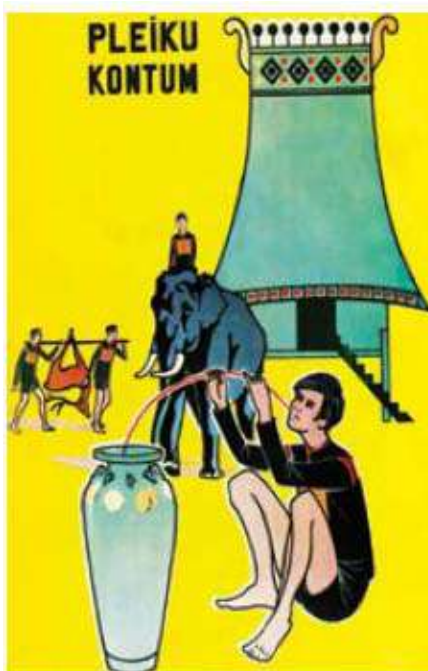
Tuy có một số lợi thế nhất định, ngành du lịch miền Nam đầy đầy khó khăn. Cuộc chiến tranh đã tàn phá nhiều cơ sở hạ tầng, đường xá và một số lăng tẩm. Ngân sách nhà nước lúc đó cho du lịch rất ít, kinh phí hằng năm được cấp phát quá ít, vào khoảng 400.000 đồng tiền VNCH, chỉ đủ mua được 1/3 chiếc xe hơi du lịch Toyota. Ngành du lịch lúc đó mơ tới một ngân sách khoảng 80 ngàn USD (ngang với Đài Loan), thay vì chỉ 7 ngàn USD như lúc đó, để đủ tiền làm một cuốn phim màu về du lịch mỗi năm, in 500 ngàn cuốn sách chỉ dẫn, 5 tấm bích chương mới về thắng cảnh và bản tin tức hằng tháng. Giới du lịch ganh tỵ với câu chuyện là ở Campuchia, ông hoàng Sihanouk cùng nhân viên trong hoàng cung đi đóng phim màu, ngoại cảnh là các cảnh đẹp trên đất nước họ, nhất là ở khu đền Angkor. Sau đó, người bên đó tổ chức Đại hội điện ảnh các nước trong vùng, tự chấm phim mình giải Nhất để lấy uy tín hầu đem phim đi chiếu ở các nước, nhất là Mỹ và Tây Âu để mở rộng thị trường du lịch của họ.



Dù đi du lịch bằng xe đò ra tới Huế, các cô giáo tại Gia Định vẫn mang áo dài nghiêm chỉnh. Cảnh dừng lại mua sắm đợi xe qua phà

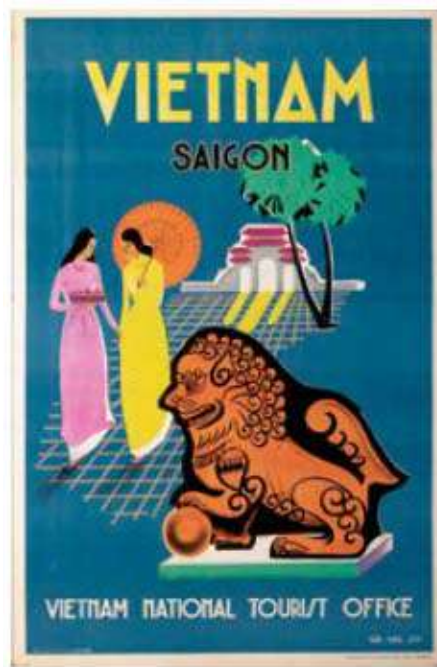
Đã vậy, khi người Mỹ đến Việt Nam họ chi tiêu quá nhiều dẫn đến lạm phát càng khổ cho dân nghèo. Do đó, chính quyền Sài Gòn bàn với người Mỹ giải tỏa áp lực này bằng cách hạn chế lính Mỹ ra khỏi trại, trong ba ngày mới có một ngày ra phố, nếu gửi tiền tiết kiệm ở ngân hàng Mỹ được lãi suất cao 10% mỗi năm và khuyến khích họ đi nghỉ ở nước ngoài như sang Nhật, Hongkong, Singapore, Phi hay Úc. Sự hạn chế chi tiêu này là hợp lý cho xã hội nhưng bất lợi cho ngành du lịch Việt Nam và giúp du lịch các nước kia cơ hội phát triển. Do đó, có chuyện Nha du lịch Sài Gòn định lập một trung tâm giải trí Đà Lạt rất quy mô không thua khu giải trí Đồi Walker ở Seoul, Hàn Quốc nhưng cuối cùng bị xếp lại. Còn về nơi trú ngụ cho du khách, cho đến 1970 đa phần khách sạn ở miền Nam vẫn là do người Pháp xây dựng trước kia với kích thước nhỏ bé, thiếu tiện nghi. Cho đến tháng 10 năm 1969, cả miền Nam chỉ có 432 khách sạn với hơn 9000 phòng, riêng Sài Gòn đã là 125 khách sạn với hơn 4000 phòng, chiếm 47% cả nước. Giá phòng ở khách sạn các nước là: phòng đơn 7 USD, phòng đôi 12 USD. Ở Sài Gòn, ví dụ như khách sạn Caravelle, phòng đơn 17 USD, phòng đôi 21 USD. Giá tính ra gấp đôi ở nước ngoài dù tiện nghi không bằng. Còn các loại hình cư ngụ khác như Motel là loại khách sạn có chỗ đậu xe hơi, có nhiều nhà khép kín với các phòng ăn, ngủ, bếp, nhà tắm... thì chưa có. Dạng Lữ quán thanh niên giúp giới trẻ đi du lịch giá rẻ, có thể kết thân với nhau thì chỉ Đà Lạt có một Lữ quán với sức chứa 220 người.

Sân cắm trại dành riêng cho du khách sạch sẽ, an ninh và tiện nghi như ở nước ngoài thì hoàn toàn không có.



Các trang quảng cáo du lịch Vũng Tàu và Tây nguyên (trang bên) trong cuốn Vietnam Export Directory-1973 bằng tiếng Anh do The Vietnam Export Development Center xuất bản

• *Tư liệu: Nguyễn Đức Huyền.*



*Poster quảng bá du lịch miền Nam với hình ảnh Cổng Lãng Đức Tổng trấn
Lê Văn Duyệt tại Gia Định*



Ngoài cuốn sách của ông Lê Thái Khương mong muốn nhìn sâu vào những khó khăn hiện tại, triển vọng phát triển của một ngành kỹ nghệ mới mẻ cần được xây dựng, một số báo và tạp chí miền Nam đã viết về du lịch với không ít bài vở nhưng hầu như là kế hoạch hậu chiến đầy triển vọng. Cũng có những trí thức tâm huyết với ngành du lịch, như ông Phan Lương Hoan, phó Giám đốc

Air Việt Nam (hãng hàng không của chính quyền Sài Gòn) rời chức vụ chuyển sang làm Giám đốc Nha du lịch quốc gia. Vốn có bằng Master bên Úc, ông hoạch định nhiều kế hoạch du lịch cho tương lai. Trước hết, ông mở một quán cà phê trong nhà hàng thuộc khách sạn Majestic ở đường Tự Do (Đồng Khởi ngày nay), lấy tên là Cyclo House. Khách đến đó uống cà phê hay nước giải khát thay vì ngồi trên ghế sẽ được chễm chệ uống nước trên ghế xe xích lô. Đây là quán cà phê nổi tiếng, gây ấn tượng mạnh với khách đến Sài Gòn. Ông còn có những kế hoạch khác để phát triển du lịch khá quy mô. Tuy nhiên, các kế hoạch đề ra sát năm 1975 nên đã không thành hiện thực.



Ca sĩ Kim Vui bên chiếc đèn ngà chạm

Năm 1959, một tờ Lịch màu năm Canh Tý năm 1960 mang tên “Công nghệ Việt Nam” được thực hiện để quảng bá sản phẩm thủ công mỹ nghệ của miền Nam, hỗ trợ cho việc thu hút khách du lịch đến Sài Gòn. Bộ lịch có 12 tấm, mỗi tấm in hình một sản phẩm bên cạnh các nghệ sĩ, thiếu nữ đẹp. Bộ lịch được in tại nước ngoài. Ảnh: báo T.G.T.D, tập IX, số 3



Nữ sinh bên gổm Biên Hòa



Tượng đất nung Chăm

CHÚ LÝ VÀ KIM PHÁT BAZAR

Suốt thập niên 1940, có một người đàn ông trung niên gốc Quảng Đông tên Lý Ngọc Lang kiếm sống ở chợ Sài Gòn, tên thường gọi lúc đó của chợ Bến Thành. Mỗi ngày, chú Lý đeo một cái tròng đan bằng tre trước ngực, bằng một sợi dây vắt qua cổ. Trên mặt tròng là những món nữ trang như bông tai, dây chuyền, cà rá, móc tai, kim chỉ, hột quẹt...đều được sản xuất từ Chợ Lớn. Chú Lý đi sớm về trễ, mời khách không biết mệt mỏi, ăn cơm hàng cháo chợ quanh năm. Chú chịu khách, biết chịu đựng những lời vắn vẹo, từng câu trả giá sát ván, những cú đá hay lời chửi mắng của bọn cảnh sát Tây rảo chợ mỗi ngày...

Ngày qua ngày, sau một thời gian cần mẫn tiết kiệm “ăn mằm húp giò, bòn tro đãi trấu”, Lý Ngọc Lang đủ vốn sang một tiệm buôn ở ngôi chợ lớn nhất

miền Nam này, mà dân lục tỉnh vẫn thường gọi là chợ trung tâm. Chú dám bỏ tiền sang một lúc hai cái tiệm sát bên nhau, số 301-303 cửa Tây, lấy tên là tiệm Kim Phát. Tiệm chuyên bỏ mỗi hàng nữ trang xi mạ cho các bạn hàng trên khắp miền Nam, từ lục tỉnh đến các chợ miền Trung. Kim Phát trở thành một tiệm bán đồ xi mạ lớn, không chỉ nhờ diện tích mà còn do quy mô làm ăn.

Năm 1953, sau trận lụt năm Thìn, ba tôi sau mấy năm làm ăn với mấy cái máy dệt nhỏ không thành công đã chán cuộc sống làm ông chủ nhỏ luôn thiếu vốn, bị chính quyền và bạn hàng bắt chẹt đủ đường. Ông xin vào làm nhân viên hiệu Kim Phát của chú Lý Ngọc Lang, nhỏ hơn ông vài tuổi. Từ đó, ông gắn bó với hiệu buôn này suốt một phần tư thế kỷ. Có một nghề ổn định, ăn lương tháng đều đều đủ nuôi vợ con, không bị dính vào chuyện lính tráng, đó là hạnh phúc nhỏ và niềm tự hào lớn của một người kiếm sống trên đất Sài Gòn sáu mươi năm trước.

Chú Lý Ngọc Lang là một ông chủ người Việt gốc Hoa điển hình, chí thú làm ăn và tiếp tục nai lưng làm việc khi đã trở thành ông chủ. Hai vợ chồng chú mỗi ngày đến tiệm làm việc với người nhân viên duy nhất là ba tôi. Ba tôi tính toán tiền bạc, giao hàng bỏ sỉ cho khách và bàn bạc việc đặt gia công các mặt hàng với ông bà chủ. Người Hoa vốn quý người thật thà và nếu đủ độ tin cậy, họ coi như người nhà. Ba tôi được nắm những giao dịch quan trọng của chú Lý, thay mặt chú giải quyết công việc. Rồi theo ý muốn của chú Lý, ba tôi dần tham gia một số hoạt động của gia đình ông, như đi ăn cưới, đầy tháng, thôi nôi, ma chay hiếu hỉ và cả đi du lịch cùng gia đình chú Tám ở Cấp, Đà Nẵng. Ông anh tôi nhớ lại: đi Vũng Tàu cùng với gia đình ông chủ, ba tôi vẫn giữ phận nhân viên, giúp ông lo cho mọi người vui chơi, ăn uống. Ông biết giữ khoảng cách với ông chủ dù từ lâu được coi như người nhà.

Ở tiệm Kim Phát, hàng hóa được đóng gói để trên kệ, khách hàng đến được giao nhanh chóng. Hàng xi mạ bằng bạc luôn có giá cao hơn vì nước mạ đẹp lâu phai hơn đồ bằng nhôm. Thời buổi chiến tranh, phụ nữ Việt bình dân vẫn thích chưng diện nhưng không phải ai cũng có vàng để đeo, đã vậy thời buổi không ổn định, đeo hàng xi vẫn đẹp lại ít tiền, có mất không tiếc, thế là nữ trang xi mạ bán đắt như tôm tươi. Hàng trong Chợ Lớn cung cấp không kịp, ông chủ phải giao cho nhân viên đem nguyên liệu về nhà sản xuất khâu cuối ăn

công. Cùng với chú Xịn, em họ bà Tám, ba tôi mang về đủ thứ món để làm ở nhà. Một cuộn dây chuyền cả trăm mét vàng chóa, anh Hai tôi mắc vào cái hộp tủ kéo hẳn ra, rồi dùng kéo cắt từng sợi dài hay ngắn. Anh Năm của tôi dùng nhíp gắn khoen tròn hai đầu sợi dây. Tôi, lúc đó lên mười, dùng nhíp gắn móc kết hai đầu thành sợi dây chuyền tròn. Có khi ba tôi mang cà rá, bây giờ gọi là chiếc nhẫn, về để nhuộm mặt. Anh tôi nhúng mặt cà rá vào sơn đen, chị Tư dùng giẻ lau cho sáng cái mặt cho chữ Phước nổi lên trên nền đen, là xong. Những năm đó, cuộc sống thật khấm khá. Ba tôi mua ti vi năm 1966 hiệu Denon, chiếc ti vi thứ hai trong xóm có được. Mỗi ngày, ông ăn cơm chiều cùng một chai bia lớn La Rue. (Và không bao giờ tôi quên kiểu ngồi khi uống bia của ông: Đặt một cái ghế đầu gỗ nhỏ trên cái ghế đơn, thứ ghế ngồi ăn bàn tiệc. Ông ngồi co chân trên cái ghế đầu, chân đặt trên mặt ghế. Ông giữ kiểu ngồi này cho đến khi mất ở tuổi 95).



Công việc của thư ký tiệm buôn là đóng gói hàng hóa để sẵn cho các đại lý các tỉnh về nhận, kết toán sổ sách hằng ngày

• Tư liệu T.G



Trong nhà lồng, khu ăn uống hiện nay

Ảnh: Nguyễn Đình

Một buổi chiều cuối năm đầu thập niên 1970, trước khi đóng sập, ba tôi được chú Lý đề nghị ở lại chuyện trò. Chú bảo rằng việc làm ăn tại tiệm rất thuận lợi từ gần hai chục năm nay, “Kim Phát bazar” ai cũng biết tiếng. Chú khẳng định rằng trong đó có công sức không nhỏ của ba tôi vì đã làm việc siêng năng, thật thà chăm chỉ lại biết tính toán có lợi cho chủ. Đáp lại công sức đó, chú đề nghị ba tôi “ra riêng” làm chủ một tiệm ở chợ Bến Thành này, vị trí tiệm đó tốt, việc làm ăn đang lên nhưng chủ cũ bận việc phải ngưng kinh doanh. Chú Lý còn bảo rằng chú sẽ cho ông mượn tiền sang sập và giúp vốn liếng ban đầu bằng cách bỏ mỗi hàng hóa cho trả chậm. Nếu ba tôi nhận lời, chú sẽ thấy vui khi từ nay có một đồng nghiệp cùng làm ăn, dù sẽ khuyết đi một nhân viên làm công miễn phí.

Ba tôi đã mất ăn mất ngủ suy nghĩ mấy ngày về đề nghị hấp dẫn đó. Lúc đó, Sài Gòn đang sống hối hả, việc buôn bán phát triển mạnh nhưng chiến tranh tiếp diễn không ngơi. Cuối cùng, ba tôi quyết định ở lại làm việc với vợ chồng chú Lý. Tính an phận và những lo toan mơ hồ đã khiến ông trở lại công việc cũ, có chút nhàm chán nhưng ổn định. Ông vẫn đi về hằng ngày bằng chiếc xe Sachs hai thì của Đức, cuối tuần một mình đi xem phim Mỹ ở rạp Cathay, hút ống điếu hằng ngày và thỉnh thoảng vào ăn cao lầu cùng chú Tám và bạn hàng ở nhà hàng Soái Kinh Lâm, Đồng Khánh trong Chợ Lớn.



Ảnh: Nguyễn Đình

Ba tôi làm việc với chú Lý cho đến năm 1978, giúp chú vượt qua những khó khăn của cuộc sống sau 1975 khi nền kinh tế thay đổi hoàn toàn. Đến năm 1978, tiệm của chú Lý và tất cả các sạp hàng tư nhân trong chợ Bến Thành ngưng hoạt động do bị xếp vào thành phần “tư sản thương nghiệp”. Ba tôi thất nghiệp. Năm đó, cả nước lụt lội lại có chiến tranh biên giới, điện bị cúp thường xuyên. Tôi không thể quên hình ảnh ba tôi lúc đó, ngồi ôm đầu lặng lẽ bên ánh đèn dầu trong những ngày mới rời công việc trong suốt mấy mươi năm. Tóc ông bạc rất nhanh, nhất là hai bên mai. Chỉ có má tôi là thấy nhẹ nhõm. Tuy biết từ lúc đó bà sẽ đơn thân gánh nặng gia đình không còn ông chia sẻ, bà mừng vì năm xưa ông đã không nhận tiền để mở tiệm ở chợ Bến Thành. Nếu không, có thể cả nhà đang sống ở một khu kinh tế mới nào đó.



Ảnh: Nguyễn Đình

BẢN ĐỒ ÁN DỒ DANG

Tính đến nay (2014), chợ Bến Thành đã tròn một trăm năm tuổi. Được xây dựng từ năm 1914 trên một mảnh đất vốn là một cái ao đã được lấp đầy, Chợ Bến Thành lúc đó không khác với hình dáng bây giờ mấy, nhất là các chi tiết đặc trưng như là tháp đồng hồ bốn mặt. Nhìn không ảnh chụp từ trên cao, cấu trúc chợ khá ổn định từ đó đến nay, vẫn là khu chợ hình chữ nhật nằm giữa các khối phố, cổng chính ở hướng Nam ngó ra cái quảng trường phía trước từng mang các tên: công trường Cuniac thời Pháp thuộc, công trường Diên Hồng trước 1975 và sau này là công trường Quách Thị Trang...

Năm 1971, có một sự kiện tuy không được quan tâm nhiều từ người dân bình thường nhưng thu hút giới kiến trúc, báo chí, và những người buôn bán ở ngôi chợ lớn nhất, quan trọng nhất miền Nam này. Do cảm thấy Sài Gòn lúc đó đang trên đà phát triển nhưng ngôi chợ lớn nhất ở trung tâm thành phố vẫn trong tình trạng của mấy chục năm về trước, chính quyền thời đó muốn có sự thay đổi lớn. Để bắt đầu, họ mở một cuộc thi lớn mang tên “Đồ án chợ Sài Gòn trong tương lai” với giải Nhất bằng hiện kim là 1,5 triệu đồng. Đây là một cuộc thi được giới chuyên môn đánh giá là khó, người dự thi đương nhiên thuộc giới kiến trúc, phải bỏ rất nhiều công sức, thời gian để thiết kế vừa đồ án chi tiết, mô hình để gửi về dự thi. Tác phẩm phải hội đủ điều kiện về kỹ thuật chuyên

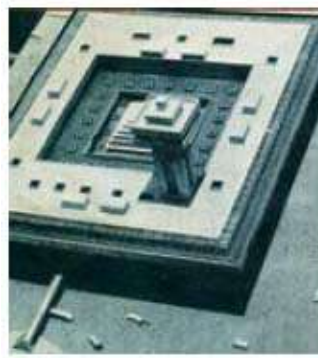
môn, thẩm mỹ, tiện ích xứng đáng với ngôi chợ lớn nhất và quan trọng nhất miền Nam này. Người dự thi có bốn tháng (từ 27.10.1970 đến 24.1.1971) để nghiên cứu thực hiện các bình đồ, họa đồ và cả mô hình nổi về ngôi chợ. Trong thông báo về cuộc thi, chỉ quy định khái quát về những điểm căn bản: phải có tầng hầm, tầng trệt và ba tầng lầu và mỗi tầng có chức năng riêng phù hợp. Chợ mới phải hệ thống thang máy, xử lý vệ sinh... Tất cả trên diện tích 12 ngàn mét vuông, chiếm toàn bộ vị trí ngôi chợ cũ từ Công trường Diên Hồng đến đường Lê Thánh Tôn.

Do tính chất phức tạp và quy mô của bài dự thi, chỉ có tám đồ án gửi đến khi cuối hạn. Ban Tổ chức cảm thấy bất ngờ và bối rối khi tám bài dự thi đều rất công phu, hiện đại và có thể nói là “vĩ đại” như lời kiến trúc sư Bùi Ngọc Hồ nói với báo chí. Điều này đặt trên vai Ban giám khảo trách nhiệm lớn. Trong Ban giám khảo, có các kiến trúc sư uy tín như KTS Vũ Tòng, đoàn trưởng Kiến trúc sư đoàn; KTS Phạm Văn Thăng là Khoa trưởng Đại học Kiến trúc Sài Gòn cùng giới chức Tòa Đô chánh Sài Gòn lúc đó. Sau một ngày xem xét chấm giải, cuối cùng đồ án của Kiến trúc sư Huỳnh Kim Mảng đoạt giải nhất. Do có khoảng cách với đồ án này, các đồ án còn lại không có giải Nhì. Giải Ba trao cho đồ án của hai tác giả là Nguyễn Huy và Trần Phong Lưu, trị giá 400 ngàn đồng. Ba giải khuyến khích đồng hạng trị giá 200 ngàn đồng cho các KTS Nguyễn Kỳ, Đào Trọng Cường và Nguyễn Hữu Sơn.

KTS Huỳnh Kim Mảng vốn đã thực hiện nhiều công trình quan trọng trước đó như cùng tham gia lập đồ án xây dựng trường Lasan Tabert (nay là trường Trần Đại Nghĩa), rạp hát Victory Lê Ngọc, Trung tâm Văn hóa Pháp. Ông sinh 1920 tại Long Xuyên, từng theo học Đại học Kiến trúc Hà Nội từ 1941, tiếp tục học Đại học Kiến trúc Đà Lạt từ năm 1945 và đến 1949 sang Pháp học tại trường Cao đẳng kiến trúc Paris. Ở đây, ngoài bộ môn kiến trúc, ông còn học thêm thiết kế đô thị tại Đại học Kiến thiết thiết kế đô thị. Ông tốt nghiệp năm 1955 và về Sài Gòn làm việc.



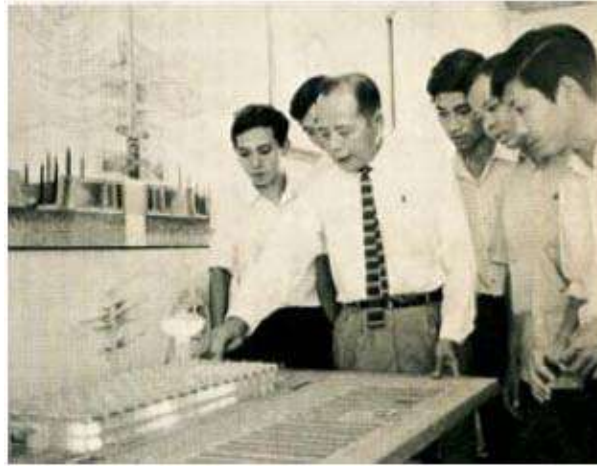
Bình đồ trệt. Bóng tòa tháp bên phải góc dưới đổ xuống



Vẽ phối cảnh Đồ án Chợ Bến Thành từ trên xuống



Phối cảnh mô hình đồ án Chợ Bến Thành của kiến trúc sư Huỳnh Kim Mãng



KTS Huỳnh Kim Mãng đang giảng bài cho sinh viên kiến trúc năm cuối

Nói về bản thiết kế của mình, ông cho biết phải dùng tới 20 họa viên trong ba tuần lễ để vẽ họa đồ, bình đồ, thực hiện mô hình nổi... Cảm thấy chợ Sài Gòn vừa cũ kỹ và chật hẹp, ông đã tận dụng toàn thể diện tích hiện hữu của chợ gồm ngôi chợ chánh phía trước và khu chợ bán trái cây phía sau. Theo đồ án, chợ sẽ xây thành nhiều tầng. Tầng hầm làm bãi đậu xe 150 chiếc. Tầng trệt cao hơn mặt đất một mét, chung quanh bán thịt các loại, hoa quả và vào trung tâm là khu bán cá giữa nơi thoáng đãng, có ánh sáng rọi từ trên xuống và thấp xuống để giữ vệ sinh chung. Tầng một bán tạp phở, bách hóa các loại. Tầng hai bán quần áo, vải vóc, văn phòng ngân hàng tư nhân. Lầu 3 là nơi vui chơi của trẻ em. Lầu thượng có nhà hàng, quán giải khát, có rạp chiếu bóng, rạp cải lương. Phía trước chợ còn có một ngôi tháp cao 50 mét, phần trên tháp sẽ là một nhà hàng. Chợ có hệ thống thang máy, thang nâng hàng, hệ thống xử lý rác. Hàng hóa đưa vào chợ hoặc lên lầu đều có lối riêng, không dùng chung lối đi với khách. Điểm nổi bật là càng lên cao, diện tích các tầng đều nở rộng ra, được xem là lối kiến trúc táo bạo, thẩm mỹ và đáp ứng nhu cầu buôn bán của chợ lúc đó.

Sở thiết kế Tòa Đô chánh Sài Gòn lúc đó dự tính kinh phí xây chợ mới sẽ tốn chi phí khoảng 1,5 tỉ đồng, và có thể khởi xây năm 1972. Tuy nhiên, dự án này đã không bao giờ được thực hiện. Lý do được báo chí sau này thuật lại là lúc đó dân chúng không đồng tình, muốn giữ lại ngôi chợ cũ vốn gần gũi, quen thuộc từ hơn nửa thế kỷ trước. Và hơn nữa ngân sách thành phố lúc đó không đủ để thực hiện.

Kiến trúc sư Huỳnh Kim Mãng sau 1975 trở thành Cố vấn Hội kiến trúc sư thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1981 đến 1987. Sau này, ông ra nước ngoài sinh sống và mất tại Bruxelles, Bỉ, năm 2007, hưởng thọ 87 tuổi.



Mô hình Chợ Bến Thành mới

NGÕ CỔNG BOM, KHU CẤP TIẾN VÀ TRÙM SƠN ĐẢO

Bây giờ, đi qua khu Ông Tạ mấy ai biết ngõ Cấp Tiến, ấp Hàng Dầu, mấy ai biết câu thành ngữ “traí Nam Thái, gái An Lạc” để chỉ tài sắc của dân cư vùng Ông Tạ ba thập niên từ 1960 đến 1980. Khu Ông Tạ vẫn còn bán giò chả, thịt cày và lá vông trước Tết, vẫn còn dăm tiệm bán đồ làm đám cưới, nhưng sắc màu của một khu dân cư người Bắc khá đặc trưng này không còn như xưa. Chẳng biết buồn hay vui, nhưng chuyện vật đổi sao dời là chuyện bình thường.

Có ai còn nhớ cái ngõ có một cái tên nghe rất... vang là ngõ Cổng Bom. Ngõ Cổng Bom là con ngõ đi vô chùa Khuông Việt bên đường Phạm Văn Hai, Tân Bình. Vì sao gọi là Cổng Bom hay còn gọi là ngõ Khuông Việt? Cư dân cũ quanh vùng còn nhớ lúc đó cổng vào ngõ chùa Khuông Việt có hai cây cột làm bằng vỏ bom bằng aluminium, nên gọi ngõ đó là Cổng Bom. Những ngày lễ như Vu Lan hay Phật Đản, Cổng Bom treo đầy khẩu hiệu đón chào khách thập phương vào chùa cúng lễ. Các chú bé người gốc Bắc di cư gần đó theo đạo Công giáo nhưng không thể bỏ qua một dịp vui như vậy, lũ lượt theo đám bạn

Phật giáo vào chùa Khuông Việt xem cúng Phật và tụng kinh. Sau khi lễ lạy xong, mấy sư trong chùa mang oản và bánh trái xuống cho bọn trẻ ăn. Đồ cúng có thể không ngon nhưng đứa nào cũng thích những bánh oản gói trong giấy bóng kiếng màu xanh, màu đỏ rất đẹp mắt.

Trong ngõ chùa Khuông Việt còn có công-xy heo mà lũ trẻ trong vùng xem là nơi để... tham quan nếu đứa nào có gan không sợ xem máu đổ. Đăng Kha, đứa bạn cũ đang sống ở Mỹ ôn lại cho tôi dăm câu chuyện đơn sơ nhưng hấp dẫn về cái công-xy heo này. Ở đó có nhà của bác Tâm chuyên nghề làm thịt heo, thịt bò nên mấy người con ai cũng thông thạo nghề này. Kha thường hay theo Thái, con trai bác Tâm vô đây. Ở đó, Kha được Thái, con bác Tâm chỉ cho cách liếc dao và cắt thịt, những loại thịt nào như thịt thăn, thịt nạc vai, thịt ba chỉ, vân vân. Thái liếc dao rất nhanh và cắt thịt rất giỏi mặc dù chỉ trạc tuổi 12,13 nhưng to con, khỏe mạnh. Trên bàn tay của Thái có những vết sẹo, trên cả ngón tay, vết này chồng lên vết kia vì va chạm thường xuyên với dao sắc. Có lần Thái còn biểu diễn cho bạn bè xem con dao rất sắc bằng cách lật ngửa dao lên rồi rút một sợi tóc để bên trên và thổi qua một cái là tóc đứt liền. Mỗi ngày Thái ôm một đồng dao về nhà để cho ba của Thái mài thật sắc, sửa soạn cho ngày hôm sau đi cắt thịt.

Hằng đêm, những xe cam-nhông chở heo, bò, và trâu, đậu ở trước ngõ Cổng Bom, bỏ chúng xuống, dẫn vào công-xy để tối đem làm thịt, sáng ngày mai đem ra chợ bán. Nhìn những con trâu con bò được dẫn đi vào lò sát sanh thấy tội nghiệp cho chúng. Có nhiều tối, mấy chú trâu hoặc bò có linh cảm là mình sẽ bị giết, lông lên và nhảy lung tung. Có nhiều con phá đứt dây và chạy húc tùm lum trên đường. Lũ trẻ thường hay ra xem cảnh tượng ấy, có hôm bị bò rượt chạy thực mạng mới thoát nên Kha thường đứng ở ban công trước nhà nhìn lũ bò được dắt xuống xe. Có nhiều con như linh cảm mình sắp đi vào lò sát sinh, chùn bước lại không muốn xuống nên vài người phải leo lên xe và đẩy xuống. Kha kể là thấy họ bóp đuôi trâu bò cho đau để nó phải xuống. Anh cu Thái kể có nhiều con trâu, con bò khi biết mình bị đem đi giết, đã quỳ gối lạy và khóc với những giọt nước mắt rơi xuống để xin tha tội, nhưng số phận chúng vẫn không thoát khỏi bị sát sinh. Thật là trở trêu khi trong cùng một cái

ngõ, lại có một cái chùa nhắc nhở chúng sinh không sát sinh lại gần với cái lò xé thịt hằng ngày.



Ngõ Cổng Bom vào chùa Khuông Việt nay chỉ còn cái tên. Hai vỏ bom dựng thay cột cổng đã được tháo bỏ - Ảnh: Nguyễn Đình

Bên trong ngõ Khuông Việt còn có một gia đình một chú người Tàu làm bánh phở tươi hàng ngày và bỏ mỗi cho hầu hết các tiệm bán phở ở khu Ông Tạ. Kha kể hồi nhỏ thường vào đây mua bánh phở tươi mang về cho mẹ nấu phở ở nhà. Họ có những nồi bột gạo lớn và những nồi tráng bánh cũng lớn. Việc tráng bánh làm bằng tay. Người thợ dùng cái gáo làm bằng vỏ dừa múc bột đổ lên khuôn tráng, bên dưới là nước sôi sùng sục. Khi bánh chín, họ dùng một cây khều mỏng làm bằng tre, tróc bánh bên dưới khuôn và nhấc lên để vào mấy cái giỏ, cũng đan bằng tre. Sau đó họ thoa một lớp mỏng dầu lên mặt bánh cho khỏi dính khi đặt lớp bánh thứ hai lên trên và cứ như vậy cho đến khi được nhiều bánh. Khi bánh trong giỏ đầy gần một gang tay, họ mang bánh tới chỗ máy để cắt thành sợi phở. Đứng xem, Kha thấy họ nhấc từng chiếc bánh và để lên trên máy, xong họ đập dưới chân cái cần, bánh chạy qua máy cắt và rớt xuống cái cần xế bên dưới. Những cần xế này được đem đi bỏ mỗi cho các tiệm phở. Họ cũng để một vài cần xế phở riêng để bán lẻ cho người dân địa phương. Về sau nhờ làm ăn phát tài, chú người Tàu mua thêm một căn nhà gần đó và để cho gia đình người em trai ở, thông luôn với căn nhà cũ trong xóm

Khuông Việt. Nhưng nhà này không bán phở mà bán gạo và bán cám cho heo ăn. Hàng tuần xe gạo chở về tới nhà chú, vừa có gạo để làm bánh phở, vừa có gạo để bán.



Chùa Khuông Việt ngày nay - Ảnh: Nguyễn Đình

Từ công-xy heo qua cầu Ông Tạ có con ngõ Cấp Tiến đi tắt ra đường Thoại Ngọc Hầu. Ngõ Cấp Tiến là con ngõ nổi tiếng ở đó. Trong ngõ này có tay anh chị nổi tiếng một thời ở Sài Gòn, đó là ông Sơn Đảo.

Có nhiều truyền thuyết về Sơn Đảo được truyền tụng: như chuyện ông ta đi tù ở Côn Đảo, bị nhốt trong chuồng cọp và trốn thoát vượt biển đầy những cá mập về đất liền. Sơn Đảo là trùm băng đảng. Ai lảng tránh đụng đến ông hay băng đảng của ông là không thoát được việc trả thù. Tuy vậy, dưới mắt cư dân khu ông Tạ, xóm Cấp Tiến, ông Sơn Đảo đối xử đàng hoàng với mọi người và không thấy có gì tàn ác như lời đồn. Đã vậy, những chuyện kể về ông làm việc nghĩa hiệp, cướp của người giàu đem cho người nghèo khiến xóm Cấp Tiến nể vì. Có lần đi vào xóm này gọi thợ sửa xe, Kha nhìn thấy mặt ông Sơn Đảo ngay bên cạnh nhà anh thợ. Đó là một người to con, lực lưỡng và mặt mũi khá bảnh bao. Tuy vậy, chuyện băng đảng thanh toán nhau của Sơn Đảo ai cũng biết là có thật vì báo chí Sài Gòn lúc đó đăng tải rất nhiều.

Không lâu sau lần gặp đó, trước năm 1975, Sơn Đảo từ già cỗi đời, không biết bị bạo bệnh hay bởi một tay anh chị nào đó thanh toán. Khu Ông Tạ lúc đó

rất xôn xao vì chuyện này, nhiều người không tin cho đó là chuyện bịa đặt để Sơn Đảo lánh mặt đi tìm chỗ ẩn tịch hay một lý do nào đó chỉ những người trong băng đảng của ông mới biết được. Dầu vậy, đám ma Sơn Đảo cũng là một sự kiện lớn cho dân Ông Tạ. Quan tài ông được quàn tại nhà trong ngõ Cấp Tiến với rất nhiều câu đối và vòng hoa phúng điếu. Nhiều tay anh chị ra vô thăm viếng để tỏ sự kính trọng và để tiễn biệt Sơn Đảo lần cuối cùng. Kha cùng lũ bạn không bỏ qua cơ hội ngó nghiêng này. Quan tài của Sơn Đảo được dán toàn giấy bạc năm trăm đồng, có hình đức Trần Hưng Đạo màu xanh. Xe tang lớn chạy diễu hành trên đường Thoại Ngọc Hầu, nay là đường Phạm Văn Hai. Đoàn người theo sau quan tài của ông ra tận ngoài ngã ba Ông Tạ để đưa tới nơi an nghỉ cuối cùng. Cả khu phố Ông Tạ đổ xô ra xem đám ma. Nghe nói sau khi chôn ông ở nghĩa trang, những tay đàn em của ông đã ở lại canh gác ở đó vì sợ người ta quật mộ ông dậy để bóc lấy tiền dán ở quan tài ra. Thế là xong một kiếp anh hùng khét tiếng của khu Ông Tạ và Sài Gòn thời bấy giờ.

Gần đầu ngõ Cấp Tiến có tiệm thuốc tây Ngọc Thạch. Dược sĩ Nguyễn Ngọc Thạch cũng rất nổi tiếng thời bấy giờ với dân khu này. Có nhiều người bị bệnh, không cần phải đi bác sĩ nhưng cứ ra đây, kể triệu chứng là ông ấy bán thuốc về uống là khỏi liền. Người ta kể rằng, nhà ông làm ăn phát tài, vì mộ tổ tiên được an táng vào một chỗ tốt nên con cháu ăn nên làm ra. Kha tò mò hỏi dò, được biết là mộ cha ông ấy được chôn ở nghĩa trang Thanh Minh Tương Tế, đối diện rạp hát Đại Lợi, nay là trung tâm mua sắm giải trí Unique. Thế là Kha cùng mấy đứa trẻ cùng xóm vào nghĩa trang tìm mộ của tổ tiên ông cho biết hư thực. Nghĩa trang rộng với biết bao nhiêu mồ mả, nhưng tụi nhóc tì cũng tìm ra ngôi mộ của cha ông dược sĩ Thạch. Ngôi mộ được xây kiên cố và rào kín vì bên trên có mối đùn lên, lại có thêm dây tơ trắng phủ lên chung quanh. Phải nói là ngôi mộ như một cái nhà nhỏ có cửa khóa. Nhìn qua những chấn song, người ta vẫn có thể nhìn thấy đống mối đùn lên và những sợi dây tơ trắng. Người ta bảo nếu được dây tơ hồng phủ lên thì con cháu làm ăn còn sung túc hơn nữa và có thể làm quan, làm vua.

Hình như ngõ hẻm nào trên khắp Sài Gòn, khắp nước Việt hay trên thế giới này đều có những câu chuyện đáng nhớ như vậy. Khi kể lại cho nhau nghe, bạn bè tôi bảo nhau rằng dường như đó là những ký ức đẹp nhất ở một đoạn đời

đẹp nhất. Không ai biết người dân khu ông Tạ xưa kia có bao nhiêu phần trăm người ra sống ở nước ngoài, nhưng con số đó không ít. Nên đối với đám bạn xưa ở đây, lâu lâu họ lại nhắc những câu chuyện cũ trong mailgroup lớp xưa. Những cái tên Cổng Bom, ngõ Hàng Dầu, khu Cấp Tiến, ngõ chùa Khuông Việt... của một thời thơ trẻ hồn nhiên.



Bức ảnh gia đình tuyệt đẹp và đầm ấm này có từ 60 năm trước, ghi dấu một thuở sum vầy không còn nữa. Năm 1954, gia đình ông Bùi Thọ Hữu từ Thái Bình vào Sài Gòn, sống ở căn nhà số 14/5 ngõ Cổng Bom, đường Thoại Ngọc Hầu (nay là đường Phạm Văn Hai), Tân Bình. Trước khi vào Nam, gia đình ông Hữu chụp chung bức ảnh này. Trong ảnh, bà Hữu bận áo the đen, quần khắn. Ba chú bé trong ảnh, người lớn nhất mất vì bệnh sau khi chụp ảnh này không lâu khi đã vào Nam. Hai chú bé còn lại lớn lên, đi lính VNCH và tử trận liên tiếp trong hai năm 1968 và 1969. Ông bà Hữu thay nhau ra đi sau 1975.

Cô bé nhỏ nhất còn lại, trở thành ni cô tại một ngôi chùa ở Canada

• Ảnh tư liệu gia đình bà Bùi Thị Quy, Canada

NHIÊU LỘC, DÒNG RẠCH DÒNG ĐỜI

Đối với cuộc đời của nhiều người dân sinh ra ở đất Sài Gòn - Gia Định, con rạch Nhiêu Lộc gần gũi với đời sống hằng ngày và chảy dọc theo đời họ. Con rạch ngoằn ngoèo chảy qua những cây cầu, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu Công Lý rồi đến cầu Trương Minh Giảng... Cầu Cao Miên, Bến Tầm Ngựa... dăm cái tên người già thích nhắc. Đường đi học qua cầu Trương Minh Giảng. Chuyển tắc xi chiều chủ nhật từ Phú Nhuận ra Sài Gòn xem xi nê băng ngang cầu Công Lý. Cùng đám bạn mím môi đạp xe vượt cầu Thị Nghè đến Sở Thú xem cạp xem voi. Những kỷ niệm tản mạn ai cũng có.

Đi ngang cầu là mở mang tầm mắt, nhìn con rạch tuy không rộng lớn như sông nhưng chính vì vậy mà sông nước gần gũi hơn nếp nhà ven rạch.

Người già cả nhớ cây cầu bắc qua Sở Thú bị sập khi coi pháo bông thời ông Diệm.

Bỗng dưng con rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè bị gọi bằng con kinh dù chẳng ai đào nên nó. Nên tôi chỉ muốn gọi đúng tên của nó: Rạch Nhiêu Lộc.

Buổi tối, một nhóm bạn tóc hoa râm cùng chơi với nhau thuở thiếu thời ngồi trong ánh sáng đèn vàng, uống vài chai bia lạnh với vài con mực nướng ở bờ kè dọc con rạch nay đã trở nên một công trình đẹp này. Họ từng là những đứa trẻ của ngoại ô Sài Gòn, đứa ở gần Cầu Bông, đứa dân Ông Tạ, còn tôi ở Phú Nhuận. Trong đêm mùa hè trời đầy sao ở phía ngôi chùa Pháp Hoa “đẹp nhất bờ Nhiêu Lộc”, chúng tôi sung sướng tận hưởng bầu không khí mát rượi của con rạch thân yêu nay đã sạch và đẹp hơn rất nhiều, không phải bịt mũi nếu đi bộ hay nín thở khi lái xe qua cầu như ở những năm 1980, 1990. Có nhiều người ví rạch Nhiêu Lộc như sông Sein của Sài Gòn, hay Hoàng Phố của Thượng Hải. Riêng tôi nghĩ nó là diện mạo bên trong của một thành phố sông nước, soi lòng lộng đời sống của người Sài Gòn – Gia Định ba trăm năm qua.

Xưa đã có lúc trong leo lẻo, rồi lại đục ngầu hôi hám rác rến, rồi lại trong xanh, đời con rạch như một đời người ba chìm bảy nổi. Cũng chỉ mong đã trong lại được thì đừng nhuộm đen lần nữa. Mới đâu đây vậy mà đã hai mươi năm, đưa bạn nước ngoài qua cầu bỗng dưng anh dừng lại xin chụp ảnh nhà ổ

chuột chập chùng từ trên cầu với khung cảnh ấn tượng nhất nhìn từ cầu Trương Minh Giảng.

Dĩ sống trên căn nhà nửa trên bờ, nửa chĩa ra rạch Thị Nghè. Phần nửa chĩa ra được đặt trên cột bê tông hẫng hoi nên khá chắc chắn vững chãi. Ở vậy mà sướng, gió sau nhà thổi lồng lộng qua mặt nước xanh trong. Những năm đầu thập niên 1970 cho đến 1980, nước vẫn còn trong, có thể nhìn thấy đồng xu chìm xuống chỗ nước cạn. Lũ nhỏ đi bắt cá, lươn... đến lúc vớt được nhiều con trùn chỉ để bán là biết nước rạch đã bắt đầu ô nhiễm, trong nhà đã nghe mùi nồng hôi và chung quanh đã ken đầy những căn nhà cất tạm. Khu “Khăn đen tuổi đời” gần đó, mang tên một tiệm bán khăn xếp ở Bình Dương, đã bị suy diễn là do trong khu đó có con rạch nhỏ dài và đen như cái khăn và tiếng nước chảy róc rách như tiếng đàn.



Kha có hàm râu quai nón bạc trắng như Hemingway lúc về già. Khi rời căn nhà sát cầu Ông Tạ để ra nước ngoài gần bốn mươi năm trước, trong ký ức Kha không thể hình dung con rạch này đã có lúc đen hôi một cách kinh hoàng như thập kỷ 1980 và sau đó nữa. Và cũng không hình dung nổi là nó đẹp như bây giờ. Dù đã bắt đầu bị lấn chiếm làm nhà ở từ hồi lứa chúng tôi mới năm sáu tuổi, rạch Nhiêu Lộc lúc ấy vẫn còn nét hoang sơ và không đến nỗi bẩn thỉu. Mùa mưa, nước rạch dâng lên chảy tràn hai bờ khu Ông Tạ. Con đường Thoại Ngọc Hầu (nay là Phạm Văn Hai) ngập lênh láng, xe hơi, xe gắn máy bị nước vào ống bô không đi lại được. Phía bên kia cầu về hướng rạch Đại Lợi mỗi lần ngập như trong một cái hồ, nước lên tới nửa thước. Nhà ở khu này đều thủ

sẵn những tấm ván gỗ để chặn nước ở cửa cho khỏi vào trong nhà. Kha kể sau khi đất nước thống nhất độ một hai năm, dân chúng khu này đồn là ở cầu Ông Tạ có ma. Câu chuyện truyền miệng lan dần, họ nói trong chiến tranh đạn lửa, ma quỷ sợ hãi nên ẩn dưới cội âm. Hòa bình đến, ma quỷ hiện hình lên để thanh toán nợ đời. Cư dân quanh cầu kháo nhau trong những ngày đó, chó của các nhà gần cầu không hiểu vì sao cứ khoảng bốn năm giờ sáng là sủa vang rân suốt mấy tuần liền. Những người đi mổ heo từ sớm, khi trời chưa sáng hẳn kể rằng: đi ngang cầu Ông Tạ, họ thấy có một bóng đen đứng bên cầu, leo lên thành cầu và nhảy từ thành cầu tới trước cửa nhà bác Thìn. Bị chó sủa âm ỉ, cái bóng đó nhảy băng qua đường trước cửa nhà ông Phó Cúp thì chó bên đó lại sủa. Có người bạo gan, mang đèn pin tới soi thì thấy cái bóng quay về cầu Ông Tạ, nhảy ùm xuống kinh Nhiêu Lộc và biến mất. Rọi đèn pin dõi theo nhưng không tìm thấy cái bóng đâu cả. Thiên hạ lại đồn có một em nhỏ chết trôi theo rạch Nhiêu Lộc trong một lần mưa nước ngập. Bị chết oan nên hồn không được siêu thoát. Mấy nhà gần đó như nhà bác Thìn, bác Quyền và ông Phó Cúp mấy tuần lễ liền cứ phải cúng tế cho vong hồn em nhỏ này sớm được siêu thoát để đi đầu thai kiếp khác.

Từ khi có chuyện ma đồn đại ở cầu Ông Tạ, lũ trẻ không dám vào trong rạch Nhiêu Lộc để bắt cá. Nhà Kha ở gần cầu, trước đó thường cùng đi với mấy đứa bạn hàng xóm lội nước ở rạch Nhiêu Lộc bắt cá lòng tong, cá sặc, cá phướn, có hôm bắt được cả cá xiêm. Sau lại bị cấm không cho vào rạch vì sợ chết đuối. Thêm vào đó, nước dưới con rạch Nhiêu Lộc đã bắt đầu ô nhiễm.

Tôi không có kỷ niệm nào về con rạch này thuở thiếu thời, nhưng khi lớn lên đi làm, ấn tượng không hề nhỏ. Nhớ thời bao cấp năm 1982, làm lớp trưởng, tháng nào tôi cũng phải giúp chị lớp phó phân phối gạo, thịt và nhu yếu phẩm cho sinh viên cùng lớp. Trong lớp có một cô thuộc loại xinh, luôn diện những đồ đắt tiền như gọi lại thời Sài Gòn trước 1975. Một lần gạo về trường nhưng cô này không đến lấy, tôi cong lưng đạp xe chở bao gạo tìm địa chỉ nhà tiểu thư. Vào con hẻm nhỏ, tôi bất ngờ bước vào khu ổ chuột với những căn nhà cất trên rạch khúc gần cầu Trương Minh Giảng. Nặng tháng tư hầm hập bốc mùi hôi nồng nặc. Cô bạn mệt mỏi bước ra trên nền ván ọp ẹp, bận chiếc váy sang trọng ở nhà không tương thích nổi với căn nhà. Mấy ông anh ngồi

trong bên trong, nước da trắng nổi lên trong bóng tối của căn nhà buổi trưa nóng hầm hập. Đó là một gia đình đã từng sống sung sướng ở ven biển miền Trung trước kia và trôi dạt về Sài Gòn mấy năm trước khi chiến sự dâng cao, góp thêm một căn nhà ván trong khu ổ chuột tùm hum này.



Cầu Thị Nghè bắc qua rạch Nhiêu Lộc đủ đẹp để thiếu nữ Sài Gòn chụp ảnh lưu niệm đầu thập niên 1970

• *Tư liệu gia đình anh Bùi Hữu Bằng ở Phú Nhuận*

Tôi nhớ về anh bạn tên Châu trong một lớp khiêu vũ phong trào ở một nhà văn hóa. Châu phụ giúp thầy dìu học viên mới những bài khó. Gặp tôi, Châu hay xin vài đồng mua thuốc hút. Châu kể nhà mình nghèo, mẹ bán ve chai, em làm nghề ép nhựa sách báo lề đường. Có lần Châu nói với tôi: “Đời Châu sẽ không khổ hoài đâu, Châu tin như vậy. Thế nào cũng có tương lai ngon lành!”. Châu kể ba là lính cộng hòa mất trước 1975, có chú ruột là nhà thơ C. từng được nhà thơ Đinh Hùng khen ngợi khi bình thơ trên đài phát thanh Sài Gòn hồi xưa, bây giờ đang đập xích lô. Nhà Châu trước kia cũng đã có lúc sống thoải mái. Một bữa trưa gần Tết, tôi nghe tin Châu vô nằm bệnh viện nhưng chưa kịp vô thăm thì nghe tin đã mất, mang về nhà. Hôm đó, tôi tới nhà Châu. Khu Phan Xích Long dạo đó là vùng nước ngập trồng toàn rau muống. Đến cái

cầu gỗ, tôi dắt xe qua được một phần ba cầu thì có thằng bé dắt một đàn dê lên cầu. Những con dê nối nhau, vừa đi vừa ngúc ngoắc đầu. Thấy vậy, tôi dắt lùi xe trở lại bờ nhường đường cho đàn dê đi qua. Đó là lần đầu tiên tôi thấy một đàn dê được chăn dắt ở ngay cái thành phố từng mang tiếng là phồn hoa này. Nhà Châu, chính xác là cái chòi lá dựng ngay mép nước bờ rạch Nhiêu Lộc. Lúc đó nước đang lên nhưng mùi vẫn nặng. Nắng cuối năm mà nồng như nắng mùa hè, không khí ngọt ngạt. Trong chòi, một bà cụ gầy còm đi qua lại, mặt đầy nếp nhăn nhưng vẻ mặt thản nhiên, cam chịu. Người chú nhà thơ của Châu rít thuốc nói: “Sống ở cái xóm nhà lá hôi hám này, rồi cũng chết sớm thôi”.



Rạch Nhiêu Lộc ngày nay. Ảnh: Nguyễn Đình

Chiến cuộc, nghèo đói đã đưa đẩy họ về sống bên bờ rạch này. Và họ là chứng nhân cho một đoạn đời của thành phố, của con rạch và của chính gia đình họ.

Một con rạch nhỏ chảy trong một thành phố lớn. Chứa đựng trong lòng nó là một câu chuyện dài nửa thế kỷ với bao thăng trầm của chính nó. Một viên ngọc từng hoen ố đã được chùi bóng và chỉ mong sẽ được gìn giữ cho sáng mãi.



Ảnh: Nguyễn Đình

CÁI TI VI DENON VÀ TRUYỀN HÌNH NỬA THẾ KỶ TRƯỚC

Năm 1966, trong nhà tôi xuất hiện một vật quý mà cả nhà không thể tưởng tượng được. Đó là một cái ti vi hiệu Denon thuộc hãng Columbia của Nhật, 19 inch. Khi ba mở ti vi trong thùng ra, anh em tôi hét lên vang xóm và lập tức trẻ con trong hẻm chạy đến ngay, bu đầy cửa cái và cửa sổ. Đây là cái ti vi thứ hai của xóm mà ba tôi mua với giá 5.075 đồng tiền lúc đó, mua lại của một người quen đang cần tiền bán gấp. Trước đó, chỉ có nhà dưỡng Hai Mỹ, một ông Chủ sự (trưởng phòng) tại Air Việt Nam làm việc ở sân bay Tân Sơn Nhất mới mua nổi.

Xóm toàn dân lao động nên ti vi là một sân khấu miễn phí được xem hằng tối. Nhà dưỡng Hai Mỹ có sân rộng nên số người ngồi trước sân nhìn vào cái ti vi nhỏ cũng phải tới sáu, bảy hàng. Dưỡng Hai phải mở âm thanh hết mức cho tới tai người hàng cuối. Ban đầu chỉ phát mỗi ngày có một giờ, sau lên hai ba giờ. Cái ti vi nhà tôi gánh bớt người xem cho nhà dưỡng Hai, luôn đầy ắp

người đến xem, nhất là tối cuối tuần có cải lương. Họ đến giữ chỗ khi ti vi chưa mở, ngồi cho tới hết chương trình mới lao xao đứng dậy tìm dép. Mỗi ngày đều trôi qua như vậy cho đến mấy năm sau.

Đến giờ, tôi vẫn nhớ những chương trình thật hay của đài truyền hình Sài Gòn trong suốt tuổi thơ của mình. Đó là chương trình ca nhạc thiếu nhi Tuổi Xanh của kịch sĩ Kiều Hạnh, chương trình Quê ngoại đậm đà tình quê hương của Nhạc sĩ Bắc Sơn. Về ca nhạc có chương trình của nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ với nhạc kịch **Á đào say**, ban hợp ca Thăng Long với các ca khúc **Ly Rượu Mừng, Ngựa phi đường xa**, ban diễn tấu AVT. Cải lương thì ban Dạ Lý Hương, ban Thanh Minh - Thanh Nga... Xem qua đài Mỹ thì có các phim **Wild west, Combat, Lạc trong không gian, Lỗ tai lừa ...** Thời sự chiến tranh hay các chương trình của người lớn thì lứa chúng tôi còn nhỏ nên không màng tới. Sắm ti vi trở thành niềm mơ ước của nhiều gia đình miền Nam. Nguyệt san Thời Nay tả lại chuyện này: *“Máy truyền hình đã xuất hiện tại VN, lần đầu tiên, năm 66. Một chiếc Denon, 12 inches, giá 16.500 đồng, 19 inches: 30,000 đồng... Mặc dù kỹ thuật còn linh tinh, như: vô tiếng tàng hình, chương trình cao su, hát nói nhiều hơn hình ảnh, TiVi - một danh từ mới - đã được “khán thính giả” VN chiếu cố kỹ. Nhà nhà đều có TV. Ai không có thì đi coi cộp. Ăng ten mọc như mắc cửi, hướng loạn trên các mái nhà, nhất là ở các tỉnh. Chương trình được hâm mộ nhất là... cải lương và... Đài Mỹ. Batman xuất hiện khắp hang cùng ngõ hẻm. Lúc đó điện còn yếu, mỗi nhà một survolteur cho TV”.*

Theo báo chí miền nam trước đây, kế hoạch phát triển truyền hình tại miền nam đã có từ rất sớm, cách nay nửa thế kỷ rồi. Đầu năm 1963, vài hãng doanh thương Nhật Bản đã đề nghị với chính quyền Việt Nam cộng hòa ký hợp đồng để được quyền khai thác vô tuyến truyền hình (VTTH) một thời gian và sau đó sẽ trao lại cho chính quyền. Nhưng đề nghị này không được chấp thuận.

Sau khi ông Diệm bị lật đổ, người Mỹ thiết lập hệ thống VTTH cho quân đội của họ tại Việt Nam. Đồng thời họ giúp thành lập một đài truyền hình và đào tạo chuyên viên Việt Nam để tự điều hành các hoạt động.

Năm 1966, chính phủ Việt Nam cộng hòa khánh thành đài vô tuyến truyền hình đầu tiên, đồng thời thành lập Nha vô tuyến truyền hình Việt Nam đặt tại

Trung tâm điện ảnh. Nhiệm vụ của Nha là hằng ngày cung cấp các chương trình cho Đài VTTTH Sài Gòn trên băng tần số 9.

Lúc đó, tuy ngành truyền hình tương đối mới mẻ nhưng đã thu hút người xem vì đã có một số máy đặt nơi công cộng và các nhà khá giả đã mua máy thu hình kể cả một số nhà trong hẻm sâu như nhà tôi.

Để đào tạo chuyên viên, chính quyền Sài Gòn cử tám người sang Đài Loan thụ huấn trong 6 tháng, học về kỹ thuật, làm chương trình và đạo diễn. Đến Đài Bắc, các học viên được tập huấn tại Quang Khải Xã, đài truyền hình lớn nhất Đài Loan lúc ấy. Họ được làm quen với tất cả các công đoạn làm chương trình truyền hình như lập kế hoạch, viết bản tóm lược, phân cảnh, đạo diễn, quay phim, thu hình, âm thanh, bày trí phong, hướng dẫn diễn viên và hóa trang. Người hướng dẫn là chuyên viên thuộc Quang Khải Xã và từ hai đài truyền hình ở Đài Trung và Đài Nam. Họ được sử dụng máy móc giống như dàn thiết bị mới được trang bị ở Sài Gòn. Trong khi lưu lại, họ được dự các buổi phúc khảo hoặc việc sản xuất thực tế của các chương trình thường xuyên của Quang Khải Xã. Khóa huấn luyện kết thúc vào cuối tháng 3 năm 1967. Sau khi về nước, họ đã có thể sản xuất trọn vẹn một chương trình và nhanh chóng bắt tay vào việc.

Cần nhắc lại, trước đó, từ tháng 1 năm 1966 đến tháng 12 năm 1967 hệ thống VTTTH Sài Gòn chỉ có một phim trường rất nhỏ tại Trung tâm Điện ảnh số 15 Thi Sách, Sài Gòn. Trong thời gian này, các chương trình kể cả tin tức đều được thu vào băng từ hình (Video tape) rồi được chuyển lên hai máy bay Constellation để phát theo hệ thống Flying station, vì thế hình ảnh thường bị rung, mờ, không rõ.

Buổi truyền hình đầu tiên phát vào ngày 29 tháng 1 năm 1966. Trong buổi phát, máy bay vận tải Super Constellation 4 động cơ đặt tên là Ô-xanh 2 bay ở độ cao ổn định là 3.150 mét. Mỗi tối máy bay này chở 56, 5 tấn máy móc rời phi trường Tân Sơn nhất lên tới độ cao nhất định tại một địa điểm phía đông nam Sài Gòn khoảng 32 km rồi từ đó bay theo một lộ trình không thay đổi, lặp lại mỗi đêm với tốc độ ổn định là 271 km/giờ. Máy bay bay suốt bốn giờ liên tục từ 7 giờ đến 11 giờ đêm mới hạ cánh lại Tân Sơn Nhất. Từ 8 giờ máy bay phục vụ cho chương trình truyền hình thứ nhì loan tin và giải trí cho quân đội

Mỹ đến 11 giờ. Trong máy bay có hai máy truyền hình mạnh 2.000 kw, hai máy thu hình và tiếng vào băng, hai hệ thống kiểm soát âm thanh, hai hệ thống vô tuyến điện ảnh dùng phim 16 ly, tất cả đặt trong một không gian nhỏ hẹp trên máy bay. Phía sau phi cơ có một máy chạy dầu cặn để chạy một máy phát điện 100 kw dùng cung cấp điện cho hệ thống máy lạnh nặng trên 10 tấn. Ngoài thân máy bay còn đưa ra 8 ăng ten để phát các làn sóng điện vô tuyến truyền hình. Các máy móc ấy trị giá nửa triệu đô la thời ấy. Các làn sóng điện đem theo hình ảnh và âm thanh có thể được tiếp nhận tới các nơi xa Sài Gòn như Cam Bốt (cách 120 km), Đà Nẵng (608km), Cà Mau (206km). Tuy nhiên Sài Gòn và bảy tỉnh lân cận mới tiếp nhận hoàn hảo.



Trong phim trường Đài Truyền hình Sài Gòn năm 1967, các chuyên viên thu hình và thu thanh đang làm việc để dàn dựng tiết mục



Bên trong một cửa hàng bán máy truyền hình tại Sài Gòn. Khi ngành truyền hình phát triển, nghề sửa và điều chỉnh ti vi cũng phát triển theo.

Vào khoảng cuối năm 1967, hệ thống này được mở rộng hơn, hai máy bay Constellation được thay bằng máy bay Blue Eagle. Sau đó, kế hoạch xây cơ sở truyền hình quốc gia bắt đầu được thực hiện. Cơ sở này gồm ba tòa nhà: một tòa dành cho hai máy truyền hình mạnh, mỗi máy 25.000 watt và hai cái dùng đặt tại văn phòng, phòng thu hình và thu thanh, kho vật dụng... dựng một trụ sắt cao 90m, trên nóc trụ gắn một ăng ten cao 24m phát đi các làn sóng điện. Chi phí lúc đó là 28 triệu đô la Mỹ một phần do nước Mỹ đài thọ. Đến tháng 3 năm 1968, khi đài truyền hình mới đã được xây xong tại số 9 Hồng Thập Tự (nay là trụ sở Đài Truyền hình TP.HCM) thì nhờ có trụ phát tuyến cao nên hình ảnh được rõ ràng, không còn mờ rung như khi phát hình bằng máy bay nữa. Từ đó các chương trình đầy đủ và phong phú hơn với thời lượng phát là ba giờ mỗi đêm, trong khi trước kia chỉ khoảng một đến hai giờ.

Năm 1968, khi xảy ra cuộc Tổng tiến công Mậu Thân, Ba tôi đưa ti vi vào phòng trong. Cả nhà chui xuống bộ ván dày có chất bao cát phía trên để tránh đạn pháo và ló đầu ra theo dõi màn hình ti vi đang chụp chờn. Tôi không nhớ gì về chương trình truyền hình lúc đó nhưng ti vi vẫn có ca nhạc có lẽ được thu trước và tin chiến sự đang xảy ra trong thành phố.

Tuy mục đích lớn là thông tin tuyên truyền cho chính quyền trước đây, Đài Vô tuyến Truyền hình Sài Gòn đã xây dựng nhiều chương trình văn nghệ và giáo dục hấp dẫn với rất nhiều tiết mục hay của các ban nhạc, đoàn cải lương, đoàn kịch tư nhân với nhiều tâm huyết trong việc cổ súy lối sống lành mạnh, không lai căng và hướng về dân tộc. Đặc biệt, hầu hết các ca sĩ thời đó được yêu cầu nghiêm ngặt trong trang phục, đa số nữ ca sĩ bận áo dài khi ca hát hay diễn kịch trong vai phụ nữ Sài Gòn hiện đại. Nhiều vở kịch phản ánh rõ đời sống của người dân nghèo thành thị trong hoàn cảnh tao loạn chiến tranh, những cảnh đời bi đát và những nhân vật cố chống lại sự tha hóa trong đạo đức, đó là các vở kịch của đoàn Kim Cương, Dạ Lý Hương như **Dưới hai màu áo, Lá sầu riêng, Tấm lòng của biển, Con gái chị Hằng** ... làm ướt nước mắt từ già đến trẻ. Có lẽ đó chính là những dấu ấn tốt đẹp không phai mờ mà người Sài Gòn còn nhớ về một thời xem truyền hình trước kia ở thành phố này.



Quảng cáo ti vi và radio của hãng National - Nhật Bản trên bìa báo xuân miền Nam trước 1975

VUI BUỒN HẸM D CƯ XÁ CHU MẠNH TRINH

Cư xá Chu Mạnh Trinh trước kia có tên là Cư xá Ngân hàng Đông Dương, nằm trong hẻm số 215 đường Chi Lăng, ấp Đông Nhất, xã Phú Nhuận, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định, ngoại vi Sài Gòn. Đây là một con hẻm có quy hoạch cho khu cư xá, gồm một hẻm trục lớn và các hẻm nhỏ tỏa nhánh thẳng góc hai bên, đánh số 215 A, B, C, D, E, F cho tới G. Khoảng năm 1962 hay 1963, trường Chu Mạnh Trinh được lập nên ở phía đầu hẻm nên dân quanh vùng gọi là cư xá Chu Mạnh Trinh. Năm 1957, gia đình nghệ sĩ Năm Châu mua căn nhà ở đây khi sinh cậu con trai thứ sáu tên Long. Lúc đó, đạo diễn Hồng Dung, con gái của ông, vừa lên hai tuổi. Lớn lên một chút, chị Dung còn nhớ chung quanh là các vi-la song lập hình chữ L chỉ có tầng trệt không có tầng lầu, cùng kiểu giống nhau, ngang khoảng tám mét, không sâu lắm, khoảng 12, 13 mét. Mặt

tiền nhà chia phân nửa, một bên là nơi ở, một bên là dãy bếp và nhà vệ sinh thụt vào trong với sân phía trước để ô tô. Trước kia, cư xá này dành cho các công chức Pháp của ngân hàng, số người trong nhà không đông. Sau 1954, người Pháp dần rút về nước và người Việt trung lưu, công chức tìm đến mua để ở.

Gia đình nghệ sĩ Năm Châu có lẽ là gia đình nghệ sĩ đầu tiên đến ở, còn nhận giấy chủ quyền bằng tiếng Pháp. Dần dà có nhiều gia đình trong giới nghệ sĩ tìm đến. Có thể vì đó là một khu cư xá với nhà cửa thiết kế hiện đại và hợp lý, yên tĩnh, lại không xa trung tâm Sài Gòn hay Bà Chiểu là thủ phủ tỉnh Gia Định. Trong số đó, gia đình nhạc sĩ và danh ca Dương Thiệu Tước, Minh Trang ở cùng với con gái là danh ca Quỳnh Giao ngay tại nhà ông Năm Châu trong hẻm D. Hẻm C đối diện là nhà nghệ sĩ Thẩm Thúy Hằng. Hẻm E có nhà nhạc sĩ Phạm Duy ở ngay đầu hẻm cùng với danh ca Thái Hằng, Thái Thanh, Duy Quang, Thái Hiền... bên trong là nhà của Nghệ sĩ cải lương Kim Thoa. Hẻm F đối diện có nhà của đôi vợ chồng nhà báo - nhà văn Hồng Tiêu và Bà Tùng Long. Trong hẻm của gia đình ông Năm Châu còn có nhà của nhà văn Duyên Anh. Sau này, qua từng thời kỳ có lúc cư xá là nơi tá túc của đạo diễn Hoàng Anh Tuấn, nữ danh ca Mộc Lan, danh ca Anh Ngọc, nhạc sĩ Lê Dinh, đạo diễn Lê Mộng Hoàng...



Nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Thành Châu, nghệ danh Năm Châu đứng trước nhà trong khu cư xá Chu Mạnh Trinh, Phú Nhuận. Ông cùng gia đình sống ở

đây 21 năm trước khi mất năm 1978

Chị Hồng Dung nhớ thuở ban đầu, cả xóm có mỗi nhà ba chị có xe hơi. Ông Năm Châu thích chơi xe, đổi xe hơi liên tục. Lúc đầu ông đi chiếc Chevrolet Rambler, sau đổi sang chiếc Ford Taunus và Peugeot.



Vợ chồng nghệ sĩ Năm Châu - Kim Cúc tại Hà Nội năm 1946

Những năm đầu thập niên 1960 là những năm tháng rất vui với bầy trẻ hẻm D cư xá Chu Mạnh Trinh. Các con nhà đôi nghệ sĩ danh tiếng Năm Châu - Kim Cúc vốn là con nhà nòi nên dẫn dắt trẻ nít hẻm D trong các trò vui, chủ yếu là diễn tuồng. Lúc đó cả xóm từ người lớn đến trẻ nít đều mê sân khấu, đều hâm mộ các vở diễn của nghệ sĩ Năm Châu dàn dựng và diễn. Xóm thành lập một gánh hát trẻ con, do chị em nhà Hồng Dung đứng đầu. Sân khấu là bộ ván ngựa của nhà bà Hai Mùi nhà gần bên. Cứ mỗi buổi chiều, lũ trẻ được người lớn lừa đi học bài sau khi ăn cơm chiều. Sau đó mới đến thời gian dành cho “sân khấu” cho tới 9 giờ tối mới tan. Lũ trẻ tập các tuồng quen thuộc như Sơn Tinh Thủy Tinh, Trọng Thủy Mỵ Châu... màn trưởng là cái mền ủi đồ có vài cái lỗ thủng, gối nằm đem ra làm đồi núi, gối ôm làm ngựa cưỡi... Mê diễn quá nên đêm nào cũng tập hay diễn, nhưng chỉ trong các ngày trong tuần. Đến tối thứ bảy và chủ nhật, cả xóm từ người lớn đến con nít rúc hết vô nhà để cùng nghe cái lương trên radio. Đến thời kỳ điện ảnh Ấn Độ phổ biến sang Sài Gòn sau đó một chút, sân khấu bắt đầu gặp khó khăn vì người ta mê loại phim này lắm. Nghệ sĩ Năm Châu tham gia chuyển âm phim Ấn cho các hãng phim. Lũ

trẻ cũng nhanh chóng chuyển sang múa Ấn Độ trên sân khấu của mình. Gánh hát trẻ con do chị Nguyệt Thu, con gái thứ của ông Năm Châu làm bầu, chị Hồng Dung làm công chúa. Nhà má Hai Mùi có ba con tham gia đủ, trong số đó có chị Ngọc Vân sau này trở thành một thư ký trường quay giỏi của điện ảnh hiện nay. Đến khoảng năm 1963, gia đình nhà văn Duyên Anh về đây và mấy đứa con của ông cũng nhập cuộc đóng vai Django, Cowboy... theo trào lưu phim Mỹ đang nổi lên. Trong số đó có chú bé Thiên Chương, tức nhân vật Chương Còm trong truyện của ông Duyên Anh. Và cả chú bé Hưng Mập, ở cùng hẻm. Hai nhân vật tiểu thuyết có thật này đều đang sống ở nước ngoài.



Vợ chồng đi thăm đền vua Đinh - vua Lê đầu thập niên 1950



Chiếc xe hơi hiệu Chevrolet Rambler của gia đình khi mới dọn về cư xá Chu Mạnh Trinh năm 1959

Đối với lũ trẻ hẻm D Cư xá Chu Mạnh Trinh, được sống vui trong cái xóm nhỏ của mình với tình chòm xóm gần bó vậy là nhờ người lớn trong xóm sống rất gần bó và tôn trọng nhau. Nghệ sĩ lão thành Năm Châu như một người

trưởng thượng, trí thức và chân tình, luôn biết gắn kết mọi người, thường được nhờ cậy hòa giải cả những xích mích vài đôi vợ chồng trong xóm. Những đêm Trung thu thuở đó là những ngày đáng nhớ. Cả xóm đưa bàn ra trước nhà bày cỗ trông trăng. Lũ trẻ ăn bánh, trái cây, cộ đèn. Ông Năm Châu cùng với các ông trong xóm, đa số là công chức bậc trung và mấy ông nhà văn thì ngồi nhâm nhi rượu tây, đánh vài ván bài... Ngày Tết thì có một số gia đình về quê, những nhà còn lại bày bàn ra sân cúng Giao thừa trong không khí mát lạnh của khu cư xá cùng tiếng pháo đì đùng... Ngày Tết là lúc bận rộn với nghệ sĩ vì có lịch diễn kín mít, nhưng sau Tết một chút là có thể rảnh rỗi tiếp khách ăn Tết muộn. Các nghệ sĩ Duy Lâm, Năm Nở là bạn thân thiết với ông Năm Châu thường đến chơi nhà. Thời gian đó, hai nghệ sĩ Út Bạch Lan, Thành Được còn là vợ chồng rất thương các con của ông bà Năm Châu - Kim Cúc. Hai nghệ sĩ này không có con nên cứ đến dịp Noel, Tết Nguyên đán là đi chiếc xe mui trần chở đầy đồ chơi đến để làm quà cho lũ trẻ.



Nghệ sĩ Kim Cúc cùng các con ở trước nhà, năm 1966



Các em bé hẻm D chơi với nhau. Bé gái phía sau là Đạo diễn Hồng Dung cùng hai em trai (bên phải). Bé trai góc trái là nguyên mẫu nhân vật Chương Còm trong truyện cùng tên



Bà bầu, bạn áo dài cúng giao thừa



Các chị em trong gia đình. Lớn nhất là chị Nguyễn Thu Hối, bên phải là Hồng Dung.

• *Ảnh trong bài là tư liệu gia đình nghệ sĩ Năm Châu*

Chị Hồng Dung bồi hồi nhớ về người cha khả kính của mình. Là một nghệ sĩ tiên phong của giới sân khấu cải lương miền nam, ông có học, soạn tuồng giỏi, bản tính nghệ sĩ rất mạnh. Trải qua bao biến động của sân khấu, của thời cuộc, ông cố giữ niềm tin vào bộ môn nghệ thuật cải lương, đeo đuổi lý tưởng tạo dựng sân khấu cải lương “thật và đẹp”. Tuy biết các con mình là con nhà nòi nghệ sĩ, ông muốn hướng các con theo các ngành nghề khác để sống an bình và không gặp phải những hệ lụy của nghiệp sân khấu mà ông hiểu rõ. Mặt khác, ông hiểu các con đều ít nhiều có máu nghệ sĩ nên ông giúp các con sống vui với điều đó. Ông khuyến khích các con học ngoại ngữ để có thể đọc sách nước ngoài trông xa thấy rộng, cho học nhạc cụ như piano, violon để có lúc cả nhà có thể hòa nhạc cùng nhau cho thỏa nghệ sĩ tính. Ông dạy các con khiêu

vũ và cho phép mở tiệc khiêu vũ ngay tại nhà, mời bạn đến chơi trong dịp sinh nhật, Noel... Với việc hôn nhân của con, ông có ý kiến thẳng thắn về ý trung nhân của con nhưng chấp nhận sự chọn lựa của con mình cho dù có lúc không vừa lòng. Sau này các con ông, có nghệ sĩ Thanh Hương (con cùng danh ca Tư Sạng) và Nguyệt Thu là theo nghiệp diễn xuất. Có người đã là tiến sĩ giảng dạy ngoại ngữ, giảng viên âm nhạc, đạo diễn, giảng viên sân khấu...

Căn nhà của nghệ sĩ Năm Châu đến nay vẫn còn ở cư xá Chu Mạnh Trinh sau gần sáu mươi năm ấp ủ một gia đình an vui. Con hẻm chính đã có tên mới là đường Đoàn Thị Điểm thuộc quận Phú Nhuận. Các biệt thự xây từ thời kỳ đầu trong cư xá, với mái ngói đỏ, kết cấu một tầng đã thay đổi thành nhà đúc, lầu cao. Các nghệ sĩ của Sài Gòn một thuở, những bóng sắc huyền thoại, những danh ca một thời, những nhà văn nhà báo của nửa thế kỷ trước từng sống ở đây hầu như không còn ai ở lại cư xá này, trừ căn nhà 215D/16 năm xưa của nghệ sĩ Năm Châu, nay đã ngăn thành hai căn cho gia đình hai người con và đổi địa chỉ mới. Nhà không xây lại, vẫn còn mái ngói cũ lợp ló trên cao. Buổi sáng mùa hè có tiếng dương cầm vang ra từ phần nhà bên phải. Chị Hồng Dung pha ly cà phê tiếp khách. Mùi hương gợi nhớ những buổi sáng xa xưa, cuối thập niên 1960 khi ba chị còn khỏe, thức dậy từ bốn giờ rưỡi sáng để pha cho mình một tách cà phê xong rồi lần lượt pha thêm mười tách nữa cho các con uống trước khi đi làm hay đi học và xem đó là niềm vui. Những âm thanh, mùi hương cũ của một thời vẫn còn đâu đây, như khi sân khấu cải lương Sài Gòn và danh tiếng nghệ sĩ lão thành Năm Châu đang là thời kỳ vàng son nhất.



Bìa kịch bản **Sân khấu về khuya**, vở kịch rất nổi tiếng của nghệ sĩ Năm Châu

BẢNH TRAI SÀI GÒN

Người ta hay nói về tính cách đàn ông Sài Gòn với đầy đủ tính tốt, tật xấu. Không mấy ai nói về diện mạo của đàn ông thành phố này. Sài Gòn thuộc miền Đồng Nai, nơi mà trai xứ khác mong đến được để có thể vỗ ngực “Phú Xuân cũng trải, Đồng Nai cũng từng” hay là “Nai Rịa Rí Rang” gì cũng biết, nên tính quy tụ rất cao. Là đất cảng thông thương với quốc tế từ xưa, là nơi một mới du nhập nhanh, phim ảnh sách báo đến sớm từ các chuyến bay, chuyến tàu từ xưa nay. Lại là nơi nhiều môn nghệ thuật phát triển thịnh hành nên không thể thiếu người đẹp, nam và nữ.

Lâu nay, các ngôi sao màn bạc Sài Gòn luôn tạo nên sức hút kinh khủng với người thưởng ngoạn. Những năm gần đây, đi diễn ở các tỉnh, họ dùng vệ sĩ đi theo để bảo vệ, nếu không sẽ bị đe bẹp trước làn sóng xin chữ ký của người hâm mộ. Từ đó cũng xuất hiện những chuyện lở lẫm của các thôn nữ chỉ vì mê bóng sắc lời ca tiếng hát, vai mã thượng anh hùng của các tài tử kếp hát ca sĩ hào hoa. Chuyện đó có nhiều, không cần kể lể.

Người đẹp, ngoài vóc dáng khuôn mặt, còn nhờ trang phục và cách chững diện thời thượng và có phong cách. Kể từ thời Pháp thuộc, khi Sài Gòn thuộc về Cochinchine là xứ thuộc địa, người Sài Gòn, nhất là giới làm việc cho Tây nhanh chóng thay bộ áo dài khăn đóng để bận âu phục cho phù hợp với công việc. Rồi xuất hiện lớp thợ cắt tóc theo đúng kiểu tây cho giới quan chức, lính thuộc địa Pháp và cắt tóc cho cả giới quan chức Việt và người làm ăn kinh doanh. Thanh niên Sài Gòn cắt tóc sớm nhất trong khi miền Trung và Bắc vẫn phổ biến tóc dài búi tóc và ít ra cho đến giữa thập niên 1920 vẫn còn ảnh hưởng Khổng giáo từ cách ăn mặc, nói năng. Đầu thập niên 1920, khá đông công chức Sài Gòn lương tháng 6 đồng hoặc 4 đồng “*đã đua nhau diện âu phục: áo “bành tô” cổ đứng, một hàng nút lớn bằng xà cừ kết ở giữa, đội mũ trắng, mang dép da. Các bậc “ông” – như commis, thì mang giày tây do từ bên Tây gửi sang bán với giá đắt, thường thường là loại giày bottin da đen, cao cổ*”

(theo Nguyễn Vũ - **Tuấn chàng trai nước Việt** tập 1, tác giả tự xuất bản 1969).

Thập niên 1950, nhìn chung đàn ông Sài Gòn biết chú ý đến hình thức vẫn cố giữ nét lịch lãm ảnh hưởng của giới quan chức Pháp ở thuộc địa với tóc chải để lộ vầng trán cao. Hình ảnh giới nghệ sĩ phản ánh điều đó, trong chân dung lưu lại của nhạc sĩ Dương Thiệu Tước, ca sĩ Duy Khánh, hai nghệ sĩ Hoài Trung và Hoài Bắc Phạm Đình Chương. Là nghệ sĩ nhưng gương mặt sáng trưng, thông tuệ như của giáo sư đại học.

Đến thập niên 1960 cho đến 1975, phim Mỹ trở nên phổ biến hơn. Các diễn viên người Mỹ thể hiện vẻ đẹp đàn ông đa dạng, phóng khoáng, phong trần nhưng không kém phần lịch lãm. Đó là vẻ điệu nghệ, quyến rũ và giấu cợt của Clark Gable trong phim *Gone with the Wind*, vẻ bụi bặm của Charles Bronson trong phim *The Red Sun* và vẻ điển trai công tử của Alain Delon trong cùng bộ phim. Họ là hình mẫu để đánh giá vẻ đẹp đàn ông. “Đẹp trai như Alain Delon!” là câu thành ngữ mới để đánh giá trai đẹp. Và sau này khi Nguyễn Chánh Tín lần đầu xuất hiện trong phim *Đời chưa trang điểm* đóng vai Tuấn, một chàng đẹp trai con nhà giàu thì dân gian sửa lại là “Đẹp trai như Nguyễn Chánh Tín”. Khi Trần Quang diễn xuất với bộ ria mép, người Sài Gòn không thể không liên tưởng tới Clark Gable hay nghĩ đến Charles Bronson khi xem diễn viên Tâm Phan đóng phim.



Thập niên 1950-1960, bộ complet sáng màu phổ biến hơn bộ complet đen. Gấu quần cài lơ vể. Đi xe mobylette. Tóc chải bảy ba. • Tư liệu của T.G



Nhà may Chua, đường Đỗ Hữu Vị (nay là Huỳnh Thúc Kháng), nhà may nổi tiếng tại trung tâm Sài Gòn được giới nghệ sĩ ưa chuộng. Quảng cáo trên báo Tân Phong 1960



Cắt may trang phục là nghề thịnh hành nhiều năm ở đất Sài Gòn thích chừng diện suốt cả thế kỷ XX. Từ những năm 1930, 1940, chỉ có loại hình làm ăn này của người Việt mới chen vào được hệ thống dịch vụ bao trùm toàn bộ Chợ Lớn của người Hoa ở đây. Tranh quảng cáo trên báo Xuân xưa

Thời trước 1975, đang có chiến tranh, cũng là thời sản xuất mạnh, hàng hóa nhiều, đàn ông có giá không còn là thầy ký, thầy thông sáng cặp ô đi tối cặp về nữa mà là chàng sĩ quan phong trần có bông mai trên áo, thầy Hai làm sở Mỹ bận áo Montagut sáng lấp lánh, lái Vespa vào cuối tuần hoặc ông thầu khoán cười lóe răng vàng... Họ có thể không bô trai nhưng bảnh bao, oai hùng, sành điệu nên là mơ ước của các cô. Giới thanh niên trẻ, các chàng trai sinh viên Y khoa, Dược khoa chín chu sáng láng có nhiều hy vọng hơn dân Văn khoa, Luật...trong mắt các tiểu thơ và cả trong mắt bố mẹ các nàng. Lúc đó, giá trị khác đã xen vào nên bảnh trai chỉ còn là một giá trị cộng thêm.



Diễn viên, ca sĩ Nguyễn Chánh Tín (thứ tư trái qua) trong phim Ván bài lật ngửa, vai Trung tá Nguyễn Thành Luân

Ở đây, chỉ bàn về diện mạo.



Nghệ sĩ Ngọc Phu



Nghệ sĩ Hùng Cường

Xem lại tập ảnh cũ sưu tầm được, diện mạo của các nam nghệ sĩ Sài Gòn xưa kia khá đa dạng. Họ xuất xứ từ khắp vùng miền nên mỗi người mỗi vẻ: mạnh mẽ, rắn rỏi, đôn hậu, sáng trong hay bí ẩn, đều giả hay chân thật... Họ có nét chung là thích chải tóc theo kiểu thời thượng, kiểu Tango, chải tóc vuốt lên rồi vệt ngang cho bông cao. Một số nam nghệ sĩ chải đầu tẩm phía sau gáy, ai không có tóc ép tự nhiên thì dùng gel ép cho thật kỹ. Những gương mặt này đã đi vào giấc ngủ của nhiều cô gái cách nay nửa thế kỷ hay muộn hơn một chút, trở thành hình mẫu để chọn chồng của các cô... Có nghệ sĩ dù mỗi ngày ăn quán ngủ đình, ở nhà trọ, ăn cơm hộp nhưng sáng rực trên sân khấu với vẻ hào hoa uy dũng. Dù sao, gương mặt họ là ký ức, những giấc mơ diễm ảo của một thời xã hội còn nhiều người lầm lụi kiếm sống, chiến tranh còn sát bên vùng ngoại ô đô thành...

Khi còn nhỏ, tôi thích vẻ đẹp trai tươi tắn của ban Tam ca Sao Băng. Có lẽ vì họ tươi tắn, trong sáng trong dung mạo, hay cười và hát những ca khúc sôi động, hoặc nếu là nhạc trữ tình êm dịu thì không quá ủy mỵ. Trừ Phương Đại luôn có vẻ trầm tư, kín đáo và hơi then thùng, tươi sáng nhất vẫn là gương mặt của ca sĩ Thanh Phong. Anh là người gốc Hoa, trắng trẻo, biết ăn diện, tóc chải bảy ba. Nụ cười của anh được gọi là “cười cầu tài” khiến cái nhìn anh sáng trưng, thân thiện và cuốn hút. Đôi mắt của anh to, là mắt một mí nên nhìn hiền từ. Không phải là đẹp trai nhất nhưng anh nổi bật nhất, dễ thương nhất và có cái nhìn “lém lỉnh reo vui” thân thiện nhất.



*Diễn viên Nguyễn Năng Tế (đứng giữa) bên cạnh vợ là ngôi sao điện ảnh
Kiều Chinh và bạn bè*

• *Tư liệu: Kha Thùy Châu*

Người đẹp trai nhất ban Tam ca Sao Băng là ca sĩ Duy Mỹ. Đây là một ca sĩ có ngoại hình khá lý tưởng, vóc dáng anh cao ráo, hát ổn dù không nổi bật. Khuôn mặt anh cân đối, đôi mắt to và ướt nhưng không ủy mỵ mà có ánh nhìn đầm ấm. Vẻ đẹp của anh là vẻ đẹp của trai trẻ miệt vườn Mỹ Tho, Cần Thơ, Sa Đéc trong truyện của Hồ Biểu Chánh, Hồ Trường An. Có tin anh mất sớm sau 1975 và không thấy mấy ai nhắc đến.



Ca sĩ và nhạc sĩ Duy Khánh nổi lên từ cuộc thi tuyển chọn ca sĩ đài Pháp Á tại Huế 1955 mà anh được giải nhất. Xuất thân từ một gia đình vọng tộc của Quảng Trị (dòng dõi Quận Công Nguyễn Văn Tường, Phụ chánh Đại thần triều Nguyễn), ông có gương mặt sáng của người có học thức Ảnh: Đình Tiến Mậu



Nam ca sĩ Trần Quang (thứ hai từ trái qua) cùng các nghệ sĩ: Nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ, T.Q, đạo diễn Lê Mộng Hoàng, diễn viên điện ảnh Thùy Liên, một nghệ sĩ, đạo diễn Lê Dân, một người không rõ

Duy Mỹ có vẻ đẹp thân thiện tươi vui, hao hao giống nghệ sĩ kiêm MC Ngọc Phú. Nhưng Ngọc Phú có ánh mắt lạnh lợi hơn, khinh bạc hơn, từng trải hơn nhờ trên trán điểm vài nếp nhăn nhẹ. Mắt Ngọc Phú khi nói lấp lánh, linh hoạt như sao nhấp nháy, khi nhìn thì sắc sảo, thăm dò. Duy Mỹ và Ngọc Phú có nét đẹp của con trai miền Nam, hiền hậu, vui tươi và góc cạnh vừa phải.



Diễn viên kịch nói và điện ảnh Huỳnh Thanh Trà



Ca sĩ, diễn viên điện ảnh Bảo Ân

Hùng Cường, ngôi sao nam sáng nhất trên sân khấu cải lương và ca nhạc miền nam. Tài năng của anh quá đa dạng. Với giọng tenor cao vút, hơi ngân khòe, anh tung hoành trên các loại hình sân khấu, màn ảnh. Anh ca nhạc tiền chiến cũng hay, hát cải lương cũng muồi và không bị lẫn lộn cách thể hiện. Anh có chiều cao lý tưởng thời đó. Nhớ hồi nhỏ trong một chương trình ti vi, tôi thấy anh trả lời phỏng vấn rất đồng dục: “Tôi, Hùng Cường, tên thật là Trần Kim Cường, cao một mét bảy, nặng bảy chục ký!”. Đã vậy, anh còn tập thể hình nên giữ dáng rất tốt. Tuy có lúc anh ăn diện hơi lố, theo như Hồ Trường An: “Vào thập niên 60, anh diện theo lứa choai choai đợt sóng mới với áo da, tóc chải gie trước trán.” Theo nhà văn này vốn là ký giả kịch trường trước 1975, Hùng Cường thích đeo dây chuyền vàng to, mề đay lớn, cườm tay đeo lắc vàng, ngón tay áp út đeo nhẫn nam kim cương. Dù sao, Hùng Cường có hấp lực lớn về nét diễn xuất đậm tình cảm, linh hoạt và kết hợp với giọng ca vang lộng, anh là vẻ đẹp phổ thông cuốn hút của đa số người miền nam. Diễn

xuất của anh cuốn hút không chỉ người bình dân mà giới có học vẫn thích, khác với một số ngôi sao cải lương khác.



Ca sĩ Chế Linh. Ông còn là nhạc sĩ sáng tác dưới tên Tú Nhi



Diễn viên kịch nói, điện ảnh La Thoại Tân

Một ngôi sao ca nhạc nổi bật ở Sài Gòn là Chế Linh, rất được giới bình dân yêu thích với giọng ca da diết rên rỉ. Nhìn ảnh hồi trẻ, ta thấy anh khá bảnh trai với mái tóc dày, đôi môi tươi và đôi mắt đẹp của dân tộc Chăm luôn linh hoạt. Anh được mô tả: “... anh nồng mặn, có cái duyên dáng nhuận nhị thâm trầm. Da anh tuy đen nhưng ánh mắt nụ cười rạng rỡ... nụ cười anh tếu và tươi sao mà tươi hơn hớn? Đứng giữa một đám người anh nổi bật lên nhờ mái tóc, nhờ vẻ nồng mặn và đậm đà thập phần quyến rũ nhờ màu da và nhờ cái vẻ ranh mãnh linh hoạt...” (Hồ Trường An) Anh thường diện những bộ complet màu tối cho hợp với nước da mình.



Nghệ sĩ Quốc Dũng diễn xuất trong phim trường với nghệ sĩ Tuyết Lan



Diễn viên Thanh Tú trong phim Chiều Kỷ Niệm, cùng với các nghệ sĩ Phùng Há, Thẩm Thúy Hằng

Những nghệ sĩ nói trên có thể chưa tiêu biểu về vẻ đẹp nam tính một thời, nhưng có dấu ấn đậm. Nhiều người cho là đẹp trai lâu nay trong giới nghệ sĩ vẫn là Trần Quang, Huy Cường hay Nguyễn Chánh Tín, họ có vẻ đẹp hiện đại, gần với phương Tây hơn không chỉ vì vóc dáng cao ráo mà còn là nét diễn xuất, thể hiện qua cái nheo mắt, chau mày, cái nhìn nghiêng, đảo mắt... không tránh khỏi dấu ấn của nền điện ảnh ngoại quốc ảnh hưởng vào. Bên cạnh đó, là những nét đẹp lạ, chân phương hơn của những nghệ sĩ khác như Bảo Ân, Thanh Tú, Tâm Phan, La Thoại Tân. Nét họ không chuẩn, như Bảo Ân và Thanh Tú đều có cánh mũi hơi bè, mặt hơi rộng. La Thoại Tân sáng sủa, bảnh bao nhưng chưa thể gọi là đẹp trai. Tâm Phan thì sù sì, bụi bặm. Nhưng chính

vì vậy họ có nét dễ gần đời thường, chân thực, có sức mạnh nội tâm và đời thường hơn, cho dù là vai chính diện hay phản diện. Và họ được nhớ nhiều.



Ca sĩ Duy Mỹ, diễn viên Kim Vui và danh hài Tùng Lâm

Bao nhiêu năm đã qua từ khi những nghệ sĩ nói trên cất giọng, diễn xuất trên sân khấu, màn ảnh. Hầu hết họ đã ra đi, hoặc đã già yếu. Còn lại thứ ánh sáng đã cũ, trong những tấm ảnh lưu giữ được. Ánh sáng từ nửa thế kỷ trước, khó phai mờ, những vẻ đẹp nam tính mà họ đại diện, của một thời ở thành phố này.



Trang phục đám cưới trong buổi rước dâu bên nhà trai

• Ảnh trong bài: tư liệu T.G

BIỂU DIỄN THỜI TRANG HÀNG NỘI HÓA NĂM 1960

Đây là những hình ảnh cảm động và có thể khiến ta ngạc nhiên. Năm 1960, vào cuối tháng 10 có ba buổi biểu diễn thời trang nhỏ do Trung tâm Khuếch trương Tiểu thủ công nghệ tổ chức tại Sài Gòn. Nơi tổ chức là Gian hàng Công nghệ Việt Nam tại đường Tự Do (nay là Đồng Khởi), quận 1. Mục đích là giúp cơ quan từ thiện “Hội bạn người mù”.

Điểm đặc biệt là các sản phẩm thời trang biểu diễn được may bằng nguyên liệu và sản phẩm ở miền Nam: tơ tằm, đũi Quảng Nam, vải dệt của người dân tộc ít người... khán giả được thấy các thứ lụa nội hóa với in hay thêu bông, thêu bướm, in hoa tuyết hay thêu cườm. Các đồ trang sức làm bằng các nguyên liệu có nhiều trong nước như cỏi, đay, dây dừa, lá buông, trai ốc, đồi mồi, da thuộc. Thảm trải để các “người mẫu” biểu diễn bằng cỏi dệt tay...

Hai trăm năm mươi khách đến xem, đa số là phụ nữ, một số người nước ngoài và quan chức nhà nước. Họ thích thú khi bà Đàm Thị Hiếu, phụ trách gian hàng lên phát biểu khai mạc trong trang phục nón quai thao, nón nhiều hồng lông áo the thâm, yếm thắm, thắt lưng màu, dây tích bạc, quần lãnh và guốc đen... Đó cũng là tiết mục biểu diễn đầu tiên. Sau đó là 44 kiểu trình diễn trang phục phụ nữ năm 1960-1961. Trang phục biểu diễn là đồ đi chơi, dạ hội, đi biển, thể thao... Người mẫu, trong đó có cả người nước ngoài, không ai thuộc giới biểu diễn chuyên nghiệp trừ Nghệ sĩ Kiều Chinh. Trước khi trình diễn trang phục đương đại, khán giả được xem các kiểu áo dài thông dụng của miền Bắc từ khoảng năm 1840 và 1900, trang phục của thôn nữ và trang phục của thiếu nữ miền Nam thông dụng khoảng thập niên 1930.

Sau đợt trình diễn ba ngày, tất cả trang phục, các loại vải mới đều được đem ra bán để đóng góp quỹ từ thiện.



Một phụ nữ nước ngoài tham gia chương trình diễn mẫu áo dệt theo áo người dân tộc thiểu số



Bộ trang phục đi chơi biển theo bản vật biển



Váy đầm thêu máy



Kiểu áo dài được xem là tân thời nhất lúc đó



Áo dài Việt may bằng vải nội hóa do trung tâm tiểu công nghệ thiết kế

Trong bài phát biểu khai mạc, có câu: “Chúng tôi không có tham vọng tổ chức một buổi trình diễn lồng lẩy thuộc các loại do các cửa hàng may danh tiếng tổ chức tại các nước tân tiến. Chúng tôi chỉ muốn chứng minh những khả năng hiện hữu với những ý kiến và sáng tác của giới công nghệ Việt Nam. Chúng tôi cố hết sức dùng nguyên liệu và sản phẩm nội hóa... Vài thứ hàng vải đã được vẽ riêng để may áo trình bày ở đây cho quý vị thấy những mẫu hàng để may áo phụ nữ hoặc sơ mi đàn ông. Thị trường tiêu thụ loại vải này có hy vọng bành trướng ngay trong xứ”. Đọc lại lời phát biểu ngắn gọn, chân thành và tâm huyết, chúng ta thấy một niềm tự hào, trân trọng sản phẩm Việt xuất phát từ tâm thức tốt đẹp, đã bắt đầu từ rất lâu tại thành phố này.



Bà Đàm Thị Hiếu trình diễn y phục phụ nữ miền Bắc khoảng từ 1840-1900

Ảnh trong bài: Ngọc Tùng

ĐỒ CĂN XÀ CỪ

Đầu những năm 2000, thỉnh thoảng tôi lui tới một căn biệt thự kiểu Pháp thời thuộc địa ở Phú Nhuận để xem những món đồ cổ bày trong nhà. Căn nhà không xưa lắm, xây bằng xi măng từ khoảng thập niên 1930 khiến ai có dịp đến thăm đều thích thú vì được chiêm ngưỡng đồ đạc xưa trong nhà, vẫn còn giữ nguyên từ thời mới xây, không có tình trạng “còn vỏ, rỗng ruột” của nhiều nhà cổ trên khắp đất nước này. Trong phòng khách, gia chủ bày hai bộ bàn ghế Louis, tủ thờ kiểu Huế ở giữa và hai tủ thờ hai gian bên. Các bình sứ sáu tắc hình chim trĩ, hoa mẫu đơn của Trung Hoa đầu thế kỷ 20 bày trên bệ cẩm lông đuôi chim công. Trên ba cái tủ thờ, các bộ lư đồng được đúc sắc sảo, được đánh bóng hoàn toàn bằng tay dịp Tết đến nên màu sắc lư nhìn rất dễ chịu, không quá bóng loáng. Ở các phòng ngủ, vẫn còn giường đồng, tủ cổ dành cho các quý bà. Khi bày bàn ăn, toàn là đồ sứ Nhật thập kỷ 1940 hiệu Đại Nam. Sau bữa ăn, chủ nhân mời ra ngồi uống trà ở bộ ghế Louis, mưa đang rơi ngoài kia khiến trời tối sầm và khi một ánh chớp lóe mạnh, tôi thấy cái tủ thờ căn xà cừ như sáng rực lên, ửng máu đỏ hồng pha xanh tím vô cùng đẹp.

Câu chuyện đưa về đồ căn xà cừ ở đất Sài Gòn này. Chắc chắn đó là loại đồ vật chỉ có thể xuất hiện trong nhà giàu có, hoặc một ít nhà trung lưu biết xài.

Tuy chỉ là một món đồ gỗ gia dụng, có người đã đeo bám để mua cho mình nhiều khi chỉ một món trong cả đời. Nhiều người coi đó là của gia bảo, là món đồ để khoe với khách, hãnh diện vì nếp nhà sung túc và có gia phong. Đồ gỗ cần ốc có khi là một cái tủ dày đặc chi tiết cần, một cặp liễn đối, hay có khi chỉ là một cái khay, một kỷ trà, một hộp gỗ nhỏ, nhưng có khi là một bộ tràng kỷ, một bộ sập gụ tủ chè. Tất nhiên đó phải là những món được cần tỉ mỉ, tạo hình khéo léo và ốc xà cừ phải đẹp, là hàng đặt chứ không phải hàng chợ. Đồ cần với màu gỗ nâu, ốc óng ánh trắng vàng đỏ tím nổi bật hoặc làm nền cho cái thống, cái chóa, cái bình sứ men lam Hôi của Trung Hoa, cùng tông và làm nổi bật một cách dễ chịu bức tranh sơn mài có nền trời đỏ son hay bức đại tự thếp vàng rực rỡ. Đồ cần ngụ ý về gia thế, trình độ thẩm mỹ của chủ nhân xưa kia và bây giờ là vẻ “biết chơi” của họ. Đồ cần quyến rũ, nên nhiều món xuất sắc ra đi không trở lại từ hồi thập niên 1990 mới mở cửa, cùng với các nhà kinh doanh Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc đến rồi trở về nước, đóng từng kiện hàng những món đẹp nhất, từng bày trong cung vua phủ chúa hay nhà quan lại, địa chủ...



Biệt thự trên đường Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận với đồ gỗ cần ốc

Ảnh: Nguyễn Đình



Bức hoành có chữ “Vạn gia sinh Phật” được làm vào năm Bảo Đại thứ 17 (1943) tặng cho một viên ngự y

Ảnh: P.C.L



Chiếc tủ Huế mua ở chợ Đẩu xảo tại Hà Nội năm 1031

Ảnh: Nguyễn Đình



Trong bức ảnh xưa, hai người thợ đang hoàn thiện mâm cúng. Sau lưng là khung tranh, hai tủ đựng thức ăn có quai xách hình rồng dành cho quan lại triều đình

Đồ cẩn ốc được trưng bày ở Sài Gòn hoặc các tỉnh Nam bộ đa phần xuất xứ ở Huế hay Bình Định. Người biết dùng đồ thích nhất các món từ Huế, do Huế là nơi tập hợp nghệ nhân làm đồ gỗ và cẩn ốc tài cao nhiều nhất nhằm phục vụ triều đình, quan lại thời nhà Nguyễn. Nghệ nhân ở đó ảnh hưởng nghệ thuật cung đình trong chế tác, trang trí đồ gỗ không bị cứng nhắc, khuôn mẫu mà gần gũi với tự nhiên, trong trang trí chi tiết luôn có cuộc sống hiện thực, đó là các loại hoa lá trong “tứ hữu” (mai, lan, cúc, trúc), các con thú gần gũi với đời sống thường ngày như con cá, con trâu, con vịt... hoặc đôi khi lấy nguyên mẫu các cây cỏ bình thường khác như bông lục bình, dây khổ qua, trái mướp, bí... Họa tiết người thì tuồng tích quen thuộc như Tô Vũ chăn dê, Văn Vương cầu hiền, Lã Vọng chờ thời... Kiểu trang trí ô hộc trong tủ gỗ Huế tạo tính hài hòa và giúp thợ đầu tư tỉ mỉ trong trang trí từng ô hộc, kỹ thuật chạm lõng lại nhuần nhuyễn, tài hoa. Nghệ thuật cẩn khảm xà cừ của người thợ Huế thành công trong việc làm lõng lẩy sản phẩm.



Quả đựng trà cau họa tiết “bướm hoa” rất chi tiết và tinh tế



Quả đựng thức ăn của nhà giàu gốc Triều Châu, còn gọi là Quả Tiều, do thợ Huế thực hiện



Cảnh “Tam cố thảo lư” trích trong một mâm hút thuốc phiện



Quả cần ốc kín hết mặt trên, mô tả cảnh phồn thịnh của kinh thành, đầu thế kỷ 20

Gần đây, có dịp xem lại bộ sưu tập đồ gỗ cần ốc xà cừ của một nhà sưu tầm ở Sài Gòn, tôi như sống lại đam mê của mười năm trước đây, mãi mê nhìn từng họa tiết của đồ cần. Trên nền gỗ gỗ mật đen bóng của một cái khay, một người cưỡi ngựa từ một ngôi nhà dưới bóng cây, giương cung bắn một con chim trời phía trời xa, có một chú bé đuổi theo đợi nhặt. Ở góc khác là đôi nam nữ áo mảo dài, mỗi người đều cưỡi một con ngựa đi lững thững theo chiều ngược lại, có hai chú lính đội nón vác giáo hộ tống chạy bộ theo. Tất cả trong một khuôn oval nhỏ, bao quanh là lá cỏ bướm hoa dầy đặc, tỉ mỉ được tạo tác bằng những mảnh xà cừ được tạo hình, khảm cẩn tinh vi đến từng sợi dây tơ cũng uốn éo không một đường gãy khúc... Phong cảnh trong khay lóng lánh màu sắc, tỉ mỉ và tinh tế làm say lòng người không khác khi ngắm một hình cảnh sinh hoạt trên đồ sứ cổ, nhưng rõ ràng công phu cần ốc từng chút một trên một cái khay như vậy quá lớn và chỉ có hàng quý tộc, địa chủ giàu có thời xưa mới đủ sức thuê thợ, đặt hàng ở những làng nghề hay nghệ nhân giỏi nhất của xứ sở. Có thể nói, tính quý giá của những đồ cần loại này không hề thua kém các loại đồ sứ cổ từ Trung Hoa lâu nay vốn được ưa chuộng.

Người chủ kể về cái tủ thờ trước bộ bàn ghế uống trà. Cái tủ được bà ngoại anh mua năm 1931 tại Hội chợ đấu xảo ở Hà Nội. Khi đó, danh tiếng về đồ cần ốc Việt được triều đình Huế gửi sang Pháp dự Hội chợ đấu xảo năm 1877 đã khiến bà ngoại anh chú ý về loại đồ mỹ nghệ này. Đến năm 1945, lính Pháp tràn vào nhà và dùng báng súng đập vào tủ khiến mặt tủ chạm lõng bị vỡ một góc. Giặc rút, cả nhà đau xót nhìn cái tủ bị bầm dập. Sau đó mấy năm, bà ngoại anh tìm được thợ phục chế ở Sài Gòn, cái tủ lại liền lạc vì rất may thợ đã phục chế rất tốt.

Mùa mưa năm nay (2014), tôi đi ngang ngã tư Phan Đăng Lưu và Phan Xích Long ở Phú Nhuận. Ngôi biệt thự xưa được nhắc ở trên đang được đập bỏ sau khi được bán cho chủ mới. Gia đình anh bạn dọn đi, có lẽ mang theo cái tủ thờ gia bảo. Dù đã được ngắm nhìn rất nhiều món đồ cần ốc tuyệt đẹp của anh Nguyễn Trọng Cơ được giới thiệu trong những trang sách này, tôi vẫn nhớ về cái tủ cần ốc ở ngôi nhà này. Một cái tủ cũng có thăng trầm như đời người.



Quả đựng trầu cau dầu thế kỷ 20

Các ảnh từ trang 172 đến trang 178 nằm trong bộ sưu tập của ông Nguyễn Trọng Cơ (Tân Bình), đã tham gia Triển lãm cổ vật tại: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM (2003, 2008), Festival Huế (2009, 2013), Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long tại Hà Nội (2010). Ảnh: PCL



Khay trà dầu thế kỷ 20



*Rương đựng đồ của phu nhân quan một vị quan trong triều đình nhà
Nguyễn, cuối thế kỷ 19*



*Khay thuốc phiện kích thước... Giữa vẽ cảnh sinh hoạt, viền ngoài hình mai
hóa rồng*

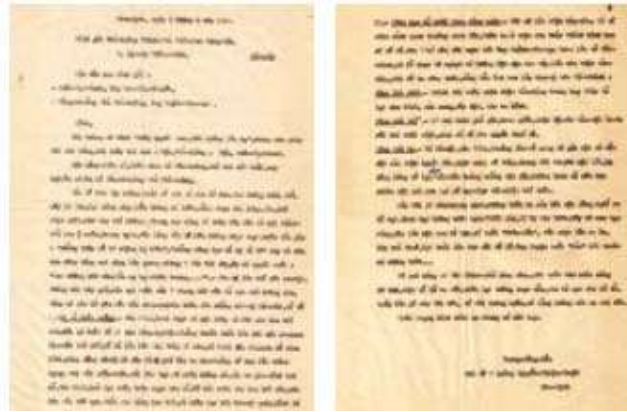


*Liễn đối căn ốc và bình sứ cổ
Ảnh: Đức Trí*

TÂM SỰ CỦA CỤ SỄN

Sau khi nhà văn, nhà nghiên cứu cổ ngoạn Vương Hồng Sển từ trần năm 1996, bộ sưu tập cổ vật huyền thoại của cụ đã được trưng bày trong Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM. Ngôi nhà gỗ vẫn còn lại trên đường Nguyễn Thiện Thuật, quận Bình Thạnh. Nhưng có nhiều thứ gắn liền với cuộc sống của cụ Sển lúc sinh thời, như sách, giấy tờ đã tứ tán khắp nơi. Thịnh thoảng có sách, báo của cụ bán trên mạng. Có người trong giới sưu tập mua được các văn bản giấy tờ hay hình ảnh liên quan đến cuộc đời của cụ. Vì lòng yêu mến cụ, họ cố công giữ gìn những món đó với giá tiền không rẻ.

Tôi có dịp tiếp cận một tập văn bản có lẽ đã từng được cụ gìn giữ kỹ lưỡng vì liên quan đến công việc (không có thư từ giao dịch riêng) mà cụ gắn bó, cống hiến với niềm tự hào, đó là công việc quản thủ Bảo tàng Blanchard de la Brosse, sau là Viện Bảo tàng Sài Gòn, nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP.HCM. Trong bộ hồ sơ này, có văn bản chứng nhận cụ Vương Hồng Sển đảm trách nhiệm vụ của chánh Văn phòng Bảo tàng Blanchard de la Brosse do ông Pierre DUPONT, Giám thủ Bảo tàng ký tên ngày 11 tháng 12 năm 1949, còn có Khế ước về lương khoán hằng tháng trong thời gian làm việc tại bảo tàng năm 1954. Có những bức thư qua lại bằng tiếng Pháp viết tay giữa cụ Sển và ông Marellet, giám thủ bảo tàng này từ 1935 đến 1945. Bên cạnh nhiều văn bản khác nữa, có một bức thư dài mà cụ Sển gửi đến Thủ tướng chính quyền Sài Gòn năm 1968 nói về chế độ hưu trí của cụ. Đây không phải là một bức thư đòi hỏi, mà nêu hiện trạng áp dụng chế độ hưu trí qua trường hợp một người. Qua thư, ta có thể hình dung cách xử lý công việc của viên chức chánh phủ thời ấy, những phân tích về cách làm việc bất hợp lý hay cứng nhắc của giới công chức văn phòng. Chúng ta hiểu thêm công của cụ Sển trong cố gắng ngăn chặn đưa cổ vật ra nước ngoài khi số đồ này được chuyển từ miền Bắc vào Nam năm 1954. Văn phong cụ Sển trong bức thư cũng là điều thú vị khi đọc, cho những ai từng thích đọc sách của cụ. Bức thư không ký tên, vì có thể là bản nháp, và không thể biết là nó đã được gửi đi hay không. Chúng tôi xem và tin rằng đây là một tư liệu quý về đời sống Sài Gòn, dù chưa phải là xưa lắm.



Trang đầu và cuối bức thư gửi Thủ tướng chế độ Sài Gòn của cụ Sến năm 1968

Thư gửi thủ tướng chánh phủ Việt Nam Cộng hòa

Gia Định, ngày 5 tháng 6 năm 1968.

Kính gửi: Thủ tướng Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa

7, đại lộ Thống Nhất, Sài Gòn

Một bốn sao kính gửi:

- Quốc Vụ Khanh, ông Mai Thọ Truyền
- Tổng trưởng Phủ Thủ tướng, ông Huỳnh Văn Đạo

Kính,

Tôi không có tánh “thấy người sang bắt quàng làm họ”, nhưng cho phép tôi vui mừng, khi thấy hai anh: một thủ tướng, một, Quốc Vụ khanh.

Một đồng liêu cũ, quen biết nhau từ Sốc Trăng, nhỏ hơn vài tuổi, nay nghiễm nhiên là Tổng trưởng phủ thủ tướng.

Vào đề như vậy không phải để xin xỏ. Xin là hèn. Xin không nhằm chỗ, mảy ai cho. Lại càng nhục. Dầu không ai biết, cũng thẹn với lòng. Nói, thà chịu chết, chứ xin thì không. Nhưng nay mừng vì thấy lần đầu có một Chánh phủ như ý muốn, trong sạch, dốc lòng tẩy uế. Nên không nhịn được, muốn bàn góp: “những thấp cổ bé miệng bị hiếp”, “những công hạn mã bị bỏ bê” nay có nên đem công bằng soi sáng làm gương chẳng? Nói tới đây, ắt có người cười: “sao không nhớ câu: Hữu xạ tự nhiên hương...?” Câu nệ lắm thì mất cơ hội. Không nói bây giờ, còn đợi buổi nào? Nhưng nói rồi bỏ qua chứ không xin,

bằng có xin là yêu cầu tìm phương pháp chấm dứt những chế độ hà khắc, sẽ kể.

I. - Bị xử chìm xuống. - Năm 1944, binh Nhứt có mặt khắp xứ, tôi xin hưu trí non, vừa 40 tuổi và 21 năm công nghiệp. Tưởng thoát khỏi là tôi một cơ quan dị quốc thứ nhì, vì đã làm tôi cho Pháp 21 năm, từ 1923 đến 1944: da cổ chưa lành, cứng sừng nô lệ. Dè đâu tính già hóa ra non: tưởng về hưu làm viên ngoại vui thú với điền viên, với tóc bạc. Số phần không có, xảy ra gia đình tan rã. Năm 1947, trở lại kiếp ngựa trâu như cũ. Và bởi trót xin hưu trí sớm, nên lâm vào thế kẹt. Phải chi đừng hưu trí, cứ tiếp tục làm thơ ký quèn, tính từ 1923 đến năm thôi việc 1964, đếm có 37 năm công nghiệp thì nay hưu bổng đâu có tệ bạc đến nỗi không đủ nuôi sống cơm tẻ ngày hai (3,451 đồng mỗi tháng). Nhưng việc đó không đáng phàn nàn, vì mình làm mình chịu. Nay chỉ kêu nài:

1) Mấy chánh phủ trước, dùng tôi làm quản thủ viện bảo tàng, nhưng về lương vẫn trả chiếu lệ lương thơ ký cũ, khi thôi việc 1944: như vậy hợp lý không? Nếu hỏi: tại sao bấy lâu biết vậy không kêu nài? Xin đáp: “Đói, sợ mất chén cơm. Vả lại kêu nài ai nghe? Phải giả dại qua ải”. Chỉ xin từ đây, bỏ chánh sách “mót tim đèn, sáp vụn” này đi cho kẻ đến sau nhờ.

2) Năm 1964, Bộ Quốc Gia Giáo dục của Chánh phủ Khánh cho tôi nghỉ, vì 57 tuổi. Chánh phủ Khánh đãi tôi không bằng một anh gác đàn quèn của viện, thôi cũng có sáu tháng tiền xúp. Tôi thôi, phải hai tay không, và chỗ giảng viên trường đại học Văn khoa cũng mất theo. Cũng may lương hưu vẫn còn. Đã xem tôi như thảo giải [1], bảo sao tôi không có cảm tình gì từ cao té xuống và chạy mất luôn.

3) Các chánh phủ thời đó không cho tôi đóng tiền vào quỹ hưu bổng, hóa ra 17 năm thâm niên nơi viện, 1947-1964, trôi sông trôi biển. Như vậy có công bình không? Năm 1947, khi trở vô, tôi đóng được vài tháng thì có viên chức Pháp mở ngân khố nói: “Khi có sổ hưu trí là kể như đã chết về mặt luật”. Hưu thiệt thọ, rồi, đóng tiền không được nữa”. Các Chánh phủ ta cũng noi theo đó mà từ khước 17 năm thâm niên làm cho viện: vắt chanh bỏ xác. Cũng tại tôi không biết noi gương “lão kỵ quy y” cho trọn, lại thoát y nhào vô kiếp trầm luân phen nhì, thì ráng chịu. Giả thử nay cho đóng lại tiền vào quỹ để hưu

bổng tăng thêm, thì tôi cũng xá dài từ chối. Tiền đâu đóng một lần số lớn? Đóng ích gì khi cận địa viễn thiên? Duy xin hỏi nhơn đạo đâu và công lý đâu? Phiền một điều: trả tôi lương thơ ký, khi dùng bắt làm trọng trách quản thủ? Cũng bởi tôi cô thế. Say với nghề nên đã ký giao kèo “đã ưng thuận”, phải cầm miệng chó sao? Xin từ đây bỏ chánh sách thiếu rộng lượng ấy.

Tưởng cam số phận cho xong một kiếp, nhưng cũng không được với căn quả. Đã không được ban bố ân huệ nào, bổng từ mấy tháng nay bị ộp lương hưu, khổ chưa? Chỉ tháng 10-1967, còn lãnh 3.451 đồng mỗi tháng, không chỉ đủ khỏi lo mỗi ngày một cử lột lòng cho gia đình mỗi sáng. Nhưng từ tháng 11-1967, sở kho bạc ra lệnh chặn lại mỗi tháng 670 đồng (có cấp biên lai đảng hoàng), làm vậy để bắt buộc tôi phải trả số thuế lợi tức còn thiếu năm 1963. Về số thuế này, khi còn làm việc, năm 1964, tôi biết trước, có đến kho bạc hỏi trả, được trả lời: “Về đi, sau sẽ hay”. Đến chừng tôi thôi việc, có tháng phải bán từng món ưa thích để ăn, khi ấy, năm 1965, lại thúc thuế dữ dội. Tôi làm đơn xin miễn, đơn bị bắt (bác?). Tôi đến kho bạc Gia Định xin vào ngồi tù trừ nợ kiểu giam-thâu cũ, trả lời không có luật như vậy, nhưng sẽ bị ộp hưu bổng. Rồi có thiệt. Xin hỏi:

Ốp tôi mỗi tháng 670 đồng, có “mập” cho ngân quỹ chút nào không? Bị đục khoét tận xương tủy không lo, lo gỡ từ miếng mảy ghẻ ngoài da. Riêng tôi, mất 670 đồng, tôi thấy “ôm”, ôm mỗi ngày một ổ bánh hai mươi đồng cho cháu con nó gặm.

Vả lại, ộp như vậy độ bốn năm nữa mới dứt số nợ. Khi ấy, Sở Thuế vụ có hãnh diện đã bắt một tên già có tánh ương ngạnh từng phục phép nước chăng? Riêng tôi, tôi tủi hổ thầ. Cho phép tôi ví dụ, nếu có vụng về là ngoài ý muốn, chứ tôi không vô lễ chút nào. Tôi ví Chánh phủ lớn, khỏe mạnh và sức như sức trâu cui. Thằng chặn là sở Thuế vụ. Thân tôi như bộ mắt. Bộ mắt cần sừng trâu. Có thắm vào đâu? Thế mà thằng chặn mảng lo bắt cho được bộ mắt tý hon quên gỡ hăng hà đĩa trâu đĩa mền bu nhau nút máu trâu cui đến ốm tong teo. Ngân quỹ hao mòn vì nạn đục khoét, thâm lạm triệu này triệu kia không lo, để lo bóp họng chặn hầu công chức về hưu: dẹp đi, tôi có tiền thì trả ngay, đâu thèm giựt. Tìm ra một ví dụ hết sức vô duyên, phải tốn đến 25.000 đồng trả làm bốn năm dài. Nếu được sống mãi đến sạch nợ thì đây là một cách bảo

kê sự sống, cảm ơn biết mấy. Nếu phải chết trước, trước khi dứt nợ Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa. Thì nghĩ cũng tội nghiệp: vì một tên công chức làm sổ trễ, đòi thuế trễ, khiến cho ai đây “nợ còn mang xuống Tuyền đài chưa tan”. Mỗi tháng đi lãnh tiền hưu, tôi làm thất công người phát bạc không ít: đếm, chận, trừ. Hình như y muốn tôi trả một lần cho gọn. Tôi về nhà bụng nghĩ: muốn đi làm thẳng ăn trộm. Nói vậy chứ tôi không xin bỏ sổ thuế này đâu. Để mới thấy cái tàn nhẫn, hà khắc của Sở Thuế vụ.

II. Công hạn mã trôi theo dòng nước – tôi vô làm viện bảo tàng, là vì chán cảnh quan trường chen lấn. Muốn tu ở viện cho thỏa thích tánh ham mê đồ cổ. Năm 1947, nếu tôi nghe lời ông Huỳnh Văn Đạo theo làm Sở Tài chánh có lẽ được vô ngạch và không lận đận như vậy. Làm cho viện bảo tàng, tôi kể ba công thôi, cũng hữu ích hơn làm thư ký bên Tài chánh:

Công thứ nhất: - Chính tôi tiếp nhận bảo tàng trong tay Pháp bỏ lại năm 1947 sửa sang, xếp đặt, cho ra hình.

Công thứ nhì: - 17 năm khéo giữ gìn, trau giồi, nhận bộ môn bảo vật Óc Eo rồi khi thôi việc, giao đủ số cho người thừa kế.

Công thứ ba: - Từ Hà Nội, năm 1954, trường Bác Cổ mang vô gửi một mớ cổ vật của viện ngoài Bắc, định mang về Pháp, nhưng tôi khuyên một lời, họ bằng lòng để lại cho Sài Gòn hưởng những vật này, không khéo đã mất bao nhiêu vật quý. Xem lại sổ mục lục tài liệu thì biết.

Làm tôi 37 năm: trong sạch, không biết ăn của hôi một đồng. Nghĩ ra tổ đại. Sách dạy không biết nghe? Biết sớm, cứ ăn cho khéo, lấy đó mua bạc ròng, đúc làm một con hổ đặc, vì tuổi “Nhâm Dần”, rồi chặt lần ra ăn, lớp trả thuế, lại khỏi làm thơ dài kể lể. Ông Huyện tuổi “Sửu” nói trước mà không biết...

Vì quá mừng có tân Chánh phủ xứng đáng, tôi viết thư chúc mừng lê thê, việc dĩ lỡ ra rồi, viết lại không được nữa, xin bỏ qua cho là đủ. Đừng làm gì cho tôi hết, vì tôi không muốn, và tôi không ước ao chi hết.

Trân trọng kính chúc an khang và mát tay.

Vương Hồng Sến

Nhà số 5 đường Nguyễn Thiện Thuật, Gia Định



Hòn non bộ trong khoảng sân giữa ngôi nhà gỗ của cụ Vương Hồng Sển ở đường Nguyễn Thiện Thuật, Bình Thạnh. Khách đến thăm không khỏi ngậm ngùi

Ảnh: P.C.L

VIỆN VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ

Bảo tàng Blanchard de la Brosse

SAIGON



Bản gốc giấy chứng nhận cụ Sển đảm trách nhiệm vụ chánh văn phòng Bảo tàng năm 1948

Saigon, ngày 11 tháng 12 năm 1948

GIẤY CHỨNG NHẬN

Giám thủ Bảo tàng Blanchard de la Brosse, ký tên dưới đây, chứng nhận rằng, Ông Vương Hồng Sển, thư ký chính của Văn Phòng Chính phủ, thẻ chứng minh chức vụ số C. 39704 cấp tại Sài Gòn ngày 21 tháng 6 năm 1926, đảm trách nhiệm vụ của chánh Văn phòng Bảo tàng Blanchard de la Brosse tại Sài Gòn.

Để làm tin, giấy chứng nhận này được cấp cho đương sự để thực hiện quyền của mình.

Làm tại Sài-Gòn ngày 11 tháng 12 năm 1948

Giám thủ Bảo tàng Blanchard de la Brosse

Pierre DUPONT (đã ký và đóng dấu)

Thành viên viện Viễn Đông Bác Cổ

(bản dịch của LM. Nguyễn Phú Sơn)



Tập giấy tờ còn lại liên quan đến thời gian làm việc ở Viện Bảo tàng của cụ Sển

Khế ước về lương khoán hằng tháng trong thời gian làm việc tại bảo tàng

QUỐC GIA VIỆT NAM

NAM-VIỆT

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NAM VIỆT

BỔ DI những khế ước thuê công ông Vương Hồng Sển

....

Hai đảng ký tên dưới đây:

- Ông Đại biểu Chánh phủ tại Nam Việt là một đảng.
- và ông Vương Hồng Sển, phó Giám thủ viện bảo tàng Blanchard de la Brosse, sanh ngày 4 tháng 11 năm 1904 tại làng Khánh Hưng (tỉnh Sóc trăng) là một đảng khác nữa.

Cả hai đồng ững thuận, cam kết và qui định như sau đây:

Điều khoản duy nhất. – Chiếu theo biên bản số 31/54 đề ngày 29 tháng 9 năm 1954 của Hội đồng Khế ước và Công nhựt địa phương Nam Việt, thì lương khoán hằng tháng của ông Vương Hồng Sển kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1954 dĩ hậu, được đem lên bằng 85 phần trăm lương bổng và phụ cấp của một thơ ký Nam Việt thượng hạng hạng nhì.

Để hợp thức hóa tình trạng của đương sự thì:

Riêng đối với số lương khoán được đem lên theo biên bản kể trên, có ba khế ước hiện hành thuộc về niên khóa 1954 phải bổ di là:

- Khế ước số 2274-Cab/P1 đề ngày 23.9.53 (khoản 1.1.54 đến 31.3.54)
- Khế ước số 1028-Cab/P1 đề ngày 3.5.54 (khoản 1.4.54 đến 30.9.54)
- Khế ước số 1635-NCC/1 đề ngày 9.8.54 (khoản 1.10.54 dĩ hậu).

Tính ra số lương khoán mới của ông Vương Hồng Sển là như vầy:

85% lương chưa trừ hưu liễm của một thơ ký Nam Việt

thượng hạng hạng nhì $6.140\$80 \times 85\% : \dots\dots\dots 4.369\68

85% phụ cấp một thơ ký hạng kể trên, có vợ và 1 con:

$2.500 \times 85\% : \dots\dots\dots 2.125\00

Cộng hết là: $6.494\$68$

Có đọc và ững thuận

Ký tên: Vương Hồng Sển

Số 2372 – NCC/1

Saigon, ngày 10 tháng 12 năm 1954

TM. Đại-biểu Chánh phủ tại Nam-Việt

Ủy viên Chánh trị và Hành chánh

Ký tên: Cao Thái Bảo

Số 1750-TC/PMS

Chiếu hội

Saigon, ngày 10 tháng 11 năm 1954

Giám đốc Tài Chánh Nam-Việt

Ký tên: Nguyễn Văn Hải



Kiểm nhận tại Kiểm soát ước chi

ngày 8 tháng 12 d.l 1954

số 2102 - Pers

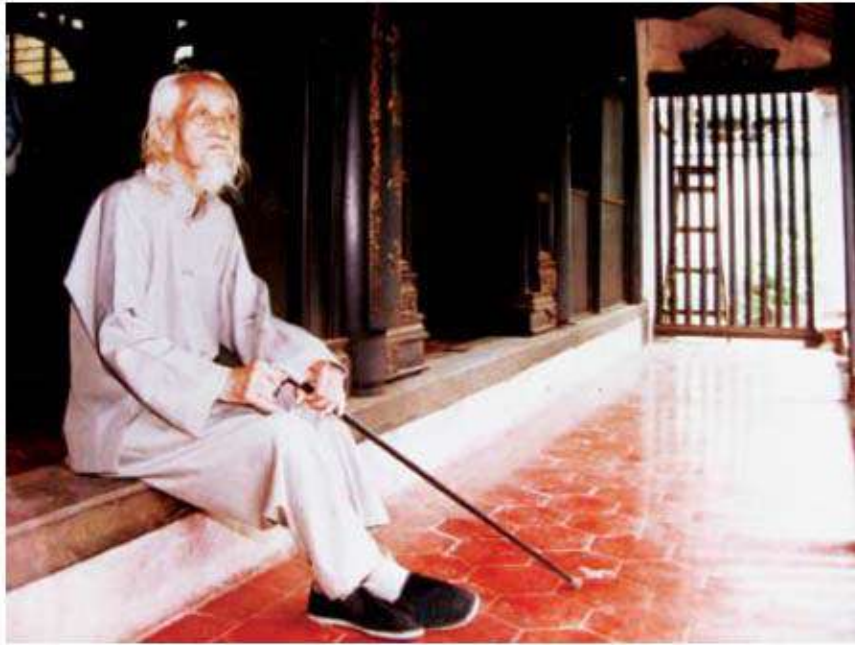
SAO Y:

Saigon, ngày 15 tháng 12 d.l 1954

TM. Giám thủ Bảo tàng viện,

Phó giám thủ, Xử lý thường vụ

Vương Hồng Sển (đóng dấu và ký tên)



Một tấm ảnh chụp lúc cuối đời treo ở nhà số 5 Nguyễn Thiện Thuật, gần Bà Chiểu. Dáng cao gầy, râu tóc bạc phơ, cụ Vương Hồng Sển trông như một ông tiên, nhưng đôi mắt không thanh thoát nhẹ nhàng, như có tâm sự. Từ khi cụ mất (1996) cho đến nay 2014, gần 20 năm, ngôi nhà cụ vẫn chưa thành Bảo tàng như cụ mong muốn

Ảnh chụp lại: Nguyễn Đình

• Các văn bản dẫn trong bài là tài liệu sưu tầm của Linh mục Trần Phú Sơn - Chánh xứ Giáo xứ Kẻ Sặt, Biên Hòa, Đồng Nai

ĐỒ TẾ NHUYỄN CỦA MỘT CÔ ĐÀO

Cách nay gần hai mươi năm, một nhà sưu tầm cổ vật được một người quen cho biết có một diễn viên nổi tiếng của đoàn Kim Chương xưa kia muốn bán hai hộp sơn mài đựng nữ trang và đồ trang điểm đã cũ nhưng còn đẹp, hiệu Thành Lễ. Đó là một hiệu mỹ nghệ nổi tiếng nên anh đã tìm đến để mua hai chiếc hộp đó. Giá đưa ra không rẻ, chỉ có một hộp là đồ sơn mài Thành Lễ, hộp kia không có hiệu, nhưng anh chấp nhận mua khi nhìn được chúng. Hai chiếc hộp đã cũ kỹ, hơi trầy lớp sơn bọc ngoài. Cảnh vật trên nắp hộp sơn mài Thành Lễ đã bay mất phần nhiều, chỉ còn lại vài chi tiết cảnh lá đã được cẩn bằng ngà và sừng. Đồ bên trong chiếc hộp này có ba món, một cái quạt và hai

cái hộp đẹp, tất cả đều làm bằng đồi mồi còn rất đẹp. Hộp kia bên trong có mấy món: một hộp tròn nhỏ, lót nhung có lẽ để đựng nữ trang, một hộp đẹp nhỏ có lẽ chứa phấn đồi và một cái lược lớn để chải tóc. Mặt hộp và trên mặt các món đồ đều vẽ hình sông nước, có hình người nổi lên chèo bằng ngà đang bơi thuyền qua sông. Ngà cũng được gắn từng mảnh viền chung quanh hộp. Cả hai hộp lớn đều có nắp mở ra là một cái gương lớn còn trong veo, chứng tỏ chủ nhân giữ gìn chúng rất kỹ.

Về nhà, anh ngắm nhiều lần hai cái hộp. Chủ nhân hẳn phải là người từng có lúc sung túc. Hộp trang điểm hiệu Thành Lễ mua khoảng đầu thập niên 1960 không rẻ, bán tại cửa hàng riêng trên đường Tự Do với khách đến mua phần lớn là người nước ngoài và một ít người Việt giàu có. Hộp được cẩn nổi sừng và ngà vốn là chất liệu mắc tiền. Bên trong có ba món bằng đồi mồi, đồ mỹ nghệ cao cấp của miền Nam, từ Hà Tiên hay Phú Quốc. Suy nghĩ của anh về thân phận chủ nhân càng chắc chắn hơn khi sau đó anh mua được thêm một số đồ nữ trang từ nguồn đó. Có hai đôi khuyên tai ngà bọc bạc, năm cái nút áo ngà, một miếng mè đay là khung chạm hoa văn bằng ngà bọc một tấm ảnh phong cảnh. Một cái nhẫn và một trái tim bằng ngà để đeo với sợi dây chuyền nào đó. Những món nữ trang này có lẽ chủ nhân cố giữ lại sau khi bán hai cái hộp kia, để rồi cuối cùng phải buông tay bán nốt mấy món tế nhuyễn muốn giữ làm kỷ niệm một thời vàng son dưới ánh đèn sân khấu. Anh mừng rỡ tưởng đó là những món đồ luôn có ở bên cạnh nữ nghệ sĩ đang thời xuân sắc.





Khi sắp đến giờ diễn, cô bật cái hộp đựng phấn, son lên để trang điểm, chọn một trong hai đôi khuyên tai và đeo vào, đeo vào ngón tay chiếc nhẫn và mề đay lên cổ. Chiếc gương hắc đã soi rõ một nhan sắc lộng lẫy sau khi trang điểm, một công chúa, một quý bà, một nàng tiểu thư đài các... hay có khi chỉ là một cô gái nghèo. Chiếc gương soi gương mặt người đào hát từ khi còn là thiếu nữ cho đến khi nhan sắc lụi tàn, hắc có nụ cười và những giọt nước mắt của cô nữa... Cái quạt đôi mồi đưa hơi gió mát sau một màn diễn xuất thần, cái lược chải lại mái tóc sau một màn múa may đánh võ.



Triện nổi bằng ngà voi trên hộp đựng nữ trang



Sau khi mua hai hộp này, anh được người môi giới cho biết chủ nhân còn muốn bán cả hai bức tranh mà bà rất thích và luôn mang theo mình trên đường đời nghệ sĩ. Đó là hai bức tranh vẽ cảnh tường Thoại Khanh-Châu Tuấn. Đó là một truyện thơ quen thuộc với giới bình dân, và cũng là một vở tuồng sân khấu quen thuộc ca ngợi tình nghĩa vợ chồng, con dâu mẹ chồng với câu chuyện Thoại Khanh chí hiếu cắt thịt cánh tay nuôi mẹ chồng, Châu Tuấn đạt vinh quang nhưng không phụ rẫy người vợ thưở hàn vi. Hai bức tranh này được gọi là “tranh kiếng”, họa sĩ vẽ mặt sau tấm kiếng thể hiện tranh ra mặt trước. Đây không phải dòng tranh kiếng Lá Thiêu, vốn vẽ các tuồng Tàu mà là dòng tranh của Long Xuyên. Phải chăng chủ nhân bức tranh là người miệt An Giang, vốn sản sinh nhiều nghệ sĩ sân khấu nổi tiếng, và vì vậy dù có trôi nổi đi theo gánh hát từ trẻ, cô đào chủ nhân bức tranh luôn mang theo bên mình để đỡ nhớ quê hương?

Cách nay nửa thế kỷ, giới sân khấu có câu: Nhất Chưởng (Kim Chưởng), nhì Thơ (bầu Thơ), tam Long (bầu Long), Tứ Út (Út Trà Ôn) để tôn vinh những bầu gánh giỏi, lèo lái thành công gánh hát của mình. Trong số đó, đoàn Kim Chưởng là đoàn hát rất được khán giả hâm mộ, trên đường lưu diễn các tỉnh miền Trung, miền Nam. Nhiều nghệ sĩ tài danh đã đầu quân về đoàn này như Diệp Lang, Phương Quang, Phương Liên, Thành Được, Út Bạch Lan, Thanh Nguyệt, Dũng Thanh Lâm, Trương Ánh Loan, Kim Liên... Bà Kim Chưởng và nhiều tài danh đã mất, số người còn lại cũng đã già yếu, không mấy khi xuất hiện trên sân khấu. Đời họ nay đã như sân khấu về khuya, khán giả ra về, màn buông, ngôi tẩy trang bên hộp son phấn, gương, lược... Chủ nhân những món đồ này là ai trong số các cô đào trong đoàn Kim Chưởng năm xưa hay có khi là của chính chủ nhân đoàn hát nếu căn cứ vào giá trị của chúng?



*Các món đồ trong bài thuộc bộ sưu tập của ông Nguyễn Trọng Cơ
(TP.HCM)*

BỘ TRANH CỦA HỢP TÁC XÃ TRƯỜNG MỸ THUẬT GIA ĐỊNH

Được biết đến rộng rãi từ Hội thi “Những cuốn sách vàng” lần thứ 3 năm 2006, bộ tranh Monographie dessinée de l’Indochine (Chuyên khảo có minh họa về Đông Dương) đoạt giải Nhất. Từ sự giới thiệu của báo chí, người đọc khám phá ra những bức tranh minh họa tuyệt đẹp được in thạch bản bằng một kỹ thuật có từ rất sớm nhưng có lẽ đã đạt mức hoàn thiện nên màu sắc, đường nét đẹp và hài hòa. Cảnh sinh hoạt của người dân các vùng miền, nhất là của Nam bộ như kéo quá khứ lại gần hơn. Đó là khoảng ký ức rất cảm động, gần gũi, về cuộc sống cần mẫn ở nông thôn hay chốn thị thành, về những phong tục ma chay cưới hỏi, viếng mộ ngày Tết, thăm viếng đền chùa hay cảnh sinh hoạt đánh cá, làm ruộng, hái cau... cha mẹ, ông bà họ đã trải qua. Thiên nhiên trong tranh tươi tắn như có nắng vàng lấp lánh trên thân dừa, hàng cau, con kinh nước trong xanh, cây cầu khỉ hay trên cái lu đựng nước... Trước đó, năm 1995, nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh in lại 40 bức tranh trong số đó, lấy tên là Sài Gòn - Gia Định xưa - Ký họa đầu thế kỷ 20 và cuốn sách này nhanh chóng được mua hết, trở thành hàng hiếm trên thị trường sách cũ.

Bộ sách này là một công trình của trường Mỹ thuật Gia Định năm 1935 mà người thực hiện là các học sinh đang học tại trường. Chúng ta không biết họ là ai, ngoại trừ một tác giả quen thuộc là họa sĩ Duy Liêm, theo như xác định của giáo sư Đinh Trọng Hiếu ở Paris. Các học sinh đi vào cuộc sống đời thường, ký họa và vẽ lại, rồi dùng kỹ thuật in litho thực hiện. Có tổng cộng 8 tập trong bộ tranh này, vẽ phong cảnh, sinh hoạt, văn hóa, phong tục tập quán... của người dân Đông Dương vào khoảng những năm 30 của thế kỷ 20.

Việc thực hiện bộ tranh này không thể tách rời sự thành lập Hợp tác xã mỹ nghệ của trường Mỹ thuật Gia Định. Thời điểm đó, có thể nói Nam kỳ chưa có một nền mỹ nghệ bản xứ đúng nghĩa ngoài kỹ nghệ kim hoàn ở Sa Đéc và làm đồ đồi mồi ở Hà Tiên. Đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp mở ra liên tiếp các trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một (1901), Biên Hòa (1903), Gia Định (1913). Đội ngũ các thợ mỹ nghệ được sự hướng dẫn của các nghệ sĩ giỏi đã tăng lên và có

một số trở nên xuất sắc. Trong các cuộc đấu xảo thuộc địa, khách tham quan triển lãm đều thán phục cách cấu tạo hoàn hảo, sự hoàn thành các kiệt tác của các trường mỹ nghệ ở Nam Kỳ. Sự thành công này đã dẫn tới quyết định tổ chức ở Nam Kỳ các hội tiểu thủ công nghiệp theo kiểu mẫu hợp tác xã đang ăn nên làm ra. Vì thế hợp tác xã (HTX) Mỹ nghệ được thành lập năm 1933 bên cạnh mỗi trường Mỹ nghệ. Ở trường mỹ thuật Gia Định, Hợp tác xã Mỹ nghệ Gia Định được chính thức thành lập vào tháng 7 năm 1933 với cái tên đầy đủ là “Hợp tác xã trang trí, chạm trổ và in li tô Gia Định”. Các xã viên HTX Gia Định thực hiện tất cả các công việc về nghệ thuật vẽ như: tranh vẽ, chạm khắc đồng và in li tô, minh họa sách khoa học và văn chương, họa tiết đường viền và đế đèn, danh thiếp, áp phích. Họ nhận thực hiện theo hợp đồng trang trí tường các ngôi nhà, trang trí vải dùng trong nhà và hàng dệt các loại như thảm treo tường và đăng ten, màn, chao đèn, váy phương Tây, váy Việt Nam và Trung Quốc, băng chéo (đai), cà vạt, khăn tay, quạt,... Các tác phẩm nổi bật của HTX là tranh trang trí, tranh lụa, tranh sơn dầu, tranh ảnh khắc bằng axit, đồ in thạch bản... thể hiện các kiểu mẫu, phong cảnh, cảnh vật, nhân vật địa phương cùng các loại ấn phẩm như bích chương, danh thiếp,... được bày bán rất nhiều ở phòng trưng bày của nhà trường và có thể thực hiện theo hợp đồng.



Biểu trưng Hợp tác xã mỹ nghệ Gia Định

Nội dung trang quảng cáo ba trường Mỹ nghệ Nam kỳ đầu thập niên 193:

MỸ NGHỆ NAM KỲ

Hãy đến thăm

Trường Mỹ nghệ GIA ĐỊNH

Tranh vẽ - Chạm khắc - Thạch bản

Trường Mỹ nghệ THỦ DẦU MỘT

Bàn tử mỹ thuật - Sơn mài - Đồ gỗ

Trường Mỹ nghệ BIÊN HÒA

Đồ gốm - đồ đồng

Và thăm cửa hàng trưng bày thường trực tại “CÁI CHÙA” 193 đường Catinat



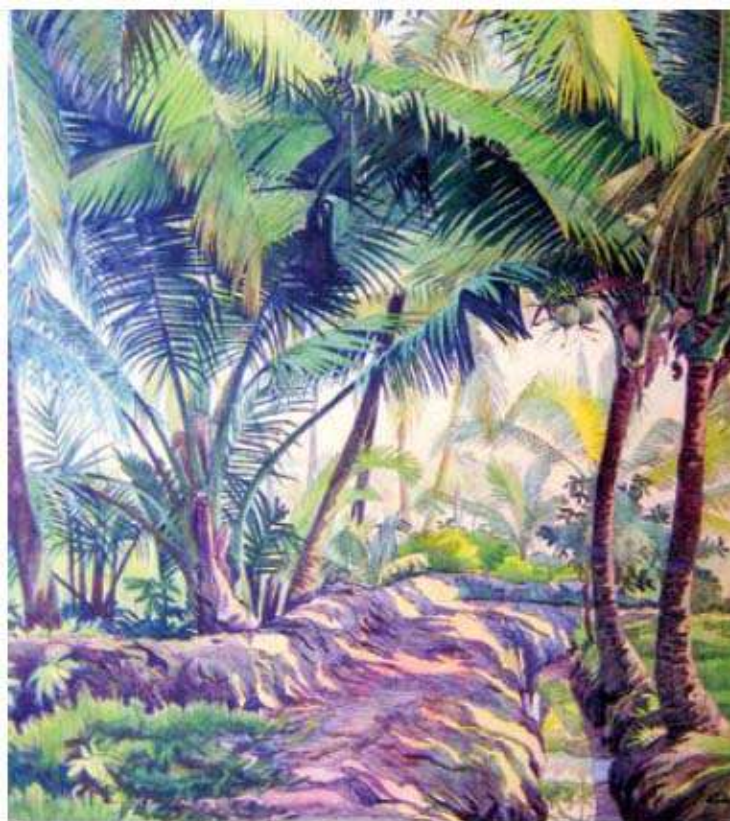
Sản xuất ra nhiều sản phẩm có chất lượng tốt, HTX Mỹ nghệ Gia Định tham dự nhiều cuộc triển lãm trong và ngoài nước, ký được nhiều hợp đồng đáng kể ở Pháp. Cho đến năm 1935, hợp đồng về bộ sách chúng ta đang nói tới đã được giao cho Hợp tác xã. Tác phẩm này gồm 17 album, mỗi album 40 trang tranh vẽ, in thành 500 bản. Các tranh vẽ về phong cảnh, nhân vật, công trình, đời sống sinh hoạt của các vùng miền xứ Đông Dương (Việt, Miên, Lào).

Chỉ sau đó ba tháng, hai hợp tác xã trường Mỹ nghệ Biên Hòa và Mỹ nghệ Thủ Dầu Một, Bình Dương được chính thức thành lập và từ đó đã có nhiều thành quả rực rỡ từ các tác phẩm dự đấu xảo ở hội chợ quốc tế. Ba hợp tác xã này, do vị trí địa lý gần nhau đã tạo thành một cung đường nghệ thuật ở miền Nam cho khách yêu thích nghệ thuật trong suốt thời gian dài sau đó. Khách dạo chơi có thể đi qua những phong cảnh đẹp như tranh của xứ Nam kỳ và ghé xem sản phẩm trưng bày ở Gia Định, Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Hoặc có thể đến thăm nơi trưng bày thường xuyên các sản phẩm ở trung tâm Sài Gòn tại lầu 1 tòa nhà mang tên La Pagode số 191 và 193 đường Catinat (nay là đường Đồng Khởi).



Thầy trò trường Vỹ Gia Định năm 1924. Hàng ngồi từ trái sang, người thứ ba là ông Gaston Huỳnh Đình Tự, Hiệu trưởng người Việt đầu tiên của trường

- *Một số ảnh và tư liệu dùng trong bài của Nguyễn Minh Anh*



Bức tranh in litho gốc trong bộ sưu tập của Nhà sưu tập Loan De Fontbrune (Paris, Pháp). Kích thước 53,5 cm x 44 cm. Ký tên tác giả là “Công”. Mua từ người buôn tranh và đồ cổ. Tranh này có in trong bộ tranh với tên là “Rạch bordé de cocotiers à Phu-lâm”



Tết tại Nghĩa trang Tân Sơn Nhứt



Cầu Băng ky



Lò gổm Thủ Dầu Một



Lễ bàn thờ ông bà



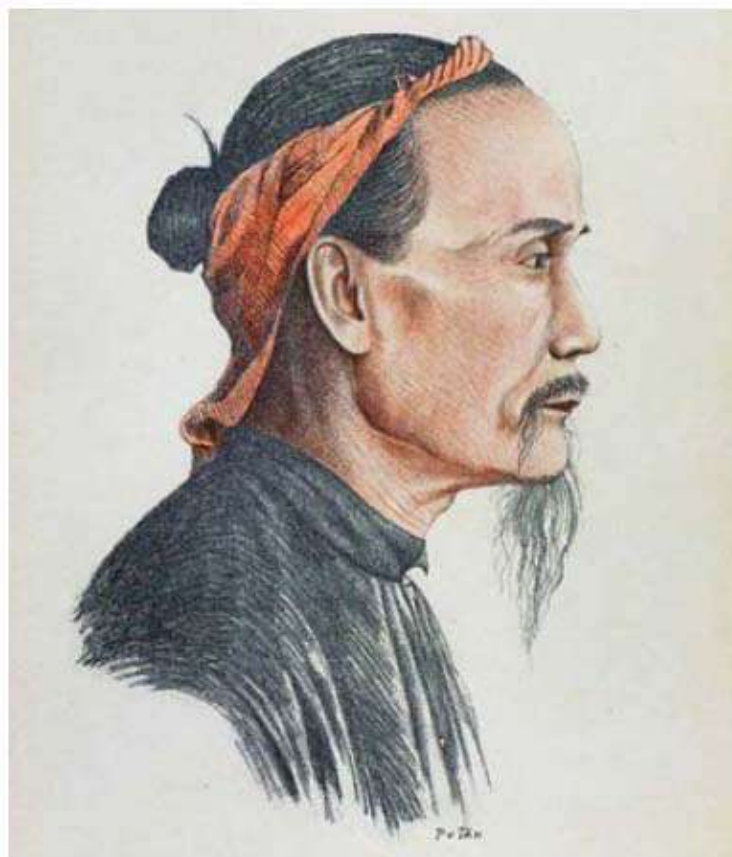
Một bữa ăn



Mộ một vị quan ở Gia Định



Cảnh buôn bán thời Gia Định



Kiểu tóc đàn ông nông thôn

• *Tranh từ trang 204 - 210 thuộc bộ sưu tập của bà Loan de Fontbrune
(Paris - Pháp)*

“CON CÔNG VÀ CON CÁO” TRONG TRANH ANDRÉ JOYEUX

Một trăm năm trôi qua từ khi “trường vẽ Gia Định” (Ecole de Dessin), tiền thân của trường Đại học Mỹ thuật TP Hồ Chí Minh ngày nay được thành lập, trước cả trường Mỹ thuật Đông Dương 12 năm. Tuy nhiên, hầu như chúng ta không thể tìm thấy bất cứ tấm ảnh nào của người thầy đầu tiên và là giám đốc của trường này, ông André Joyeux, một họa sĩ từng được công nhận giỏi nhất ở đất nước của mình vào năm 1922 tại Triển lãm quốc gia thuộc địa ở Marseille.

Tài liệu về cuộc đời ông André Joyeux cũng rất ít ỏi, ngay cả trên cuốn **Kỷ yếu 100 năm thành lập của Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

xuất bản năm 2013. Trong giới sưu tầm sách quý của Sài Gòn, có vài người sở hữu tập sách do ông vẽ minh họa và làm thơ về cuộc đời Đức Phật mang tựa đề là *La Terre de Bouddha*. Ông cũng là tác giả một cuốn sách mang cái tựa khá hấp dẫn cho những ai quan tâm đề tài Sài Gòn, đó là cuốn *Silhouette Saigonnaises* bao gồm 22 tấm, xuất bản tại Sài Gòn năm 1909. Cuốn này hiếm thấy ở Việt Nam.

André Joyeux sinh ra tại Essones (Seine-et-Oise), ngày 18 tháng 4 năm 1871 và tốt nghiệp trường Mỹ thuật ở Paris, ngành học chính là kiến trúc. Sau đó, ông đến Nam kỳ thuộc Đông Dương, làm việc trong bộ phận dịch vụ công cộng với vai trò là phó thanh tra các công trình dân dụng. Năm 1910, ông được bổ nhiệm là giáo sư tại trường Mỹ nghệ Biên Hòa, hiện vẫn còn tồn tại với tên gọi là trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai. Trường có các khóa học về mộc, kim loại và đồ gốm. Ở đây ông đã giúp xây dựng một nhóm những người có chuyên môn để sau này góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển ngành mỹ nghệ ở Nam kỳ và nhiều nơi khác. Ông trở thành thanh tra chính vào năm 1911 và do đó trở thành thanh tra của tất cả các trường mỹ thuật tại Đông Dương. Đến năm 1913, ông trở thành Giám đốc trường Mỹ thuật Gia Định.

Trong suốt cuộc đời, ông thể hiện mình là một họa sĩ vẽ tranh biếm họa có những thành công được ghi nhận. Sau này, dưới bút danh Pierre Ray, ông đã xuất bản các tác phẩm minh họa có phần thần bí nhưng rất lãng mạn, đầy chất thơ của đạo Phật như đã nói ở trên. Hai tập của chủ đề này xuất bản vào năm 1923. Sau thời gian đó, André Joyeux không còn thấy được đề cập trong những thư mục về những nhân vật quan trọng ở Đông Dương. Có tài liệu cho rằng ông làm việc tại trường cho đến năm 1926, sau đó trở về Pháp và qua đời tại quê nhà.

Ở bài viết này, chúng tôi muốn nhắc đến một tập tranh biếm họa quan trọng do ông thực hiện năm 1912, cuốn *La vie Large des Colonies*, có phiên bản tiếng Anh là **Colonial Good Life (Cuộc sống tốt đẹp ở thuộc địa)**.

Joyeux không phải là người đầu tiên hay duy nhất là người sử dụng tranh biếm họa để ghi lại cuộc sống ở thuộc địa. Trong những năm 1880, tức là sau khi Pháp áp đặt ách thống trị thực dân của mình chưa tới 20 năm, đã có một số tạp chí ở Sài Gòn và Hà Nội thực hiện những tranh biếm họa thường xuyên chế

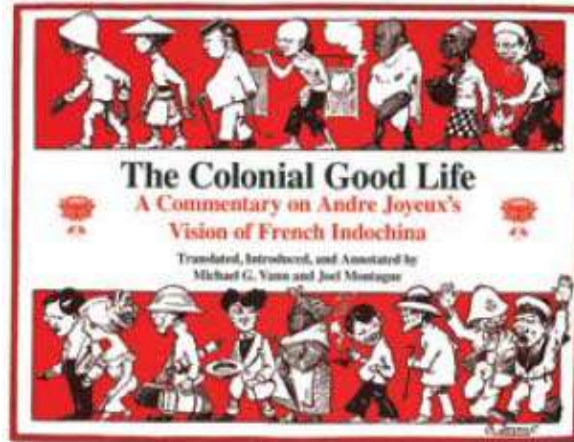
giấu những thông lệ và tập tục của cuộc sống Pháp ở nước ngoài. Với sự hài hước đầy châm biếm, chủ đích của Joyeux là mô tả những căng thẳng, nghịch lý, và nguy hiểm của luật lệ Pháp ở Đông Nam Á. Cho dù là một quan chức của chế độ thực dân thống trị xứ thuộc địa, ông thể hiện sự miễn cảm, chán chường và có ý khinh bỉ chế độ và tính cách thực dân của những viên chức từ Pháp sang áp chế người dân Việt thuộc địa. Hình ảnh của ông được thực hiện bằng bút mực tuy có phong cách tương đối đơn giản, nhưng đã thành công trong việc nắm bắt chi tiết quan trọng của cuộc sống hàng ngày.

Trong đó, ông như một người đi rong chơi, ngồi trong một quán cà phê và xem thế giới xung quanh. Ông thấy rõ tính chất thực dân suy đồi, tàn bạo và tham lam. Ông nhìn ra sự dối đầu của người Việt thời phong kiến suy tàn, kiêu hãnh nhưng yếu đuối như một con công trước một tên thực dân khôn ranh như một con cáo già. Ông mô tả người Việt, người Hoa và những người Ấn chuyên cho vay tiền ở Sài Gòn (người Việt gọi là “xã tri” hay Chà Chetty) hối hả kiếm sống trong trật tự của nếp sống thực dân. Ông cho thấy những nhỏ nhen và tầm thường của các cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng đế chế của Pháp. Tuy nhiên, ngòi bút của ông không mất cái nhìn nhân bản. Ông miêu tả và phản ánh về cuộc chiến thường xuyên với bệnh tật và khả năng bị tử thần lôi kéo đối với những quan chức thực dân phải đến đất Đông Dương này. Ông quan sát cộng đồng người định cư, người quản lý và những người lính - những người đã rời quê hương của họ để đi tìm lợi ích, thám hiểm, và phục vụ “Sứ mệnh khai sáng” của người Pháp. Họ sống trong nền văn minh đô thị, là cư dân ở các thành phố ở Đông Dương như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, và Phnom-Penh của Campuchia. Tụm tụm cùng với nhau trong mảnh đất xa lạ này, họ mong muốn trở về tổ ấm, tìm cách tái tạo lại các nơi quen thuộc họ đã từng sống ở chính quốc. Lợi dụng sức mạnh to lớn mà họ được hưởng trong cuộc chinh phục, thực dân Pháp xây dựng nền văn hóa giải trí, xa hoa, và đặc quyền ở tầng lớp ưu tú chủng tộc da trắng. Tuy nhiên, vẫn luôn tồn tại mối đe dọa từ nhiều người Việt, Khmer, và những người bản địa khác không cam chịu sự mất mát chủ quyền của mình, từ các loại bệnh nhiệt đới, từ bản chất bí hiểm của những người châu Á mà họ sống cùng, luôn tạo nên một mức độ lo lắng nhất định trong tâm trí của người Pháp. Mặc dù có nhiều tiện nghi, họ thường không thoải mái.

Joyeux không phải là người đầu tiên hay duy nhất là người sử dụng tranh biếm họa để ghi lại cuộc sống ở thuộc địa. Trong những năm 1880, tức là sau khi Pháp áp đặt ách thống trị thực dân của mình chưa tới 20 năm, đã có một số tạp chí ở Sài Gòn và Hà Nội thực hiện những tranh biếm họa thường xuyên chế giễu những thông lệ và tập tục của cuộc sống Pháp ở nước ngoài. Với sự hài hước đầy châm biếm, chủ đích của Joyeux là mô tả những căng thẳng, nghịch lý, và nguy hiểm của luật lệ Pháp ở Đông Nam Á. Cho dù là một quan chức của chế độ thực dân thống trị xứ thuộc địa, ông thể hiện sự miễn cảm, chán chường và có ý khinh bỉ chế độ và tính cách thực dân của những viên chức từ Pháp sang áp chế người dân Việt thuộc địa. Hình ảnh của ông được thực hiện bằng bút mực tuy có phong cách tương đối đơn giản, nhưng đã thành công trong việc nắm bắt chi tiết quan trọng của cuộc sống hàng ngày.

Trong đó, ông như một người đi rong chơi, ngồi trong một quán cà phê và xem thế giới xung quanh. Ông thấy rõ tính chất thực dân suy đồi, tàn bạo và tham lam. Ông nhìn ra sự đối đầu của người Việt thời phong kiến suy tàn, kiêu hãnh nhưng yếu đuối như một con công trước một tên thực dân khôn ranh như một con cáo già. Ông mô tả người Việt, người Hoa và những người Ấn chuyên cho vay tiền ở Sài Gòn (người Việt gọi là “xã tri” hay Chà Chetty) hối hả kiếm sống trong trật tự của nếp sống thực dân. Ông cho thấy những nhỏ nhen và tầm thường của các cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng đế chế của Pháp. Tuy nhiên, ngòi bút của ông không mất cái nhìn nhân bản. Ông miêu tả và phản ánh về cuộc chiến thường xuyên với bệnh tật và khả năng bị tử thần lôi kéo đối với những quan chức thực dân phải đến đất Đông Dương này. Ông quan sát cộng đồng người định cư, người quản lý và những người lính - những người đã rời quê hương của họ để đi tìm lợi ích, thám hiểm, và phục vụ “Sứ mệnh khai sáng” của người Pháp. Họ sống trong nền văn minh đô thị, là cư dân ở các thành phố ở Đông Dương như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, và Phnom-Penh của Campuchia. Tụm tụm cùng với nhau trong mảnh đất xa lạ này, họ mong muốn trở về tổ ấm, tìm cách tái tạo lại các nơi quen thuộc họ đã từng sống ở chính quốc. Lợi dụng sức mạnh to lớn mà họ được hưởng trong cuộc chinh phục, thực dân Pháp xây dựng nền văn hóa giải trí, xa hoa, và đặc quyền ở tầng lớp ưu tú chủng tộc da trắng. Tuy nhiên, vẫn luôn tồn tại mối đe dọa từ nhiều người Việt, Khmer, và những người bản địa khác không cam chịu sự mất mát

chủ quyền của mình, từ các loại bệnh nhiệt đới, từ bản chất bí hiểm của những người châu Á mà họ sống cùng, luôn tạo nên một mức độ lo lắng nhất định trong tâm trí của người Pháp. Mặc dù có nhiều tiện nghi, họ thường không thoải mái.



Bìa sách tiếng Anh (được dịch từ bản gốc tiếng Pháp của André Joyeux)

Cuốn sách được chia làm năm phần, trong đó phần đầu bối cảnh ở Sài Gòn, cảng lớn của Pháp ở châu Á. Phần lớn tranh vẽ mô tả các thủy thủ đang... trên bờ. Bất cứ ai đã sống gần một căn cứ hải quân sẽ nhận ra những điều thường thấy: nhậu nhẹt say sưa, giao du với gái điếm, hành xử ồn ào và bạo lực. Đó là cảnh sống ở thành phố cảng thuộc địa. Có khi là cảnh tượng thô bạo khi một thủy thủ Pháp đá mạnh vào mũi một người phu xe kéo như một cách trả công. Hành động tàn bạo này vô cùng hiếm trên đường phố của Pháp, nhưng nó phổ biến trong xã hội đầy phân biệt chủng tộc của thế giới thuộc địa. Còn có những câu chuyện khác: sự suy đồi của cuộc sống thuộc địa, sự tha hóa của những thực dân trắng u sầu, buồn chán dẫn đến chứng nghiện rượu. Điều này phản ánh sự căng thẳng xã hội đang diễn ra giữa dân thường Pháp, sĩ quan và thủy thủ trên đường phố Sài Gòn.



Sự đối đầu của con công và con cáo: Vẻ kiêu hãnh, tự tin của tầng lớp quan lại phong kiến đối đầu với những biểu hiện và bản chất xảo quyệt, dối trá và cáo già của tên quan chức thực dân Pháp



Cảnh thường thấy gần căn cứ của lính hải quân ở Sài Gòn. Chứng nghiệm ngập giúp những người lính thực dân xả được những căng thẳng, lo lắng hằng ngày khi đối đầu với sự chống đối của dân chúng Việt và bệnh tật xứ nhiệt đới

Những phần sau, về những phụ nữ Pháp vợ các quan chức thích tận hưởng những thú xa hoa của thuộc địa, về sự cai trị khinh khỉnh đối với đồng nghiệp Việt, Hoa dưới bàn tay các ông sếp Pháp mạnh mẽ, xảo quyệt, những trận chiến liên tục với bệnh tật, trong đó có một bức chân dung cảm động của một người vợ trẻ nhận được tin về cái chết của chồng. Có khi là sự lém lỉnh và tha hóa của người dân thuộc địa, luôn tìm cách kiếm thêm ít tiền mặt bằng mọi cách. Bên cạnh đó, họa sĩ thể hiện người đàn ông thực dân như kẻ sẵn tình luôn lợi dụng sức mạnh đồng tiền để được đáp ứng ham muốn. Những bức tranh

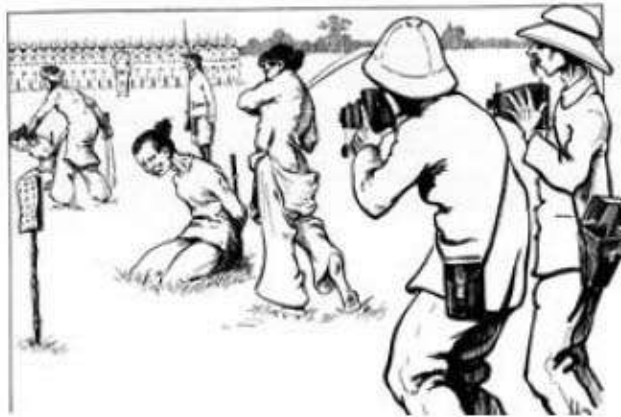
khác mô tả một người Pháp to lớn đánh đập đầy tớ của mình. Trong phần “Những tên cướp biển”, ông mô tả người Pháp như bọn cướp biển tham lam vơ vét những cổ vật quý của tổ tiên những người dân thuộc địa để lại. Phần cuối cùng, “Vui sống”, cung cấp tóm lược về cuộc sống thời thuộc địa. Ở đó có sự lo lắng thường xuyên về sức khỏe và tiềm năng của một cái chết không tránh khỏi, các mối quan hệ không thoải mái giữa thực dân và thuộc địa, và sự buồn chán của đời sống lưu vong có thể dẫn đến một kết cục tệ hại bao gồm ám ảnh tình dục và bị thuốc phiện quyến rũ. Đáng chú ý là hình ảnh của phụ nữ trong xã hội thời ấy. Bên cạnh phụ nữ châu Á được giả định là công cụ tình dục có sẵn để đáp ứng mong muốn của thực dân da trắng, là đám phụ nữ da trắng, suy đồi và lười biếng, với cuộc sống như bị mắc kẹt trong cái lồng mạ vàng, đơn điệu và buồn tẻ.

Qua trang phục các nhân vật, ta thấy diện mạo một tầng lớp người Sài Gòn đầu thế kỷ hiện ra, lam lũ và nghèo khổ, khổ sở gầy gò như anh xe kéo, những người khách trú còn mang đuôi sam trong Chợ Lớn trong quán rượu phục vụ lính Tây hay bận áo xăm hàu hạ bà đầm, những người đàn ông Việt chưa cởi bỏ lớp áo the đen, khúm núm phục vụ lớp quan chức Tây với nét mặt cam chịu hay người phụ nữ quần khăn đi với ông Tây to đùng, nét mặt vừa kênh kiệu vừa có gì sượng sùng trước cái nhìn của đàn ông Việt đồng chủng... Với nét vẽ sắc sảo chuyên nghiệp, Họa sĩ André Joyeux đã đặc tả tuyệt vời ngoại hình và nội tâm của họ, không thua những bức ảnh chụp.



Mô tả về tên người lính thực dân nổi tiếng về hành vi ngược đãi và bạo lực trong thành phố, cũng như cuộc sống khổ khổ của những phu kéo xe Việt Nam

Cuốn sách này là một đóng góp không nhỏ của ông André Joyeux trong việc phơi bày đời sống thuộc địa đầy những mâu thuẫn, trên đường phố, dưới mái từng ngôi nhà và trong nội tâm của con người, chủ yếu của những người đi áp bức, đè nén cuộc sống của dân tộc một đất nước khác. Chủ nghĩa thực dân thảm hại, lạm dụng bạo lực, đầy rẫy bất công trắng trợn cùng thói đạo đức giả, suy đồi, tha hóa, tham lam, sống theo bản năng và cả nỗi sợ hãi của con người thuộc địa một trăm năm trước... trình bày trọn vẹn trong chỉ hơn 50 tấm tranh. Giá trị tố cáo, không chỉ như vậy, còn là cái nhìn nhân bản về chế độ thuộc địa cũ càng mà André Joyeux trải qua và ghi lại, từ trăm năm xưa.



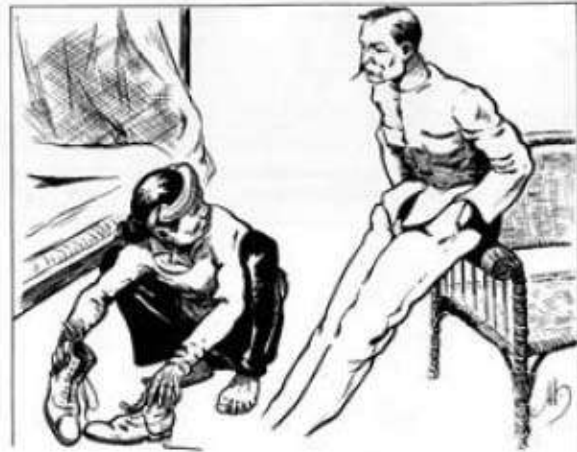
Sự trả thù của thực dân Pháp khi đụng phải sự phản kháng của người dân thuộc địa. Các nhiếp ảnh gia đang chụp những bức ảnh, nhiều khả năng sẽ được sử dụng như bưu thiếp, việc hành quyết các cá nhân bị kết tội trong một âm mưu ngộ độc. Có một vài sự cố như vậy, nổi tiếng nhất là nỗ lực đầu độc toàn bộ lính đồn trú Hà Nội vào năm 1908 mà Pierre Dieulefils đã thực hiện một loạt bưu thiếp về sự kiện này



Những bà nội trợ giỏi: “Tôi nên mua cái gì?”

“Tôi không quan tâm... bà biết phải làm gì mà...”

Ở đây Joyeux chế giễu các bà nội trợ thuộc địa được cho là lười biếng và phù phiếm. Họ không quản lí người hầu của mình, và chỉ đơn giản là đưa về để làm việc nhà. Người vợ Pháp ở tầng lớp trung lưu ở thuộc địa đã thiếu trách nhiệm trong việc nội trợ



“Nếu ông muốn, thưa ông, em gái tôi hoàn toàn trinh nguyên có thể làm người vợ cho ông”

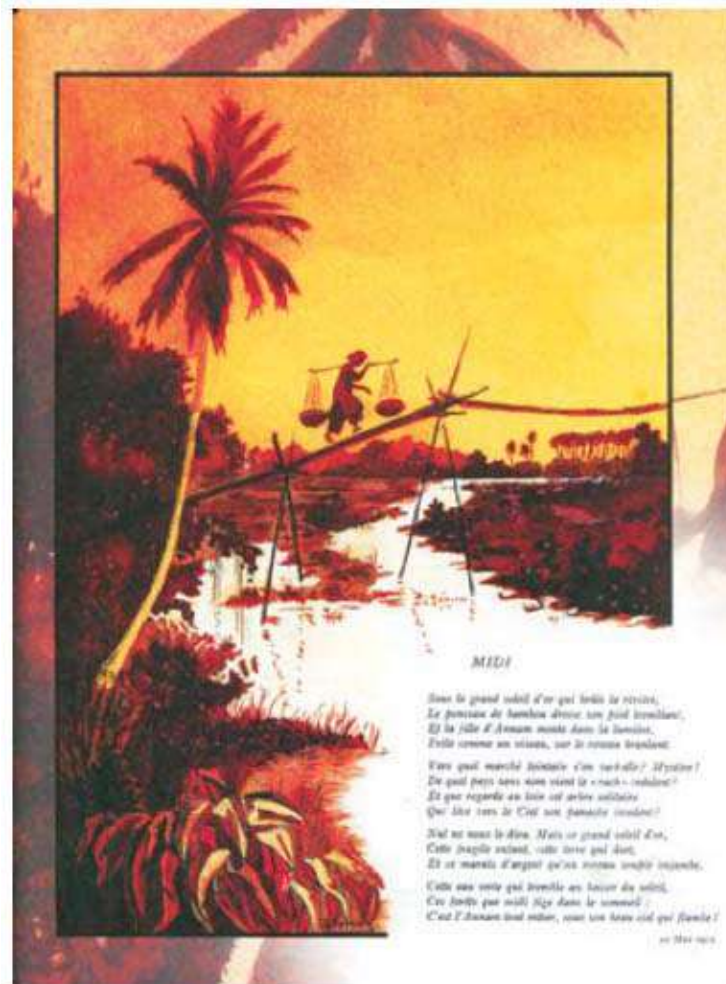
Trong bức này, Joyeux nêu tính thực tế của một số người xứ thuộc địa, khi người đầy tớ chào bán em gái của mình như một “con gái”, một cách gọi thiếu nữ của người Pháp. Điều đáng chú ý là nền kinh tế thuộc địa khá khấm đáp ứng tất cả các nhu cầu cho những thực dân Pháp đến đây định cư



Những người phụ nữ Việt sống với thực dân Pháp chịu đựng cái nhìn căm ghét của người bản xứ



Trong mắt của Joyeux, xã hội Việt Nam thuộc địa là xã hội của những tên cướp biển. Trớ trêu là dù trên thực tế quân đội Pháp thường xuyên phải mạo hiểm chống lại cái gọi là cướp biển ở đồng bằng Bắc bộ và các kế hoạch xâm nhập vào đất liền, dù thực dân Pháp ở đây để được cho là thiết lập và duy trì trật tự, tác giả trình bày họ như những tên cướp tồi tệ nhất. Họ vơ vét tất cả, những đồ vật quý báu và tôn quý của nước Việt cổ xưa

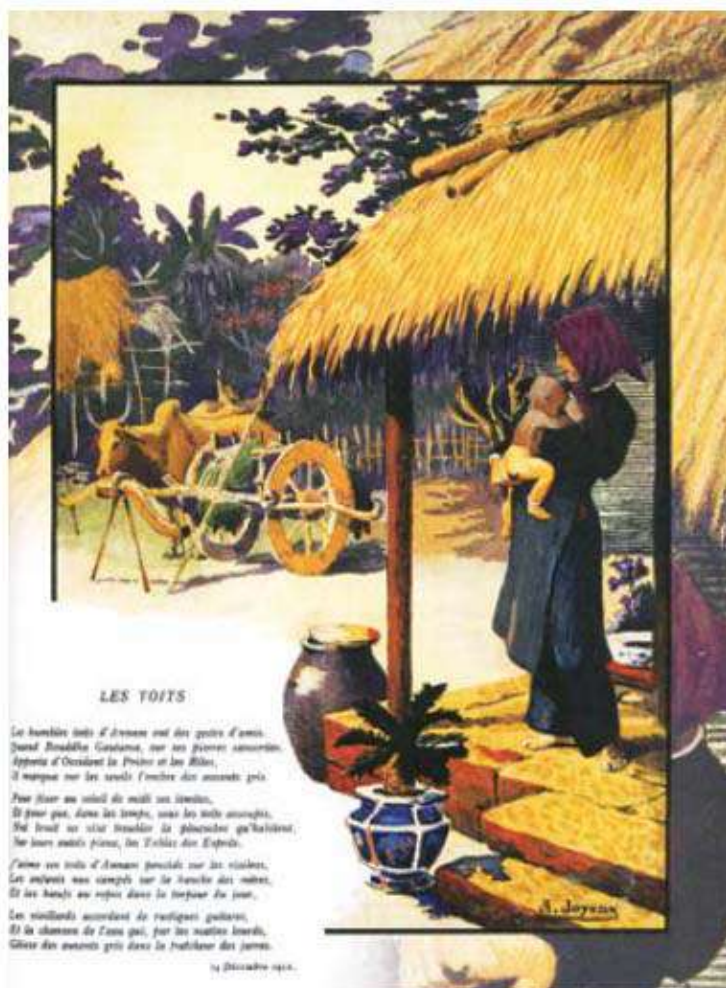


MIDI

Dans le grand soleil d'or qui baigne la rivière,
Le ponton de bambou avance, son pied irrégulier,
Et la fille d'Annam monte dans la barque,
Elle avance en silence, sur le ruisseau tranquille.
Vers quel marché lointain s'en va-t-elle? Mystère!
De quel pays lointain vient le « mach » rouillé?
Et que regarde au loin cet arbre solitaire
Qui lève vers le Ciel son panache verdâtre?
Nul ne sait le dire. Mais ce grand soleil d'or,
Cet air fragile et doux, cette terre qui dort,
Et ce monde d'argent qu'on croit sous sa surface,
C'est une unité qui tremble au faîte du soleil,
Ces forces qui naissent dans le cosmos!
C'est l'Asie tout entière, sous son beau ciel qui flambe!

en Mai 1929

Tranh minh họa màu nước của André Joyeux trong cuốn *La Terre de Bouddha*



LES TOITS

Les humbles toits d'Annam ont des gestes d'amis.
Quand Rongdieu Gastiane, par ses pierres amoncelées,
Appaie d'Occident la Poivre et les Rices,
Il marque sur les toits l'ombre des anneaux gris.

Pour fixer au soleil du midi ses lamelles,
Et pour que, dans les temps, sous les toits accablés,
Se lève au soir l'humide et glorieuse qu'il aiment,
Sur leurs anneaux noirs, les Toits des Espoirs.

L'anneau des toits d'Annam penché sur les ruelles,
Les anneaux non rompus sur la bannière des nuages,
Et les anneaux au repos dans la torpeur du jour.

Les vieillards accablés de ruelles gâtées,
Et la chanson de l'eau qui, par les nattes louches,
Glisse des anneaux gris dans la fraîcheur des jours.

14 (1924) 1924.



Bảo tàng Mỹ thuật TP.HCM.

Ảnh: Peter Stuckings / Shutterstock.com

CHUYỆN VỀ BỨC TRANH “KHỞI NGHĨA”

Năm 1970, họa sĩ Nguyễn Hoàng Hoanh đang giảng dạy tại trường Mỹ nghệ Biên Hòa. Nhân lúc rảnh rỗi, ông vẽ một bức tranh lụa vốn là sở trường, lấy đề tài là Khởi nghĩa. Bức tranh thể hiện ba người đàn ông đứng tựa lưng vào nhau. Người đứng chính diện khoanh tay trước bụng, thanh gươm còn trong vỏ đeo bên thắt lưng, đôi mắt nhìn xuống ra chiều dăm chiêu suy nghĩ. Người đứng bên trái bức tranh cầm cung trên tay, người đứng bên phải cầm quyền binh thư trên tay phải và thanh gươm bên tay trái. Khác với người đứng giữa bối tóc, hai nhân vật hai bên đều quấn khăn, ra dáng sĩ phu hơn là binh sĩ. Cả ba đều có cái nhìn trầm tư, suy nghĩ, mày liễu mác gương cao. Các hình tượng trong tranh đều tĩnh, cho dù tên bức tranh Khởi nghĩa thể hiện sức đột phá, sự biến đổi mạnh mẽ. Mấy thanh tre vót nhọn như chuẩn bị sẵn. Tất cả như là mũi tên, chực lao đi nhưng thực tế chỉ như cánh cung đang giương lên. Phía sau ba

người là liền chữ Nho mang dòng chữ “Thất phu hữu trách”, là đoạn sau của câu tục ngữ Hán Việt nổi tiếng “quốc gia hưng vong thất phu hữu trách” (Nước nhà hưng thịnh hay lúc suy vong, dân thường cũng phải có trách nhiệm).

Nhìn ngắm bức tranh, thấy rằng cái tên “Trước ngày khởi nghĩa” có lẽ thích hợp hơn. Tâm trạng ba chàng trai thời “xếp bút nghiên theo việc đao cung” đầy vẻ rần rởi nhưng có gì đó trầm tư, suy tính và chấp nhận bước vào cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, dù chỉ là kẻ “thất phu”, người dân áo vải vô danh. Sự thể hiện hơi mang tính tượng trưng như một thủ pháp của sân khấu. Họa sĩ Nguyễn Hoàng Hoanh thừa nhận như vậy. Ông nói: “Tôi nhận thấy bức tranh hơi có tính sân khấu, nên chưa cảm thấy hài lòng về nó”.

Họa sĩ nào cũng có những bức tranh mà bản thân không cảm thấy vừa lòng. Nhưng bức tranh **Khởi nghĩa** lại có số phận không bình thường. Khi vẽ xong, một người thân quen của tác giả là họa sĩ Văn Ý đến thăm. Thấy bức tranh này, ông Văn Ý tỏ ý muốn mang về Sài Gòn để dự cuộc thi Văn học Nghệ thuật Quốc gia hằng năm. Ông Hoanh vốn dễ tính, sao cũng được. Bức tranh được mang đi.

Câu chuyện dần quên đi cho đến khi báo chí công bố giải thưởng Văn học Nghệ thuật quốc gia đầu năm 1970, thông báo 12 bộ môn văn học nghệ thuật được trao giải, bao gồm Hội họa, Nhiếp ảnh, Văn, Thơ, Kịch nói, Biên khảo, Ca kịch, Điêu khắc, Âm nhạc, Điện ảnh.v.v... Bức **Khởi nghĩa** của ông Nguyễn Hoàng Hoanh được trao giải Nhất, giải cao nhất bộ môn Hội họa với trị giá giải thưởng là 200.000 đồng, cộng thêm 20.000 đồng để đi du khảo tại Huế và Văn bằng, Huy hiệu kỷ niệm. Giải nhì là bức tranh **Một ngày qua** của họa sĩ Đỗ Quang Em và giải ba là bức **Phân hóa** của họa sĩ Trương Đình Hải. Cùng nhận giải trong các bộ môn khác có những tác giả và tác phẩm nổi tiếng như: Biên khảo Việt sử có giải Nhất cho **Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771-1802** của Tạ Chí Đại Trường. Văn có giải Nhất cho **Những sợi sắc không** của Túy Hồng. Thơ có giải Nhất cho tập **Sầu ở lại** của Tạ Ký. Điêu khắc có giải Nhì cho tượng của Lê Thành Nhơn...



*Bức **Khởi nghĩa**, giải nhất Văn học Nghệ thuật Quốc gia 1970 tại Sài Gòn*



*Họa sĩ
Nguyễn Hoàng Hoành
thời trẻ và hiện nay*

Họa sĩ Nguyễn Hoàng Hoành thời trẻ và hiện nay

Ngày đến nhận giải, tất cả quan khách đều mặc complet đen rất trang trọng. Sau khi lên nhận giải, họa sĩ Nguyễn Hoàng Hoành thấy có một ký giả đến nói nhỏ: “Ông có biết một chữ Hán trong tranh bị viết sai không?!”. Ông Hoành toát mồ hôi. Trong bốn chữ “Thất phu hữu trách”, chữ Thất ở đây mang nghĩa là tầm thường, hèn mọn, nhưng trên tranh là chữ Thất có nghĩa là Nhà. Số là khi vẽ bức này, ông đã nhờ một học trò ở trường Mỹ nghệ Biên Hòa về hỏi gia đình vốn có người biết chữ Nho để ghi lại giúp. Họ viết sai, ông viết sai theo

và cuối cùng bức tranh lại được soi rất kỹ dưới bao nhiêu quan khách và ký giả đến dự.

Ngay sau đó, ông Hoanh vội tìm người thầy dạy tranh lụa của ông ở trường Mỹ thuật Gia Định là họa sĩ Đối Ngoạn Quân, vốn là người gốc Hoa để hỏi ý kiến. Ông Quân khuyên ông Hoanh tìm cách chỉnh sửa ngay. Cho dù đây là một lỗi nhỏ không ảnh hưởng đến bố cục và tư tưởng của tranh, tuy nhiên nếu để yên thì sẽ là chuyện lớn. Ngay sau đó, ông Hoanh tìm gặp ban tổ chức để xin sửa lại chữ “Thất” bằng cách vẽ chồng lên. Ban tổ chức đồng ý với một việc ngoại lệ, là nhúng bút sửa tranh sau khi chấm giải.

Kể về chuyện này, ông Hoanh cho đó là một kỷ niệm khó quên trong cuộc đời nghệ thuật của mình.

Vốn xuất thân là sinh viên Mỹ thuật Gia Định năm 1959, họa sĩ Nguyễn Hoàng Hoanh gắn bó với sự nghiệp đi dạy hội họa, từ trường Mỹ nghệ Biên Hòa cho đến khi quay trở lại làm giảng viên của ngôi trường Mỹ thuật Gia Định nơi từng học hồi còn trai trẻ. Ông trung thành với tranh lụa, cho dù có lúc vẽ màu nước và sơn dầu. Tuy vậy, dù với chất liệu nào, tranh của ông cũng có vẻ mơ màng dịu nhẹ của tranh lụa. Nhân vật trong tranh thường là các thiếu nữ, người già, em bé của cuộc sống đời thường đậm chất Nam bộ. Cuộc sống trên tranh của ông không u ám, như thường thấy trên các bức tranh lụa cổ điển, mà là bừng sáng một cách dịu dàng, qua thiên nhiên hoa lá rực rỡ, vẻ mặt tươi sáng, bình thản của các thiếu nữ, em bé và cả người già. Có sự chân tình, hiền hậu, chất phác và một nỗi buồn nhẹ trong tranh của họa sĩ năm nay đã gần bước vào tuổi tám mươi này.



Mẹ con (lụa) khổ 50x65cm



Một ván cờ ba thế hệ (lụa) khổ 65x81cm



Bà Út bán bánh dứa (lụa) khổ 80x100cm



Giấc mơ (lụa) khổ 45x60cm

QUÊ HƯƠNG DIỀM ẢO CỦA LOAN DE FONTBRUNE

Một buổi chiều tháng 3 năm 1994, có một thiếu phụ đến thăm cụ Vương Hồng Sển và được Cụ tiếp ở trong sân vườn phía sau nhà. Cô nhắc về ông bà

nội mình là ông Chương khế Đoàn Bá Lộc và bà Sáu Nhân, vốn là người quen cũ của ông ở Sa Đéc. Cụ Sễn hỏi thăm về ông Chương khế, hỏi về sổ sách quý khi sang Pháp năm 1979 có mang theo được không. Cụ Sễn cho cô xem một sổ đồ cổ và sau đó khách ra về.

Cuộc gặp chóng vánh đó được cụ Sễn ghi lại trong cuốn **Tạp bút** năm 1994 vừa xuất bản đầu năm nay: “ ...Khách này ra về để lại một bức danh thiếp, tôi tiễn khách ra về rồi ăn năn không kịp vì vị khách này, danh thiếp đề:... Tôi viết đến đây và chực viết tên họ của thiếu nữ tân khách của tôi ra đây, nhưng chợt nghĩ lại và không viết, vì thiếu nữ trên danh thiếp là mạng phụ của một dòng tộc (dòng đờ “de Fontbr...”) thiếu nữ này là nhân viên “đặc cách” (chargée de mission) của viện trữ danh Musée Guimet ở Paris của Pháp - cho hay năm 1963, tôi đã từng qua học tập tại viện này về khoa đồ cổ từ tháng sáu... và tôi nói hối hận vì không được tiếp xúc lâu với thiếu nữ này để học mới thêm chút ít về chuyên môn khảo cứu... ”

Hai mươi năm sau, chị Loan De Fontbrune vẫn nhớ cuộc gặp đó. Ghé thăm cụ Sễn, không chỉ để tìm hiểu về thú chơi cổ ngoạn. Đó là chút thời gian trở về quá khứ, khi chị còn là nữ sinh trường Tây, chớm thích hội họa và cổ ngoạn, từng tìm đến nhà vài họa sĩ để mua tranh. Khi gặp cụ Sễn, chị như sống lại với ông bà nội những ký ức thời Pháp thuộc, khi bà nội còn quen biết bà Dương Thị Tuyết vợ trước cụ Sễn, chơi thân với bà Marguerite Duras và bà Năm Sa Đéc, người vợ sống cho đến cuối đời với cụ Sễn.

Con đường trở thành chuyên gia nghiên cứu và sưu tầm nghệ thuật tại Paris của chị Loan là chặng đường dài luôn được dẫn dắt từ ngọn lửa đam mê mạnh mẽ. Ba mất sớm, chị sống cùng với mẹ và người cha kế là bác sĩ phẫu thuật ở Sài Gòn. Ham đọc sách, chị khám phá trong sách thế giới của nghệ thuật. Chị học tiếng Pháp từ mẫu giáo, học trung học ở trường Marie-Curie, đậu tú tài Pháp năm 1977. Năm 1979, vì ông nội có quốc tịch Pháp nên cả nhà sang Pháp sinh sống. Ra đi ở tuổi hai mươi, quý nhất trong hành trang mang theo của chị là ba bức tranh lụa của họa sĩ Tú Duyên và bốn bức tranh nhỏ chạm ngà của họa sĩ Đới Ngoạn Quân. Qua Pháp, chị học 7 năm ở Viện Ngôn ngữ và Văn minh phương Đông gọi tắt là Langues'O, nổi tiếng dạy về các sinh ngữ và văn hóa của Á châu. Chị tốt nghiệp, lấy bằng về tiếng Việt, Hoa và Nhật.

Trong thời gian học Đại học, năm 22 tuổi chị được chọn làm Hoa hậu trong cuộc thi Hoa hậu Á châu do người Hoa ở Paris tổ chức lần đầu ở quận V, giải nhất là một vé khứ hồi đi Hong Kong. Chị toại nguyện giấc mơ đến du lịch Trung Hoa khi còn học tiếng Hoa.

Học ngôn ngữ xong, chị tiếp tục giấc mơ đến với nghệ thuật của mình: học mỹ thuật Châu Á tại Ecole du Louvre, Institut d'Art et d'Archéologie, Đại học Sorbonne,... Vừa học, chị tự tìm tòi, sưu tầm và nghiên cứu thêm về mỹ thuật Việt Nam. Lúc đó ở Pháp không có nhiều người chuyên môn về văn hóa Việt. Chị tìm hiểu và học cách phân biệt đồ cổ Việt Nam với đồ của các xứ châu Á khác và dần đi sâu vào ngành này. Chị được nhận làm việc với chức danh là nhân viên “đặc cách” (Chargée de mission) của bảo tàng Guimet (Musée National des Arts Asiatiques) khu vực Đông Nam Á. Chị được phép mở các tủ kính trưng bày để chạm vào các hiện vật quý, nghiên cứu các hiện vật trong kho. Nhờ vậy, chị phát hiện nhiều tượng gỗ sơn son thếp vàng, bàn thờ, chuông và khánh đồng của Việt Nam rất đẹp nhưng ở bảo tàng không rõ xuất xứ từ đâu. Từ đó, một số bức tượng được đem ra khỏi kho để trưng tu, trưng bày. Sau đó, các bảo tàng khác của nước Pháp (Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Paris-Museum d'Histoire Naturelle de Paris, Bảo tàng quốc gia về gốm sứ Sèvres-Musée National de la Céramique de Sèvres, Bảo tàng Limoges-Musée de Limoges,...) mời chị vào kho để giám định các hiện vật. Chị tìm được nhiều món gốm Việt ở các bảo tàng này, ví dụ bộ đồ trà Bát Tràng mà Sứ đoàn của cụ Phan Thanh Giản đã tặng cho bảo tàng Sèvres mà chị đã từng nghe kể.

Trong năm năm làm việc ở đây, chị viết nhiều bài về đồ sứ ký kiểu cung đình Huế (bài nghiên cứu đầu tiên về đề tài này ở Pháp), các lăng tẩm triều Nguyễn; thuyết trình về văn hóa Việt,... Chị giúp Bảo tàng Hoàng gia Bỉ tổ chức cuộc triển lãm đầu tiên ở nước ngoài về mỹ thuật Việt Nam. Nhờ làm việc ở đây, chị có dịp đến nhà các tư nhân để xem các hiện vật của Việt Nam mà họ muốn tặng cho Bảo tàng Guimet, phần lớn do ông bà, cha mẹ khi xưa sống ở Việt Nam để lại.



Loan De Fontbrune ngày đậu tú tài trường Marie Curie, lãnh thưởng cuốn sách hội họa của Danh họa Van Dongen



Trong vương miện Hoa hậu châu Á ở Paris năm 1981

Ảnh do nhân vật cung cấp

Khi Bảo tàng Guimet đóng cửa để sửa chữa, chị trở về sống ở Việt Nam trong bảy năm, tham gia khai quật các lò gốm xưa ở Bình Định (Gò Hời) với Bảo tàng Hoàng gia Bỉ (tài trợ) và Viện Khảo cổ Hà Nội, bảo tàng Bình Định.

Niềm say mê nghệ thuật từ nhỏ cùng với ngành học chuyên môn khiến chị nghĩ đến việc sưu tầm nghệ thuật rất sớm. Mỗi khi tình cờ thấy đồ Việt Nam ở Pháp, một cái khay trầu, cái đĩa đồ sứ men lam Huế, chị như được gặp một

người đồng hương hay bạn cũ. Nhiều vật đối với chị như có linh hồn, có lịch sử, có chuyện để kể. Khi có hiện vật trong tay, chị muốn tìm hiểu và nghiên cứu sâu, biết thêm được nhiều điều thú vị.

Sống ở Paris, được thấy tranh đẹp của các họa sĩ nổi tiếng, chị rất mê nhưng đang là sinh viên nên không mua nổi. Sau này khi lập gia đình, chồng của chị là chủ galerie Cahiers d'Art nổi tiếng, chuyên nghiệp trong lĩnh vực sách và mỹ thuật hiện đã giúp chị sưu tầm tranh Việt Nam mà cách nay 25 năm ít ai quan tâm. Ở Pháp có nhiều tranh của các họa sĩ mỹ thuật Đông Dương mà người Pháp mua vào những năm 1930 ở Việt Nam hay ở Paris trong các triển lãm. Đó là một thời kỳ phát triển hội họa vàng son nhất của mỹ thuật hiện đại Việt Nam. Chị bắt đầu mua tranh Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Mai Trung Thứ,... là các tác giả sống ở Pháp, có thể mua qua các buổi đấu giá. Rồi có khi “cửa tìm người”, nhờ bạn bè giới thiệu hay chính người bán mang tranh đến chào. Chị bỏ công sức theo dõi tất cả các cuộc đấu giá ở Pháp và các nước, đến xem triển lãm và mua tranh, rảo các chợ trời bán đồ cổ hay mua thẳng từ họa sĩ hoặc gia đình của họ... Về sau, biết dễ bị thách giá vì ham mua, chị đấu giá qua điện thoại.

Qua thời gian, bộ sưu tập của chị, riêng về tranh có khoảng 500 tấm, gần như đầy đủ các họa sĩ nổi tiếng của Việt Nam và Pháp thời kỳ trên. Trong đó cũng có những bức tranh đẹp của họa sĩ ít tiếng tăm hơn, mua để nghiên cứu. Ngoài tranh, còn có các chủ đề khác như tài liệu, hình ảnh, bưu thiếp, sách vở xưa, đồ gốm, đồ gỗ, đồ căn ốc, đồ đồng, đồ thêu, cổ vật thời nhà Nguyễn, tranh, tượng, bàn ghế, vật dụng các dân tộc ít người...

Vài bức tranh quý hiếm nhất mà chị có, gắn với những kỷ niệm đẹp khi đi mua tranh. Đa số đều có tiểu sử và nguồn gốc rõ ràng mà dưới con mắt chuyên môn, chị đã nghiên cứu, tìm đọc tài liệu và thư từ của ông Giám đốc đầu tiên Mỹ thuật Đông Dương, Victor Tardieu và các catalogues triển lãm xưa ở Pháp. Trong đó có những bức như **Jeunes femmes prenant le thé** của Vũ Cao Đàm, **Deux jeunes filles** của Mai Trung Thứ, **Les Cannas** của Nguyễn Tường Lân, là một bức lụa rất hiếm của họa sĩ nổi tiếng này. Trong số đó, có những kỷ niệm chị còn lưu:

Một hôm, chồng chị đến nhà một bà cụ ở Paris cần bán sách để chia gia tài cho con cháu. Bước vào nhà, ông thấy bức tranh lụa trên tường nên hỏi thăm. Bà cụ nói bức này được ông chồng mua tặng lúc mới cưới nhau, đã được in trong tạp chí l'Illustration, số Noël 1932. Bà nói bức này treo trên tường từ đó đến nay và đồng ý bán cho “cô vợ Việt Nam” sưu tầm tranh Việt của khách. Chị rất mừng khi nhận bức tranh vì nó vô cùng quý giá, đó chính là bức Lên đồng của họa sĩ tài danh Nguyễn Phan Chánh. Bà cụ, tên là Pierre Massé viết giấy chứng nhận để lại bức tranh cho chị, nêu cái tên mà chị thuộc lòng từ lâu qua chú thích trong tờ tạp chí: “Les sorcières, sưu tập P. Massé”. Chị không ngờ có ngày mình tìm lại được và sở hữu bức tranh ngỡ đã thất lạc từ lâu. Chị nghĩ đúng hơn, bức tranh đã tìm ra chị..!

Bức **La classe familiale** của họa sĩ Phạm (Quang) Hậu là một bức lụa hiếm hoi vì tác giả chuyên vẽ sơn mài. Số là chị có một cô bạn làm y tá, người Pháp. Khi đến chăm sóc một bà cụ, cô bạn phát hiện bức tranh nằm trên tường rất đẹp. Hỏi ra, bà cụ cho biết khi dọn về căn hộ này cách nay vài chục năm đã thấy nó nằm trên tường do người chủ cũ bỏ lại. Qua sự giới thiệu của cô bạn, chị rất sung sướng mua được bức này.

Có lần, chị đến phòng đấu giá Paris và lần đầu thấy hai bức tranh lụa quý hiếm của họa sĩ Tô Ngọc Vân nổi tiếng về sơn dầu, được bán bởi con trai của bác sĩ nổi tiếng Pierre Huard (đã viết quyển **Connaissance du Viet Nam**). Rất tiếc hai bức tranh đẹp này tuy được chị đẩy giá rất cao nhưng không mua được. Vài năm sau, chồng của chị đến một galerie ở Paris đã mua tặng sinh nhật chị bức tranh lụa “**Les brodeuses**”, là một trong hai bức đã bị vuột mất trước kia.



Về bức **“La couturière”** của họa sĩ Nguyễn Văn Thịnh. Bức lụa này có lẽ là duy nhất và rất quý hiếm của ông. Chị không biết họa sĩ Nguyễn Văn Thịnh là ai, người bán cũng không biết. Sau này, xác định được họa sĩ này tốt nghiệp thủ khoa Khóa IV Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1928-1933).

Bức sơn mài lớn thật đẹp “La rencontre” của họa sĩ Nguyễn Tiến Chung là bức tranh đã được tặng cho bà Mộng Điệp, thứ phi của Vua Bảo Đại, khoảng đầu thập niên 1950 khi bà ở Ban Mê Thuột. Lúc bà còn sống ở Paris, chị thường đến nhà bà thăm viếng và trò chuyện cả ngày. Bà thương chị, thường kể chuyện xưa trong cung, về mẹ vua Bảo Đại, Nam Phương hoàng hậu, về ăn kiếm... và cho xem hình ảnh xưa. Bà đã để lại cho chị bức tranh này, nhiều đồ sứ ký kiểu cung đình Huế khác của vua Bảo Đại...

Nhờ có nhiều tranh của các họa sĩ trường Mỹ thuật Đông Dương, chị được giới nghệ thuật Paris biết đến. Các nhà đấu giá, chuyên môn thường nhờ chị thẩm định giúp tranh Việt, thật, giả. Lợi thế của chị là có tranh gốc để nghiên cứu, so sánh cũng như kinh nghiệm, quen nhìn tranh. Đến năm 2012, bảo tàng Cernuschi (Paris) có ý định tổ chức triển lãm về Việt Nam cho Năm chéo Pháp-Việt, chị đề nghị tổ chức triển lãm tranh Việt Nam và các thầy trò của trường Mỹ thuật Đông Dương do người Pháp lập ra. Triển lãm rất thành công, khoảng 15.000 người từ các nước đã đến xem, trong số đó có gia đình và học

trò của các họa sĩ Việt Nam và Pháp như Nam Sơn, Lê Văn Đệ, Nguyễn Phan Chánh, Jules Galand, Robert và Mariette Balick,... đến xem và viết thư khen ngợi, cho biết thêm thông tin về các họa sĩ Pháp trong triển lãm. Chị là “Commissaire invité” của triển lãm này.



*Bức scène villageoise (cảnh làng) của Họa sĩ Nguyễn Quang Bảo (1929-?).
Sơn mài. Khổ 50 x 70 cm. Copyright: Christian Murtin.*



Một bức sơn mài của Lê Thy. Khổ 69 x 146 cm. Copyright: Christian Murtin



Chị Loan de Fontbrune chụp lưu niệm với bà Mộng Điệp bên bức La recontre



Bên bức tranh của Trịnh Công Sơn tại Bảo tàng Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh tháng 4. 2011

Ảnh: Nguyễn Minh Anh

Cũng trong năm chéo Pháp-Việt 2013/2014, Viện Hàn Lâm Hải Ngoại Pháp (ASOM) mời chị làm “Commissaire” cho triển lãm họ tổ chức ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh về đề tài “4 Thế Kỷ Giao Lưu Pháp-Việt”. Sau đó, ở Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia Paris (CARAN), tổ chức triển lãm đề tài đặc biệt là “Các Nhà Nhiếp ảnh Pháp đầu tiên ở Việt Nam”. Chị giữ vai trò chính trong triển lãm, được tự do lựa chọn các hình ảnh xưa và chi phí không giới hạn, mời những nhà nghiên cứu để viết bài trong catalogue, sắp đặt triển lãm...

Triển lãm thành công, được dư luận khen ngợi và các tỉnh phía Nam nước Pháp cũng đề nghị mang xuống đó trưng bày.

Cuối tháng 6, chị được bầu với số phiếu cao nhất để nhận chức danh “Académicienne” của Viện Hàn Lâm Hải Ngoại Pháp (5e section - Enseignement, Littérature, archéologie, beaux-arts). Trong số những người nổi tiếng có tên trong Viện Hàn Lâm, là: Alexandre Yersin, các vua Khải Định, Bảo Đại, hoàng tử Bửu Lộc; Phạm Quỳnh, Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Tiến Lãng,...

Đối với chị Loan de Fontbrune, nghệ thuật giúp chị nhận diện và đánh thức tình yêu quê hương nằm sẵn trong lòng. Quê hương ban đầu là Sài Gòn, nơi sinh ra và lớn lên, với những tiếng rao hàng, tiếng ca cải lương văng vẳng trên radio, hương vị mì Tàu Chợ Lớn,... Khi bước vào thế giới nghệ thuật, quê hương mang tầm vóc lớn hơn, của những phụ nữ Việt náu sống trong tranh của Nguyễn Phan Chánh, của Hà Nội hào hoa thanh lịch và nét mơ màng trên gương mặt thiếu nữ Hà Thành trong tranh Tô Ngọc Vân, Lê Phổ. Quê hương thấm vào chút một, nên khi trở về Paris sau bảy năm về Việt Nam làm công việc nghiên cứu từ 1989, chị cảm thấy mình lại làm một cuộc ly hương nữa. Như tất cả những người Việt ở hải ngoại, chị nhớ thương về Sài Gòn xưa và tiếc những kiến trúc, cảnh quan đẹp đã không giữ được. Những bức tranh, cổ vật Việt Nam đang bù đắp những trống trải trong lòng như vậy. Quê hương trong tranh luôn rất đẹp, nên chị Loan de Fontbrune luôn nhìn thấy một quê hương đầy diễm ảo và thơ mộng. Đó là hạnh phúc của chị.



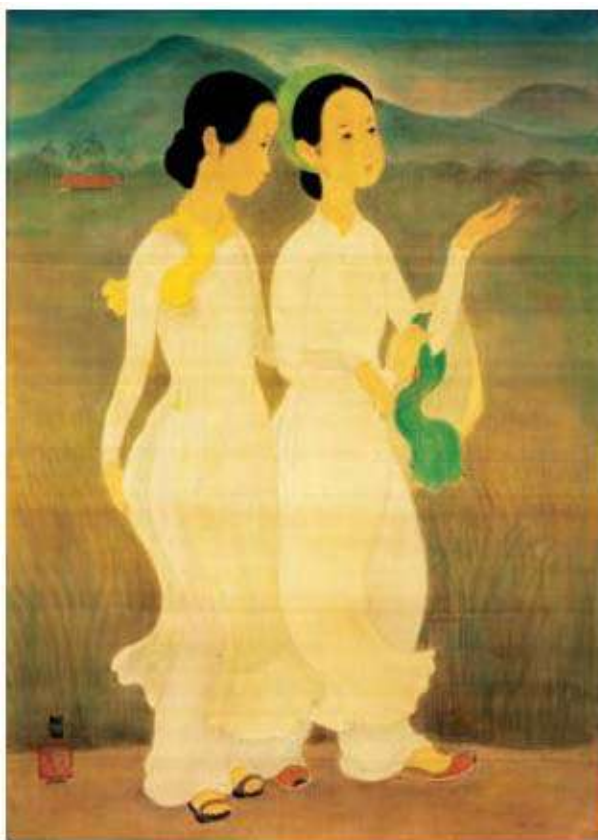
*Bức La Sorcière (Lên đồng) của Nguyễn Phan Chánh (1892-1984) Lụa. Khổ
63,5 x 87,5 cm*

Copyright: Christian Murtin



Bức jeunes femmes prenant le thé của Vũ Cao Đàm Lụa. Khổ 78 x 114 cm

Copyright: Christian Murtin



Bức Deux jeunes filles, sáng tác 1942 của Mai Trung Thứ. Lụa Khổ 68,5 x 48,5 cm

Copyright: Christian Murtin

PHỤ LỤC

NHỮNG ĐOẠN VĂN VỀ SÀI GÒN

...Tất cả Sài Gòn mười ba năm trước đã dừng trước mặt tôi. Trời ơi, Sài Gòn! Sài Gòn của chợ Bến Thành tới tấp! Sài Gòn của những đại lộ nắng chang. Tiếng rao “Hộộc dịc lộộng” như khua buồng gan, lá phổi của tôi. Sài Gòn, Sài Gòn của những ông cò-mi, thầy cảnh sát răng vàng lấp lánh, của những chú Ba Tàu thô kệch, của những anh Chà đen thui đen thui. Mười ba năm xưa thì Sài Gòn hẳn khác vì cũng còn là Sài Gòn của những anh Tây mặt đỏ gay, hách dịch, của những chị đầm mặc “sóc” dắt chó “Lu lu”, hay Sài Gòn của những tay anh chị bến xe đò. Sài Gòn của tôi! Ờ Sài Gòn của tôi và của những cô Hai nuốt nà trong bộ “bà ba”, cổ cao, vai lắn, mặt đầy như viên ngọc “mắt miu”, những cô Hai mắt đen lay láy nhìn rợn cả nắng trời!

Sài Gòn! Kỳ dữ! Sài Gòn! Coi dễ thương quá đa! Mười hai năm xa cách tội nghiệp nhỉ, Sài Gòn! Hình ảnh xưa của Sài Gòn vậy gọi tôi hãy mau mau lìa méo đất cuối cùng của quê hương tôi. Rồi tôi lại đứng trước Sài Gòn, Sài Gòn của những hoàng hôn không màu sắc, những hoàng hôn mau tắt nhường chỗ cho ánh đèn xanh đỏ bùng lên. Xe cộ quay cuồng, đèn pha ô tô quét ngang quét dọc bóng tối, ôm đứa con nhỏ vào lòng, tôi không cầm nổi nước mắt dâng lên. Trời ơi, Sài Gòn, muôn vì sao lạ sáng với ánh sáng ngại ngần trên đầu tôi. Mười hai năm trở lại tôi đến với Sài Gòn là một kẻ ly hương.

Hi Di

(Thân gửi Sài Gòn - Giai phẩm Tự Do Xuân Mậu Tuất 1958)

Miền Nam những buổi trưa nắng vàng lực lưỡng, những đêm sao óng ánh đầy trời, những ngày mưa nhạc mùa thánh thót, những chiều gió thổi cho bà ba bay, những sớm sương đọng cho trái trĩu cành, miền Nam thật mới vì chưa thấy hết, thật đầy vì chưa nhận xong, sống dễ như trò chơi, thừa không khí cho người...

...

Buổi chiều cuối năm xuống ở phía sau lưng, đang rất lặng lẽ đặt cái bàn chân mệnh mông vô hình của chiều lên một thành cửa sổ...

...

Chiều Chợ Lớn vào những giờ phút phai tàn của sinh hoạt cũng hắt hiu, xa vắng như một buổi chiều thôn quê.

...

Mỗi cuối năm đều tro trọi như một cây rạ chết cứng giữa cánh đồng rộng, mỗi tháng Chạp đều có cái tiếng sóng trầm trầm của hư vô lãng đãng vỗ đập vào những bờ bãi thần trí chập chờn.

Mai Thảo

(Tùy bút – NXB Khai Phóng 1970)

...Cây, những cây, Sài Gòn buổi sáng tươi mát trong ánh nắng. Người mới đến được thành phố chấp nhận ngay từ những bước chân đầu, không bờ ngỡ ngơ ngác. Làm sao còn thấy mình là khách khi ngồi giữa một tiệm mì, giữa đông đảo người Sài Gòn ăn sáng. Những món điểm tâm tự nhiên đưa tới trước bàn, không cần gọi. Lựa chọn bằng mắt dễ dàng, cứ ăn như mọi người chung quanh đang ăn. Chỉ một chút nhận xét là ngay bữa đầu đã có thể thông thạo hết thấy mọi người. Người Sài Gòn nghĩ tới mình nhiều hơn là bận tâm tới mọi người khác ở chung quanh, cho nên người mới đến rất mau hòa mình được vào đám đông người không cùng ngôn ngữ – người Tàu, người Chà – họ tới, họ phát triển và không ai nghĩ rằng họ quá đông, thao túng một phần lớn đời sống trong thành phố, của cả một miền.

Buổi trưa Sài Gòn. Hai mươi lăm năm sau, hôm nay, làm sao tìm lại được những buổi trưa Sài Gòn thời đó. Du khách Tây phương đã từng viết về Sài Gòn, ví Sài Gòn như một thành phố miền Nam nước Pháp. Nhận xét thật đúng những lúc ban trưa mọi hoạt động hầu ngưng trệ hẳn để mọi người nghỉ ngơi. Bóng cây buổi trưa Sài Gòn quả là những bóng cây với tất cả sự êm tịnh, vắng lặng, những lá me lay động in bóng trên mặt hè vắng Sài Gòn thật khác, so với những thành phố miền Trung, miền Bắc. Nhưng đặc biệt nhất là đêm Sài Gòn.

Buổi sáng, buổi chiều, Sài Gòn làm việc, đêm đến Sài Gòn mới thật sự sống. Ra quán uống cà-phê, ăn sáng, đó là một cần thiết ngắn. Tối đến ra đường, đó mới là thời gian của mình của mỗi người Sài Gòn. Ăn và chơi mọi thứ đều có đủ. Bỏ ra một năm trời khám phá chưa chắc đã biết hết mọi thứ ăn và mọi thứ

chơi của Sài Gòn. Rất nhiều người đến Sài Gòn rồi không thể bỏ đi. Chưa hẳn bởi họ ham ăn ham chơi. Đêm Sài Gòn là của hết thảy mọi người, ai cũng có thể tìm thấy cái phần của mình ở một nơi nào đó trong thành phố nô nức về đêm. Bởi có đêm Sài Gòn đời sống thấy dễ chịu hơn. Ban ngày làm việc, đêm đến có cơ hội tức khắc đền bù những nhọc mệt trong ngày. Cần cù, cố gắng được chia thành nhiều đoạn ngắn. Hãy sống cho ngày hôm nay, sáng mai lại tiếp tục. Đời sống Sài Gòn đáng yêu bởi lẽ không đòi hỏi nhiều cố gắng tích lũy.

Mặc Đỗ

(Trích *Sài Gòn của tôi* – Tạp chí Văn Đề số Xuân Canh Tuất.

Tháng giêng - 2/1970)



Các cô giáo vùng Gia Định thập niên 1950

• *Ảnh tư liệu gia đình bà Nguyễn Thị Nam*

ĐỪNG ĐỂ SÀI GÒN THÀNH “THE LOST CITY”!

Phúc Tiến

...Sài Gòn cuối mùa mưa – vẫn những cơn mưa chiều nũng nịu, lúc dài lúc ngắn. Thế nhưng, mưa những ngày tháng Tám, tháng Chín năm nay có khác. Thấy mưa cứ thêm buồn bởi vì trung tâm Sài Gòn, giao lộ Nguyễn Huệ - Lê Lợi đang ngổn ngang những hàng rào, lô cốt “đại công trường” - có gì vui? Nhìn xem, hàng cây xanh trăm tuổi trước cửa Nhà hát lớn: cửa trụi! Cái bùng binh - đài phun nước và hàng liễu đã quen thuộc hơn 50 năm - bị bứng mất! Tòa nhà Thương xá Tax đóng cửa, hấp hối trước tin một tòa nhà 40 tầng nào đấy sẽ thế chỗ... Chỉ vài năm nữa, thậm chí vài tháng nữa thôi, những kiến trúc xưa đẹp, những cảnh quan tiêu biểu còn sót lại ở khu trung tâm thành phố sẽ tan biến đi đâu đấy. Cho dầu, cuộc sống bao giờ cũng phải phát triển nhưng cái giá cho sự thay đổi kỷ ức trăm năm của một thành phố nếu cứ phải như thế thì buồn lắm chứ, đau lắm chứ, ức lắm chứ!

Chính trong những ngày mưa buồn như vậy, khi được Phạm Công Luận trao cho bản thảo tập Hai **Sài Gòn - chuyện đời của phố**, tôi càng đọc càng thấy rưng rưng. Hóa ra, Luận đã và đang âm thầm góp nhặt những mảnh vỡ của một Sài Gòn lấp lánh đa dạng cho trước nhất - thế hệ 50 tuổi của chúng tôi. Cảm ơn Luận, từ hồi đọc tập Một và bây giờ tập Hai, tôi gọi anh là “ông già 6x, “ông Sơn Nam 6x” đang cho chúng tôi xem lại cuốn phim kỷ ức Sài Gòn từ thuở thơ ấu của mình. Có lẽ những bạn “ngũ thập” và các bậc cao niên hơn nữa, khi đọc những chuyện đời do Luận chấp bút, sẽ nhận ra nhiều kỷ niệm tưởng chừng đã mất, song hóa ra vẫn còn đâu đấy thanh thoát. Với tôi, Luận đưa tôi trở lại “vương quốc” chợ Bến Thành, giản dị mà kỳ diệu từ những hình phù điêu ở bốn cửa chợ, cho đến những phận người nổi trôi theo các sạp hàng. Từ chợ Bến Thành, anh dẫn chúng ta đến Lăng Ông, Bà Chiểu, từ con phố Lê Công Kiều nhỏ xíu đến cả dinh Độc Lập khổng lồ... Và rồi, thật bất ngờ, Luận cho tôi gặp lại Ban nhạc Tuổi Xanh ngày nào trên “Truyền hình băng tần số 9”. Ô hay, tôi gặp lại nỗi hồi hộp vào tuổi 12-13, khi bỗng dưng thấy một cô bé ca sĩ

xinh xắn như thiên thần của Ban Tuổi Xanh từ tivi bước ra, hát “trong veo”, trong một buổi văn nghệ Tất niên ở sở Mẹ tôi làm. Đây nữa, Luận giới thiệu tôi gặp những nghệ sĩ nổi tiếng, giờ đây “hồn muôn năm cũ”: Thanh Nga, Kiều Hạnh, Trịnh Công Sơn, Trần Văn Trạch... Có những người ít khi ta nghe thấy nhưng họ lại là những người đã góp phần làm ra và lưu lại ký ức Sài Gòn: nhà nhiếp ảnh Đinh Tiến Mậu, đạo diễn Kha Thùy Châu, họa sĩ Duy Liêm...

Luận không chỉ ghi lại cái ký ức chúng ta từng có mà còn giúp chúng ta khám phá thêm, tuyển chọn thêm những điều hay, tinh hoa của Sài Gòn xưa. Nhà Luận ở Phú Nhuận nhưng anh “thơ thần” khá nhiều góc ngách Sài Gòn. Luận làm báo nhưng cũng là người sưu tầm lịch sử, chịu khó làm quen đủ người tứ xứ. Anh tìm hỏi từ trí thức, nghệ sĩ đến doanh nhân, thợ thuyền và giới bình dân. Anh ghi lại câu chuyện nghe được, biết được từ gia đình, thân hữu và người đứng trước lạ sau quen. Không những thế, anh còn sưu tập các thư viện và những tủ sách, album ảnh gia đình. Luận có nhiều “hàng độc” để viết lăm: những căn nhà cổ, những bức tranh giấy và tranh kiếng Lục Tỉnh Nam Kỳ, những tấm ảnh “minh tinh, tài tử”, những tờ nhạc, tập báo, quyển sách xưa hiếm. Anh “moi móc” từ những vựa ve chai ngoài đường và trên mạng cho đến những sưu tập cá nhân ở Việt Nam và hải ngoại, để đưa ra những tư liệu không chỉ bằng chữ viết, chữ in mà còn là hình ảnh, lời kể, bức tranh, bức tượng, cuộn phim sống động. Tất cả những nhân chứng, vật chứng ấy, thắm đậm - cái nôn nao đi tìm sự thật và vẻ đẹp của ngày xưa và người xưa. Thắm đậm - cái cách anh yêu Sài Gòn không ồn ào mà lại sâu lắng... Và rồi, trên cái vốn thông tin và tư liệu giàu có đấy, để viết được thành sách, Luận có được một sự quan sát tỉ mỉ và tìm kiếm nhẫn nại. Luận có được một thần thái, một cách viết nhẹ nhàng, không cần điệu nghệ, không cần khoa trương mà vẫn cháy bỏng tình yêu đất và người.

Tôi đọc và “khen” anh, và rồi, thật mắc cỡ, có lúc tôi “ghen” với anh. Tôi tự trách mình sao không viết thành sách, sao không kể bằng ảnh bằng phim những câu chuyện Sài Gòn, những con người Sài Gòn mà tôi đã biết từ lúc mê viết, mê sử đến giờ. Ôi, hóa ra, sách của “ông già 6x” đã và đang đốt lên dữ dội hơn nữa, trong tôi và có lẽ nhiều người yêu Sài Gòn, không chỉ là nỗi nhớ mà còn là nỗi lo lắng, sự thôi thúc phải ghi chép lại, phải giữ gìn được những điều

hay đẹp về cuộc sống và con người của một thành phố lạ kỳ nhất Việt Nam này. Chợt nhớ, thỉnh thoảng, đi Đông đi Tây, tôi vẫn thấy có những quyển sách, những bức tranh, những cuộc triển lãm mang tên “The Lost City”. Khắp nơi trên thế giới, khi nhận ra những thành phố xưa đẹp đang mất đi, người ta đã và đang cố gắng làm những điều gì đấy để có thể hồi tưởng và khôi phục lại. Sài Gòn của chúng ta bước qua thế kỷ 21 với những biến đổi kinh tế vùn vụt, phải chăng cũng đang nhanh chóng trở thành “The Lost City”? Không, không thể như vậy! Những quyển sách về Sài Gòn xưa đẹp như Phạm Công Luận đang làm, những quán cà phê mang hình ảnh Sài Gòn ký ức đang mọc lên nhiều hơn. Và nữa, những bộ phim, sách ảnh khác tương tự đang xuất hiện nhiều hơn, đang giúp chúng ta tin rằng: Chắc chắn những ông già 6x và các thế hệ già hơn và ngay cả những người trẻ 8x, 9x đều không muốn Sài Gòn trở thành “The Lost City”! Chúng ta phải viết tiếp, làm tiếp nhiều điều để mai này, không than khóc không buồn thảm khi cứ phải “đạp cổ kính ra tìm lấy bóng”, phải không “ông Sơn Nam 6x” của tôi?

Chiều mưa 9/10/2014

P.T



Ảnh trang bên: Tonkin image / Shutterstock.com

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Về Bà Chiểu, rảo Hàng Bàng:

- Bài “Vùng Cầu Bông, Bà Chiểu 30 năm về trước” phần 1 và 2. TG: Đào Hưng. (Tạp chí Đời mới số 11 và số 14 năm 1952).

- Địa chí văn hóa quận Bình Thạnh – NXB thành phố Hồ Chí Minh 1995. Viện KHXH tại TP.HCM và Quận ủy, Ủy ban ND quận Bình Thạnh. Chủ biên: Tôn Nữ Quỳnh Trân - Nguyễn Trung Trực.

Tranh bìa báo Xuân thập niên 1950:

- Niên giám văn nghệ sĩ và Hiệp hội Văn hóa Việt Nam 1969-1970. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa VNCH xuất bản.

Siêu thị đầu tiên ở Việt Nam:

- Tâm thư một dân Việt nhập cư Mỹ quốc - Trần Đỗ Cung. Hoa Kỳ năm 2011.

- Bài Siêu thị Nguyễn Du - (Báo Thế Giới Tự Do tập XVI số 11)

Một thời có tượng Hai Bà:

- Hai mươi năm qua, việc từng ngày (1945-1964)- Đoàn Thêm. Nam Chi Tùng Thư xuất bản 1966.

- Nghệ thuật tạo hình Việt Nam hiện đại - Huỳnh Hữu Ủy. VAALA xuất bản tại Hoa Kỳ 2008.

- Bài “Đài kỷ niệm Hai bà Trưng”(Báo T.G.T.D tập XI số 3).

Du lịch trước 1975:

- Sách Du lịch, kỹ nghệ tam đẳng tại Việt Nam - Lê Thái Khương. NXB Minh Hà, Sài Gòn 1970.

- Vietnam Export Directory - 1973. The Vietnam Export Development Center xuất bản.

Bản đồ án dở dang:

- Bài “đồ án chợ Sài Gòn” TG: Nguyễn Thuộc (Báo T.G.T.D tập XX số 8).

Nhiều Lộc, dòng rạch dòng đời:

- Nội san Xuân hội ngộ, cựu học sinh lớp C6 (1977-1980) trường PTTH Nguyễn Thượng Hiền, Tân Bình năm Quý Tỵ 2013 (lưu hành nội bộ)

Cái Tivi Denon và truyền hình nửa thế kỷ trước:

- Bài “15 năm dưới mắt người Việt” - Như Bình (Giai phẩm Thời Nay ra ngày 14.9.1974).

- Bài “Chuyên viên vô tuyến truyền hình” (Báo T.G.T.D tập XVI số 7), “Vô tuyến truyền hình Việt Nam” (tập XV số 5). Hai ảnh minh họa (số XVII số 11).

Bánh trai Sài Gòn:

- Chân dung những tiếng hát - Hồ Trường An. NXB Tân Văn, Đông Kinh, Nhật Bản.

Biểu diễn thời trang hàng nội hóa năm 1960

- Báo T.G.T.D số 6 tập X.

Đồ cấn xà cừ:

- Những vấn đề văn hóa thời Nguyễn - Viện KHXH tại TP.HCM và Bảo tàng Lịch sử TP.HCM. NXB Khoa học Xã hội 1995.

Chuyện về bức tranh Khởi nghĩa

- Niên giám văn nghệ sĩ và Hiệp hội Văn hóa Việt Nam 1969-1970. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa VNCH xuất bản.

Quê hương diễm ảo của Loan De Fontbrune:

- Tạp bút Năm Giáp Tuất - Vương Hồng Sển. NXB Trẻ 2014.

- Du fleuve Rouge au Mekong. Musée Cernuschi. Paris 2013.

Table of Contents

LỜI NGỎ

BAN TUỔI XANH, KÝ ỨC TRONG VEO

MỘT THỜI TINH HOA MIỀN NAM

TRỊNH CÔNG SƠN TUỔI 23 Ở SÀI GÒN

NHẠC SĨ NGUYỄN TRUNG CANG VÀ NGƯỜI VỢ MONG MANH

VỀ BÀ CHIỂU, RÃO HÀNG BÀNG

MỘT CHUYỆN KIẾM SỐNG Ở SÀI GÒN TRƯỚC 1945

TRANH BÌA BÁO XUÂN THẬP NIÊN 1950

SIÊU THỊ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

CÓ BỨC TƯỢNG HAI BÀ

DU LỊCH MIỀN NAM TRƯỚC 1975

CHÚ LÝ VÀ KIM PHÁT BAZAR

BẢN ĐỒ ÁN DỎ DANG

NGÕ CÔNG BOM, KHU CẤP TIẾN VÀ TRÙM SƠN ĐẢO

NHIÊU LỘC, DÒNG RẠCH DÒNG ĐỜI

CÁI TI VI DENON VÀ TRUYỀN HÌNH NỬA THẾ KỶ TRƯỚC

VUI BUỒN HẸM D CƯ XÁ CHU MẠNH TRINH

BÁNH TRAI SÀI GÒN

BIỂU DIỄN THỜI TRANG HÀNG NỘI HÓA NĂM 1960

ĐỒ CẦN XÀ CÙ

TÂM SỰ CỦA CỤ SẾN

ĐỒ TẾ NHUYỄN CỦA MỘT CÔ ĐÀO

BỘ TRANH CỦA HỢP TÁC XÃ TRƯỜNG MỸ THUẬT GIA ĐỊNH

“CON CÔNG VÀ CON CÁO” TRONG TRANH ANDRÉ JOYEUX

CHUYỆN VỀ BỨC TRANH “KHỞI NGHĨA”

QUÊ HƯƠNG ĐIỂM ẢO CỦA LOAN DE FONTBRUNE

PHỤ LỤC

ĐỪNG ĐỂ SÀI GÒN THÀNH “THE LOST CITY”!

TƯ LIỆU THAM KHẢO